

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN  
NĂM 2021 - 2022**

**TÊN ĐỀ TÀI**  
**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG  
CHUẨN MỤC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH  
NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Mã số: S2021.758.59**

Lĩnh vực khoa học và công nghệ: Khoa học xã hội

Chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: Kinh tế và Kinh doanh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN  
NĂM 2021 - 2022**

**TÊN ĐỀ TÀI  
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG  
CHUẨN MỤC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH  
NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Lĩnh vực khoa học và công nghệ: Khoa học xã hội

Chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: Kinh tế và Kinh doanh

Sinh viên thực hiện: Đinh Thị Mỹ Hồng Nam/Nữ: Nữ

Lương Huỳnh Như Nhuận Nam/Nữ: Nữ

Cao Vũ Hiếu Hạnh Nam/Nữ: Nữ

Nguyễn Nhất Hoàng Nam/Nữ: Nữ

Chuyên ngành: Kế toán

Người hướng dẫn: ThS. Trần Thu Vân

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>   | <b>1</b>  |
| <b>1. Tính cấp thiết của đề tài.....</b>  | <b>1</b>  |
| <b>2. Mục tiêu đề tài: .....</b>  | <b>2</b>  |
| <b>3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....</b>   | <b>3</b>  |
| <b>4. Phương pháp nghiên cứu:.....</b>  | <b>3</b>  |
| <b>5. Đóng góp mới của đề tài.....</b>  | <b>3</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>  | <b>4</b>  |
| <b>1.1 Tổng quan nghiên cứu trên thế giới.....</b>  | <b>4</b>  |
| 1.1.1 Nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp .....  | 4         |
| 1.1.2 Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp..... | 5         |
| <b>1.2 Tổng quan nghiên cứu tại Việt Nam.....</b>   | <b>7</b>  |
| 1.2.1 Nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp .....  | 7         |
| 1.2.2 Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp..... | 8         |
| <b>1.3 Nhận xét và xác định khoảng trống nghiên cứu .....</b>   | <b>13</b> |
| 1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu liên quan.....  | 13        |
| 1.3.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu .....                                   | 14        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>  | <b>16</b> |
| <b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....</b>   | <b>17</b> |
| <b>2.1 Những vấn đề cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp.....</b>                                       | <b>17</b> |
| 2.1.1 Khái niệm và đặc điểm thuế thu nhập doanh nghiệp .....  | 17        |
| 2.1.2 Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp.....   | 18        |
| 2.1.3 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng nộp thuế.....   | 19        |
| <b>2.2 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp .....</b>   | <b>20</b> |
| 2.2.1 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp quốc tế (IAS 12).....                                | 20        |
| 2.2.2 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17):.....                                       | 21        |
| 2.2.3 So sánh IAS 12 và VAS 17 .....  | 22        |

|  |           |
|--|-----------|
| 2.2.4 Các phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....  | 23        |
| <b>2.3 Các lý thuyết nền .....</b>   | <b>24</b> |
| 2.3.1 Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory) .....   | 24        |
| 2.3.2 Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision Usefulness Theory) .....   | 25        |
| 2.3.3 Lý thuyết kế toán thực chứng (Positive Accounting Theory) .....  | 26        |
| 2.3.4 Lý thuyết tâm lý (Psychological Theory).....   | 27        |
| <b>2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....</b>             | <b>28</b> |
| 2.4.1 Quy mô doanh nghiệp .....  | 28        |
| 2.4.2 Năng lực kế toán viên.....   | 29        |
| 2.4.3 Kiểm toán độc lập.....   | 29        |
| 2.4.4 Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp .....  | 30        |
| 2.4.5 Trình độ nhận thức nhà quản lý.....  | 30        |
| 2.4.6 Tuân thủ quy định kế toán .....  | 31        |
| 2.4.7 Áp lực từ thuế .....   | 31        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>  | <b>33</b> |
| <b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>  | <b>34</b> |
| <b>3.1 Quy trình nghiên cứu .....</b>  | <b>34</b> |
| <b>3.2 Nghiên cứu định tính.....</b>   | <b>36</b> |
| 3.2.1. Quy trình nghiên cứu định tính .....  | 36        |
| 3.2.2.Mẫu nghiên cứu .....   | 37        |
| 3.2.3 Phương pháp thu thập dữ liệu.....  | 37        |
| 3.2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu.....   | 37        |
| 3.2.5. Mô hình nghiên cứu.....   | 38        |
| 3.2.6 Xây dựng thang đo .....  | 39        |
| 3.2.6.1 Thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp VAS 17..... | 39        |
| 3.2.6.2 Thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc áp dụng VAS 17 .....                                     | 40        |
| <b>3.3 Nghiên cứu định lượng.....</b>  | <b>44</b> |

|  |           |
|--|-----------|
| 3.3.1 Quy trình nghiên cứu.....  | 44        |
| 3.3.2 Mẫu nghiên cứu .....   | 45        |
| 3.3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu.....                               | 46        |
| 3.3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu .....                             | 46        |
| 3.3.4.1 Phân tích thống kê mô tả .....                                 | 46        |
| 3.3.4.2 Đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) .....      | 46        |
| 3.3.4.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA) .....                         | 47        |
| 3.3.4.4 Kiểm định mô hình hồi quy đa biến .....                        | 47        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>   | <b>49</b> |
| <b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....</b>                 | <b>50</b> |
| <b>4.1 Khái quát tình hình Bình Định trong những năm gần đây .....</b> | <b>50</b> |
| <b>4.2 Kết quả nghiên cứu định tính.....</b>                           | <b>50</b> |
| <b>4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng.....</b>                          | <b>51</b> |
| 4.3.1 Kết quả thống kê mô tả.....                                      | 51        |
| 4.3.2 Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach' Alpha .....       | 52        |
| 4.3.2.1 Thang đo nhân tố quy mô doanh nghiệp .....                     | 52        |
| 4.3.2.2 Thang đo nhân tố năng lực kế toán viên.....                    | 53        |
| 4.3.2.3 Thang đo nhân tố hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp.....        | 54        |
| 4.3.2.4 Thang đo nhân tố trình độ nhận thức nhà quản lý.....           | 54        |
| 4.3.2.5 Thang đo nhân tố tuân thủ quy định kế toán .....               | 55        |
| 4.3.2.6 Thang đo nhân tố áp lực từ thuế.....                           | 55        |
| 4.3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA .....                             | 57        |
| 4.3.3.1 Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập.....           | 57        |
| 4.3.3.2 Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc .....                | 61        |
| 4.3.4 Phân tích hồi quy đa biến .....                                  | 62        |
| 4.3.4.1 Phương trình hồi quy tuyến tính.....                           | 62        |
| 4.3.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình .....                     | 63        |
| 4.3.4.3. Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính.....                     | 64        |
| 4.3.4.4 Kiểm định các khuyết tật của mô hình .....                     | 66        |

|  |           |
|--|-----------|
| <b>4.4. Bàn luận kết quả nghiên cứu</b> .....                      | <b>67</b> |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4</b> .....                                     | <b>69</b> |
| <b>CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....                       | <b>70</b> |
| <b>5.1 Kết luận</b> .....  | <b>70</b> |
| <b>5.2 Kiến nghị</b> .....   | <b>72</b> |
| 5.2.1 Đối với hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp.....               | 72        |
| 5.2.2 Đối với năng lực kế toán viên .....                          | 73        |
| 5.2.3 Đối với trình độ nhận thức nhà quản lý.....                  | 74        |
| 5.2.4 Đối với việc tuân thủ quy định kế toán .....                 | 74        |
| <b>5.3 Hạn chế và hướng mở rộng cho nghiên cứu tiếp theo</b> ..... | <b>75</b> |
| 5.3.1 Một số hạn chế của nghiên cứu .....                          | 75        |
| 5.3.2 Hướng mở rộng cho nghiên cứu tiếp theo.....                  | 75        |
| <b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 5</b> .....                                     | <b>76</b> |
| <b>KẾT LUẬN CHUNG</b> .....  | <b>77</b> |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|   |    |
|---|----|
| Bảng 2.1: Lịch sử phát triển của IAS 12 .....   | 20 |
| Bảng 2.2: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán từ cơ sở lý thuyết .....                                    | 32 |
| Bảng 3.1: Bảng mô tả thang đo áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế TNDN .....   | 40 |
| Bảng 3.2 Bảng mô tả thang đo quy mô doanh nghiệp.....   | 40 |
| Bảng 3.3 Bảng mô tả thang đo Năng lực kế toán viên .....  | 41 |
| Bảng 3.4 Bảng mô tả thang đo hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp .....   | 42 |
| Bảng 3.5 Bảng mô tả thang đo trình độ nhận thức của nhà quản lý.....  | 42 |
| Bảng 3.6 Bảng mô tả thang đo Tuân thủ quy định kế toán .....  | 43 |
| Bảng 3.7 Bảng mô tả thang đo áp lực từ thuế .....   | 43 |
| Bảng 4.1 Kết quả thống kê mô tả .....   | 51 |
| Bảng 4.2 Kết quả độ tin cậy thang đo biến quy mô doanh nghiệp.....  | 52 |
| Bảng 4.3 Kết quả độ tin cậy thang đo năng lực kế toán viên. ....  | 53 |
| Bảng 4.4 Kết quả độ tin cậy thang đo hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp. ....  | 54 |
| Bảng 4.5 Kết quả độ tin cậy thang đo trình độ và nhận thức nhà quản lý.....   | 54 |
| Bảng 4.6 Kết quả độ tin cậy thang đo tuân thủ quy định kế toán.....   | 55 |
| Bảng 4.7 Kết quả độ tin cậy thang đo áp lực từ thuế.....  | 55 |
| Bảng 4.8 Kết quả độ tin cậy thang đo phụ thuộc chuẩn mực kế toán .....  | 56 |
| Bảng 4. 9 Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần độc lập.....   | 57 |
| Bảng 4.10: Bảng phương sai trích nhân tố độc lập.....   | 58 |
| Bảng 4.11 Ma trận nhân tố biến độc lập.....   | 60 |
| Bảng 4.12 Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần phụ thuộc .....  | 61 |
| Bảng 4. 13 Phương sai trích nhân tố phụ thuộc.....  | 61 |
| Bảng 4.14 Phương sai trích nhân tố phụ thuộc.....   | 62 |
| Bảng 4.15 Kiểm tra độ phù hợp của mô hình.....  | 63 |
| Bảng 4.16 Bảng phân tích ANOV .....   | 64 |
| Bảng 4.17 Bảng kết quả hồi quy .....  | 64 |
| Bảng 5.1 Mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định..... | 71 |

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

|   |    |
|---|----|
| Sơ đồ 3. 1 Quy trình nghiên cứu .....           | 35 |
| Sơ đồ 3.2: Quy trình nghiên cứu định tính ..... | 36 |
| Sơ đồ 3.3: Mô hình nghiên cứu .....             | 39 |
| Sơ đồ 3.4 Quy trình nghiên cứu định lượng ..... | 44 |



## DANH MỤC HÌNH ẢNH

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Hình 4. 1 Đồ thị Histogram ..... | 66 |
| Hình 4. 2 Đồ thị P-P Plot.....   | 67 |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| <b>Chữ viết tắt</b> | <b>Chữ viết đầy đủ</b>                                |
|---------------------|---|
| ALTT                | Áp lực từ thuế  |
| BCTC                | Báo cáo tài chính                                     |
| BTC                 | Bộ tài chính  |
| CMKT                | Chuẩn mực kế toán                                     |
| DN                  | Doanh nghiệp  |
| IAS                 | Chuẩn mực kế toán quốc tế                             |
| IAS 12              | Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp quốc tế  |
| IASB                | Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế                    |
| IASC                | Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế                      |
| IFRS                | Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế                   |
| KTĐL                | Kiểm toán độc lập                                     |
| NLKT                | Năng lực kế toán                                      |
| QMDN                | Quy mô doanh nghiệp                                   |
| TĐQL                | Trình độ quản lý                                      |
| TNDN                | Thu nhập doanh nghiệp                                 |
| TTQĐ                | Tuân thủ quy định                                     |
| TVNN                | Tư vấn nghề nghiệp                                    |
| VAS                 | Chuẩn mực kế toán Việt Nam                            |
| VAS 17              | Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam |
| VN                  | Việt Nam  |

# THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

## 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.*

- Mã số: S2021.758.59

- Sinh viên thực hiện: Đinh Thị Mỹ Hồng

- Lớp: Kế toán K42B

- Khoa: Kinh tế & Kế toán                      Năm thứ: 3                      Số năm đào tạo: 4

- Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thu Vân

## 2. Mục tiêu đề tài:

Mục tiêu tổng quát của đề tài là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ mục tiêu tổng quát này, đề tài xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

## 3. Tính mới và sáng tạo:

Các nghiên cứu đã nêu trên đều có nhiều đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu đã được thực hiện trong và ngoài nước, tác giả nhận thấy vẫn còn khoảng trống để nhóm tác giả đi sâu vào nghiên cứu, cụ thể như sau:

Thứ nhất, mặc dù việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp đã được nhiều tác giả trên thế giới và Việt Nam thực hiện, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu nói về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán nói chung mà ít có nghiên cứu về chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể Zeghal, D. và Mhedhbi, K. (2006); Kolsi và Zehri (2013); Ebrahim và Fattah (2015); Đặng Ngọc Hùng (2017); Trần Thị Kim Chi và Cộng sự

(2018); Trần Thị Cẩm Thanh và cộng sự (2019). Vì vậy, việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn là đề tài cần được đi sâu nghiên cứu thêm.

Thứ hai, các tác giả Việt Nam thường xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp lớn, niêm yết trên thị trường chứng khoán và ở những thành phố có nền kinh tế phát triển (Trần Đình Khôi Nguyên, 2011; Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2016; Đào Tuyết Lan, 2020). Một số ít nghiên cứu khảo sát cụ thể về kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điển hình là Trần Thị Kim Chi và cộng sự, 2018; Nguyễn Thị Cẩm Vân và Lê Thị Minh Hằng, 2018 nhưng cả 2 tác giả đều khảo sát ở nhóm SME hoạt động ở đồng bằng sông Cửu Long hoặc ở địa bàn tỉnh Gia Lai mà chưa có nghiên cứu nào thực hiện đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó, việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp tại Bình Định vẫn là một vấn đề mới cần được khai thác.

Thứ ba, trong bối cảnh của nền kinh tế chịu tác động mạnh dịch Covid 19, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều gánh chịu những chịu tác động nặng nề, giảm quy mô kinh doanh, ngừng sản xuất cũng như phá sản. Vì vậy, việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng ít nhiều cũng bị ảnh hưởng. Do đó, vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh hiện nay.

Từ những lý do trên, tác giả cho rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay tạo cơ sở cho việc gợi ý một số giải pháp nhằm thực hiện chuẩn mực kế toán thuế TNDN một cách hiệu quả nhất.

#### **4. Kết quả nghiên cứu:**

Trên cơ sở tìm hiểu lý thuyết và tham khảo các nghiên cứu đã được công bố có liên quan đến đề tài, nhóm tác giả đã xác định 7 nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định là: Quy mô doanh nghiệp, Năng lực kế toán viên, Kiểm toán độc lập, Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, Trình độ nhận thức nhà quản lí, Tuân thủ quy định kế toán, Áp lực từ thuế.

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn: (1) Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách phỏng vấn chuyên gia. Mục đích của bước này là xác định các nhân tố ảnh hưởng và hoàn thiện phiếu khảo sát để chuẩn bị cho nghiên cứu định lượng. (2) Nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách gửi phiếu khảo sát đến 140 giám đốc/phó giám đốc, kế toán trưởng, nhân viên kế toán đang công tác tại các doanh

nghiệp ở Bình Định. Kết quả thu về 125 phiếu hợp lệ, chúng tôi tiến hành các bước phân tích như sau: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như sau: Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp, năng lực kế toán viên, trình độ nhận thức nhà quản lí và tuân thủ quy định kế toán. Riêng các nhân tố quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập và áp lực từ thuế không có ý nghĩa thống kê vì  $\text{sig} > 0.05$ .

#### **5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Trên cơ sở tìm hiểu lý thuyết nền và các nghiên cứu trước đây, đề tài xây dựng mô hình nghiên cứu và tiến hành thu thập số liệu để kiểm định mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có những đóng góp như:

Giúp cho các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN, từ đó chủ động kiểm soát các nhân tố bên trong và thích nghi với các nhân tố bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả của việc vận dụng VAS của đơn vị.

Là nguồn tài liệu tham khảo cho các sinh viên, học viên và những ai có quan tâm đến các vấn đề có liên quan đến đề tài.

**6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài** (*ghi rõ tên tạp chí nếu có*) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (*nếu có*).

Nghiên cứu được đăng trên Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số 606 (Tháng 3 năm 2022) với tên bài báo là “Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định”.

Ngày      tháng      năm 2022

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài** (*phần này do người hướng dẫn ghi*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày      tháng      năm 2022

**Trưởng khoa**

**Giảng viên hướng dẫn**

**THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN**  
**CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:**

Họ và tên: ĐINH THỊ MỸ HỒNG

Sinh ngày: 28 tháng 9 năm 2001

Nơi sinh: Hoài Nhơn, Bình Định

Lớp: Kế toán K42B

Khóa: 42

Khoa: Kinh tế & Kế toán

Địa chỉ liên hệ: 23 Nguyễn Văn Hiến, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: 0867.497.858

Email: dinhthimyhong2001@gmail.com

Ảnh 4x6

**II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP**

**\* Năm thứ 1:**

Ngành học: Kế toán

Khoa: Kinh tế & Kế toán

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

Sơ lược thành tích: Đạt học bổng khuyến khích học tập 1 kỳ của Trường

**\* Năm thứ 2:**

Ngành học: Kế toán

Khoa: Kinh tế & Kế toán

Kết quả xếp loại học tập: Xuất sắc

Sơ lược thành tích: Đạt học bổng khuyến khích học tập cả 2 kỳ của Trường.

Ngày tháng năm 2022

**Trưởng khoa**

(ký, họ và tên)

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

(ký, họ và tên)

# 1 LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà nước. Nhiệm vụ của kế toán thuế là thu thập chứng từ, xử lý thông tin một cách đầy đủ, chính xác và đúng luật để tính đúng, tính đủ tiền thuế và lập ra các báo cáo (Donna L. Street, Sidney J. Gray, 2002). Joshi, P.L. và Ramadhan, S. (2002) đã cho rằng các chuẩn mực kế toán rất phù hợp với các doanh nghiệp, giúp cải thiện khả năng hỗ trợ tài chính của tổ chức từ lĩnh vực ngân hàng và đạt được các mục tiêu cải thiện hiệu quả của báo cáo tài chính. Từ đó, giúp cho Nhà nước quản lý được nền kinh tế dễ dàng hơn đồng thời doanh nghiệp có thể kinh doanh một cách ổn định và thực hiện báo cáo thuế đúng quy định của nhà nước một cách rõ ràng, minh bạch. Trên thế giới chuẩn mực kế toán về thuế TNDN (IAS 12) được ban hành từ khá sớm (1979) và liên tục được cập nhật và bổ sung sau nhiều năm để ngày càng hoàn thiện, đạt mục tiêu làm rõ cách thức xử lý kế toán thuế thu nhập và trình bày thông tin thuế TNDN trên báo cáo tài chính một cách rõ ràng và trung thực. Tuy nhiên, từ việc ban hành chuẩn mực kế toán đến việc áp dụng chúng trong thực tế gặp nhiều rào cản như hệ thống luật pháp, năng lực của kế toán viên, quan điểm và triết lý của lãnh đạo doanh nghiệp... Kết quả nghiên cứu của Kolsi và Zehri (2013) còn cho thấy quyết định áp dụng IFRS của các nước đang phát triển bị ảnh hưởng bởi mức độ hoạt động bên ngoài, trình độ học vấn và hệ thống pháp luật. Ahmad Adel Jamil Abdallah (2017) đã đo lường mức độ phù hợp của kế toán thuế thu nhập ở Jordan với các yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế trong kế toán thuế thu nhập ở Jordan theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế.

Trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005, Việt Nam đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán có mức độ hài hòa cao so với chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong đó, VAS 17 – chuẩn mực kế toán thuế TNDN là công cụ hiệu quả để minh bạch số liệu liên quan đến thuế TNDN giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế (Nguyễn Xuân Thắng, 2007). Ngoài ra, tại Việt Nam, hệ thống văn bản pháp lý về kế toán, bao gồm cả chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, có sự khác biệt so với các nước trên thế giới; bên cạnh đó những tranh luận chưa có kết luận rõ ràng đã làm ảnh hưởng đến việc xác định và ghi nhận thuế TNDN. Một số nghiên cứu của Trần Thị Hương (2019), Bùi Thị Mai Hoài và Nguyễn Thị Tuyết Hoa (2015)... về kế toán thuế TNDN nhưng chỉ xem xét ở các doanh nghiệp trong một ngành hoặc một lĩnh vực nhất định. Một số khác nghiên cứu khảo sát về kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng khảo sát



được thực hiện tại các thành phố lớn có đặc điểm kinh tế đô thị cao ở Việt Nam như Trần Thị Kim Dung (2013), Định Quang Hòa (2016)...

Bình Định là một trong 5 tỉnh thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các doanh nghiệp tại Bình Định ngày càng phát triển và có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế như. Trong bối cảnh của nền kinh tế chịu tác động mạnh dịch Covid 19, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định ít nhiều phải gánh chịu những chịu tác động nặng nề tới tình hình sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trong 9 tháng năm 2021, doanh thu các ngành dịch vụ du lịch lữ hành giảm 32,4%, ngành khách sạn giảm 17,4%... và tính chung tháng 9/2021 có 441 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động và số doanh nghiệp giải thể tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Với thực trạng tình hình khó khăn chung của các doanh nghiệp, việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo tính trung thực trong việc cung cấp thông tin ít nhiều cũng bị ảnh hưởng.

Nhận thức được tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, nhóm tác giả tiến hành thực hiện bài nghiên cứu khoa học sinh viên với đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định” trên cơ sở đó đưa ra giải pháp giúp các doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN một cách hiệu quả nhất.

## **2. Mục tiêu đề tài:**

Mục tiêu tổng quát của đề tài là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ mục tiêu tổng quát này, đề tài xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- **Đối tượng:** các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Nghiên cứu giới hạn trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định và số liệu sẽ được thu thập trong năm 2021.

### **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp dựa trên tổng quan các nghiên cứu lý thuyết về các yếu tố tác động đến việc áp dụng thuế TNDN của các doanh nghiệp, đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, nhóm tác giả tiến hành khảo sát thu thập số liệu bằng cách sử dụng bảng hỏi, phỏng vấn các đối tượng có liên quan như các đại diện doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, các chuyên gia, các giảng viên có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán. Căn cứ vào các thông tin thu thập được, đề tài sẽ ước lượng mô hình để đánh giá việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **5. Đóng góp mới của đề tài**

Trên cơ sở tìm hiểu lý thuyết nền và các nghiên cứu trước đây, đề tài xây dựng mô hình nghiên cứu và tiến hành thu thập số liệu để kiểm định mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có những đóng góp như:

Giúp cho các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN, từ đó chủ động kiểm soát các nhân tố bên trong và thích nghi với các nhân tố bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả của việc vận dụng VAS của đơn vị.

Là nguồn tài liệu tham khảo cho các sinh viên, học viên và những ai có quan tâm đến các vấn đề có liên quan đến đề tài.

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1 Tổng quan nghiên cứu trên thế giới

#### 1.1.1 Nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp

**Nghiên cứu của Hanlon (2005):** nghiên cứu phân tích sự khác biệt giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán trong giai đoạn 1994-2000. Kết quả cho thấy các công ty có lợi nhuận kế toán luôn lớn hơn so với thu nhập chịu thuế. Nghiên cứu cho rằng lợi nhuận kế toán luôn cao hơn thu nhập chịu thuế trong khoảng thời gian dài, tuy nhiên tác giả không giải quyết sự tồn tại của một số loại tích lũy nhất định (ví dụ các khoản dồn tích dài hạn) liên quan đến chênh lệch sổ sách - thuế có thể cung cấp những hiểu biết bổ sung về sự khác biệt giữa sổ sách và thuế cung cấp.

**Nghiên cứu của K.S.Muthupandian (2008):** Nghiên cứu hướng đến mục tiêu tìm hiểu sâu hơn IAS 12 - thuế thu nhập doanh nghiệp. Tác giả đã nêu ra mục tiêu, các định nghĩa chính và cách ghi nhận các loại thuế thu nhập. Kết quả nghiên cứu cho thấy IAS 12 là một thỏa thuận tiêu chuẩn được thiết lập tốt về cả thuế hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Nhưng thuế thu nhập hoãn lại vẫn là lĩnh vực khó và phức tạp đối với một số công ty. Các tiêu chuẩn liên quan đến thuế thu nhập có thể thay đổi ngay cả sau khi những công ty áp dụng sớm ở Hoa Kỳ chuyển sang IFRS.

**Nghiên cứu của Ahmad Adel Jamil Abdallah (2017)** đã đo lường mức độ phù hợp của kế toán thuế thu nhập ở Jordan với các yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự công nhận của chênh lệch tạm thời và khấu trừ chênh lệch tạm thời (sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế) trong kế toán thuế thu nhập ở Jordan theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế.

**Nghiên cứu của Julian Atanassov và Xiaoding Liu (2019):** tác giả đặt ra câu hỏi: Việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể kích thích sự đổi mới không? Nghiên cứu này đưa ra bằng chứng mới về tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lượng và chất lượng của sự đổi mới. Nhóm tác giả ghi nhận rằng việc cắt giảm thuế đáng kể dẫn đến đầu ra sáng tạo. Qua phân tích, nhóm tác giả thấy rằng việc cắt giảm thuế có tác động lớn hơn đến sự đổi mới đối với các công ty bị hạn chế về tài chính hơn, có tài sản thế chấp nhỏ hơn, có quản trị doanh nghiệp, và tránh thuế nhiều hơn. Những phát hiện này cho thấy rằng, bằng cách ảnh hưởng đến thu nhập cam kết của doanh nghiệp, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đáng kể đến động lực đổi mới của doanh nghiệp và do đó có tác động mạnh mẽ đến hoạt động dài hạn của công ty và tăng trưởng kinh tế.

### ***1.1.2 Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### **Nghiên cứu của Dumontier & Raffournier (1998), Street & Gray (2002):**

Dumontier và Raffournier (1998), trong một nghiên cứu về việc sử dụng IFRS / IAS ở Thụy Sĩ đưa ra giả thuyết rằng việc áp dụng IFRS sẽ dẫn đến tiết lộ thông tin tốt hơn. Nghiên cứu của họ cho thấy một ảnh hưởng tích cực của quy mô, tính quốc tế, tình trạng niêm yết, loại kiểm toán viên và khuếch tán quyền sở hữu đối với việc sử dụng IFRS / IAS.

Street and Gray (2002), đã kiểm tra yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ IFRS / IAS. Sử dụng mẫu quốc tế của 279 công ty, họ đã thử nghiệm một số biến như tình trạng niêm yết, quy mô công ty, ngành nghề kinh doanh, kiểm toán viên, lợi nhuận, và quy mô của thị trường chứng khoán.

#### **Nghiên cứu của Al-Basteki (1995), Prem Lal Joshi và Sayel Ramadhan (2002):**

Al-Basteki (1995) đã kiểm tra các đặc điểm của 26 công ty ở Bahrain được liệt kê và chọn tiết lộ thông tin theo IAS. Các đặc điểm là danh tiếng của kiểm toán viên bên ngoài, quy mô công ty, mức độ hoạt động nước ngoài, lĩnh vực công nghiệp và mức độ phụ thuộc vào tài chính bên ngoài. Kết quả cho thấy quyết định áp dụng IFRS bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi loại kiểm toán viên bên ngoài (Big 4).

Joshi, P.L. và Ramadhan, S. (2002) đã tiến hành nghiên cứu việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế của các công ty nhỏ và vừa ở Bahrain. Kết quả cho thấy 31/36 công ty trả lời bảng hỏi áp dụng IASs và họ coi IAS rất phù hợp với họ. Khoảng 84% những người chấp nhận IASs đồng ý mạnh mẽ rằng việc sử dụng IASs cải thiện khả năng hỗ trợ tài chính của tổ chức từ lĩnh vực ngân hàng. Ngoài ra, khoảng 90% số người được hỏi hoàn toàn đồng ý rằng IASs giúp đạt được các mục tiêu và cải thiện hiệu quả của báo cáo tài chính. Nghiên cứu cho thấy kiểm toán viên bên ngoài có ảnh hưởng lớn nhất đến việc các công ty áp dụng IASs ở Bahrain.

**Nghiên cứu của Zeghal, D. và Mhedhbi, K. (2006):** nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng IAS ở 64 quốc gia đang phát triển bằng phương pháp nghiên cứu định lượng logistic. Những nhân tố được dự đoán ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng IAS là: tăng trưởng kinh tế, trình độ học vấn, mức độ mở cửa kinh tế bên ngoài, văn hóa trong một nhóm các quốc gia và sự tồn tại của thị trường vốn. Nghiên cứu chỉ ra rằng các nước đang phát triển có tỷ lệ biết chữ cao nhất, có thị trường vốn và có văn hóa Anh-Mỹ là lý do lớn nhất để áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế.

Các biến số mở cửa kinh tế bên ngoài và tăng trưởng kinh tế là không đáng kể về mặt thống kê. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng việc áp dụng một hệ thống kế toán cụ thể bị ảnh hưởng bởi trình độ học vấn (Doupnik & Salter, 1995; Hongjiang Xu, 2003), thành viên văn hóa trong một nhóm các quốc gia (Abdelsalem & Weetman, 2003) và sự tồn tại của một thị trường vốn (Adhikari & Tondkar, 1992). Tuy nhiên các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS nói chung mà không đề cập đến nhân tố ảnh hưởng chính đến việc áp dụng IAS 12 cụ thể như thế nào.

**Nghiên cứu của Kolsi và Zehri (2013):** nghiên cứu đã xác định và khám phá mức độ các yếu tố môi trường ảnh hưởng việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế ở 74 quốc gia mới nổi và 700 công ty. Nghiên cứu đã đưa ra các biến số kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS. Các biến số kinh tế vĩ mô bao gồm: văn hóa, hệ thống pháp luật, hệ thống giáo dục, hệ thống chính trị, hoạt động nước ngoài, tăng trưởng kinh tế và thị trường vốn. Các biến số kinh tế vi mô là quy mô của công ty, tỷ lệ đòn bẩy, hiệu suất của công ty, tính quốc tế của công ty và chất lượng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nước đang phát triển không dựa trên quyết định của họ để thông qua IFRS về văn hóa, chính trị, kinh tế và sự tồn tại của thị trường vốn. Quyết định áp dụng IFRS của các nước đang phát triển bị ảnh hưởng bởi mức độ hoạt động bên ngoài, trình độ học vấn và hệ thống pháp luật. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của Jamel Chouaibib & cộng sự (2013). Các biến số kinh tế vi mô như tỷ lệ đòn bẩy, hiệu suất và tính quốc tế không tác động đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS nhưng chất lượng kiểm toán và quy mô công ty có tác động đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS của các nước đang phát triển. Điều này phù hợp với các nghiên cứu Chow và Wong-Boren (1987), Cooke (1989), Meek và cộng sự (1995) khi cho rằng quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán.

**Nghiên cứu của Ahmed Ebrahim (2014):** tác giả đã tiến hành nghiên cứu việc tuân thủ và thực thi Các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở các nước đang phát triển, cụ thể là kế toán thuế thu nhập (IAS 12) ở Ai Cập. Sử dụng một mẫu các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Ai Cập vào năm 2007, tác giả kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu công nhận và công bố thông tin về kế toán thuế thu nhập sau khi Ai Cập áp dụng đầy đủ IFRS vào năm 2006. Kết quả cho thấy bằng chứng về việc không tuân thủ các yêu cầu của IFRS đối với kế toán thuế thu nhập và việc tuân thủ các yêu cầu công nhận và công bố thông tin có liên quan đáng kể đến việc được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán có liên kết quốc tế. Để kiểm tra ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đối với việc tuân thủ kế toán thuế thu nhập, nghiên cứu cũng kiểm

soát ảnh hưởng tiềm năng của lợi nhuận, quy mô và hiệu ứng ngành của công ty. Để kiểm soát hiệu ứng lợi nhuận, nghiên cứu sử dụng biến lợi nhuận được đo bằng thu nhập ròng chia cho doanh thu thuần. Để kiểm soát hiệu ứng kích thước, nghiên cứu sử dụng biến quy mô được đo bằng logarit tự nhiên của doanh thu thuần của công ty. Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy để kiểm tra tác động của chất lượng kiểm toán đối với việc tuân thủ cả yêu cầu công nhận thuế thu nhập hoãn lại và công bố thông tin. Sử dụng kế toán cho tiêu chuẩn thuế thu nhập hoãn lại, nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng cho thấy các công ty được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập có liên kết quốc tế có nhiều khả năng phù hợp với các yêu cầu công nhận và công bố của các chuẩn mực kế toán quốc tế được thông qua. Kết quả của nghiên cứu này bị hạn chế khi sử dụng dữ liệu chỉ từ một năm sau khi áp dụng IFRS chính thức ở Ai Cập. Tuy nhiên, Ai Cập như một ví dụ về một nền kinh tế đang phát triển đã áp dụng IFRS, kết quả của nghiên cứu này sẽ có lợi để làm nổi bật cách các yếu tố môi trường báo cáo tài chính và quy định khác nhau xác định cách IFRS được áp dụng ở các quốc gia khác.

**Nghiên cứu của Ebrahim và Fattah (2015):** nghiên cứu đã xem xét các yếu tố quản trị công ty và chất lượng kiểm toán độc lập có ảnh hưởng đến việc tuân thủ IFRS ở Ai Cập. Kết quả cho thấy các công ty có mức sở hữu tổ chức cao hơn và đại diện nước ngoài trong hội đồng quản trị có nhiều khả năng tham gia vào một công ty kiểm toán có liên kết quốc tế và tuân thủ IFRS. Việc tuân thủ các yêu cầu công nhận và công bố thông tin về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong quá trình áp dụng IFRS bị ảnh hưởng đáng kể bởi quyền sở hữu, hội đồng quản trị, kiểm toán viên độc lập. Kết quả nghiên cứu trên nhấn mạnh đến vấn đề quản lý, chủ sở hữu, tính phức tạp của kiểm toán viên độc lập về sự tuân thủ IFRS ở các nước đang phát triển và hiệu quả hội nhập giữa trình độ quản lý, trình độ của chủ sở hữu, chất lượng kiểm toán độc lập ảnh hưởng đến sự tuân thủ IFRS.

**Nghiên cứu của Uyar và cộng sự (2016):** tác giả đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc chuẩn bị IFRS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thổ Nhĩ Kỳ chỉ ra rằng một số tính năng kinh doanh như kích thước, kiểm toán độc lập và tính chất quốc tế cho thấy ảnh hưởng đến việc chuẩn bị cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

## **1.2 Tổng quan nghiên cứu tại Việt Nam**

### ***1.2.1 Nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp***

**Nghiên cứu của Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2011):** Bài báo góp phần bổ sung thêm khe hổng của các nghiên cứu trước bằng việc xác định các nhân tố tác động đến việc tuân thủ TNDN tại các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng

Tàu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra khảo sát các doanh nghiệp, thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế TNDN, đó là tính đơn giản của việc kê khai thuế, việc thanh tra - kiểm tra thuế, tính công bằng của hệ thống thuế, thuế suất, tình trạng tài chính của doanh nghiệp, kiến thức về thuế của người nộp thuế, hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế. Trong đó, nhân tố thuế suất có tác động âm và các nhân tố còn lại tác động dương đến việc tuân thủ thuế TNDN. Những phát hiện từ nghiên cứu này giúp cho cơ quan thuế hiểu rõ hơn về các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của nhóm đối tượng các doanh nghiệp tư nhân cũng như mức độ tác động của từng nhân tố. Từ những kết quả này, các cơ quan chức năng có thể tham khảo để thực hiện những biện pháp phù hợp nhằm từng bước cải thiện mức độ tuân thủ thuế của các đối tượng trên. Hạn chế là số địa điểm gửi mẫu khảo sát còn hạn chế, chưa bao quát hết tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

**Nghiên cứu của Lê Thị Minh Phượng (2019):** Mục tiêu của nghiên cứu hoàn thiện thuế TNDN và quản lý thuế TNDN ở Việt Nam. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu tác giả sử dụng các phương pháp như so sánh thống kê, tổng hợp phân tích và phương pháp định lượng để mô hình hóa mỗi tác động của thuế TNDN tới các chủ thể trong nền kinh tế. Các số liệu trong đề tài đều được lấy từ Tổng cục thống kê, Bộ kế hoạch và Đầu tư. Sau khi thực hiện nghiên cứu tác giả đã đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện thuế TNDN ở Việt Nam như: hoàn thiện về chính sách thuế TNDN, hoàn thiện về quản lý thuế TNDN. Tuy nhiên, hạn chế của đề tài là chưa phân tích được nguyên nhân ảnh hưởng đến thuế TNDN dẫn đến mức độ tin cậy đến việc hoàn thiện thuế TNDN bị giảm xuống.

**Nghiên cứu của Lý Thị Ngọc Sương (2019):** bài báo trình bày sự khác nhau cơ bản dẫn đến chênh lệch tạm thời, chênh lệch vĩnh viễn giữa kế toán và thuế trong hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả cho thấy lợi nhuận kế toán được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. Trong khi đó thu nhập chịu thuế được xác định theo quy định của Luật thuế, Nghị định và Thông tư về thuế. Do quy định hai hành lang pháp lý khác nhau vì vậy sự khác biệt giữa kế toán và thuế là không thể tránh khỏi cụ thể đã làm phát sinh chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn khi hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

### ***1.2.2 Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp***

**Nghiên cứu của Đặng Đức Sơn (2011):** tác giả đã tiến hành nghiên cứu việc tuân thủ chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nền kinh tế chuyển

tiếp của Việt Nam. Nghiên cứu này dưới dạng một cuộc khảo sát bằng câu hỏi qua bưu điện với các học viên kế toán làm việc trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu định lượng gồm 8 nhân tố tác động đến việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán tại các DNVVN ở Việt Nam bao gồm sự phức tạp của các yêu cầu pháp lý, kỹ năng nhân viên kế toán, kỹ năng quản lý, nhu cầu nâng cao chất lượng thông tin, cơ sở truyền thông tin, sử dụng bên ngoài thông tin tài chính, quy mô kinh doanh và cân nhắc về lợi ích chi phí. Nghiên cứu cho thấy việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế. Một phân tích bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán phần lớn là một vấn đề pháp lý và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thấy rất ít lợi ích từ điều đó. Các yêu cầu pháp lý và nhận thức về việc sử dụng thông tin kế toán bên ngoài là động lực chính của việc công ty tuân thủ các quy định về kế toán. Nhận thức về mối quan hệ lợi ích chi phí, quy mô kinh doanh, nhu cầu cải thiện chất lượng thông tin, kỹ năng quản lý và kế toán có tác động hạn chế đến việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những phát hiện của nghiên cứu sẽ mang lại lợi ích cho các cơ quan quản lý kế toán, các nhà thực hành, cộng đồng nghiên cứu kế toán cũng như các công ty nhỏ hơn ở Việt Nam và các quốc gia khác có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi.

**Nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2011):** tác giả đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng. Để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng, nghiên cứu đã khảo sát 283 doanh nghiệp tại các quận huyện trên địa bàn và tập trung vào hai vấn đề lớn: Những chuẩn mực nào được sử dụng trong doanh nghiệp và nhận thức của kiểm toán viên về việc vận dụng các chuẩn mực kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chuẩn mực kế toán vận dụng ở các DNVVN tại Đà Nẵng ở mức dưới 50%, sử dụng phổ biến là những chuẩn mực liên quan đến doanh thu, tài sản cố định, hàng tồn kho và trình bày BCTC. Nhân tố con người được coi là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến vận dụng các chuẩn mực kế toán đặc biệt là năng lực của nhân viên kế toán và nhận thức của chủ doanh nghiệp. Các nhân tố còn lại như tài liệu hướng dẫn thực hành, tư vấn cộng đồng kinh doanh, ảnh hưởng của công tác kiểm tra kiểm toán, khả năng sinh lời cũng ảnh hưởng đến việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán tại các DNVVN ở Đà Nẵng.

**Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016):** Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là những nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi và tuân thủ VAS 17 và từ cơ sở đó để đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm hoàn thiện VAS 17 về mặt ứng dụng và thực tiễn hiện nay. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu nhóm tác giả kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, đồng thời sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để đề xuất mô hình.



Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp quy nạp kiểm chứng, điều chỉnh bổ sung để đưa ra mô hình nghiên cứu. Và qua kiểm định thang đo, phân tích nhân tố và mô hình hồi quy. Kết quả phân tích cho thấy có 5 nhân tố tác động đến việc thực thi và tuân thủ VAS 17 đối với doanh nghiệp là: tài liệu thực hành (24.9%), trình độ chuyên môn (23.3%), tư vấn bên trong bên ngoài (23%), công tác thanh tra kiểm tra (14.4%) và hệ thống chính sách thuế (14%).

**Tiếp nối dòng nghiên cứu của mình Nguyễn Thị Thu Hoàn (2020):** Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng và kết hợp với việc đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp tục phân tích nhân tố khẳng định CFA và sau đó xây dựng mô hình SEM. Kết quả thu được có 9 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17 tại các doanh nghiệp Việt Nam là tuân thủ quy định kế toán, năng lực kế toán viên, hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp, áp lực từ thuế, chất lượng phần mềm kế toán, tâm lý kế toán, quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập và trình độ nhận thức của nhà quản lí.

**Nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2017):** Nghiên cứu hướng đến mục tiêu là xác định tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam và lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để đề xuất mô hình và bổ sung các biến quan sát vào bảng hỏi để nghiên cứu định lượng. Phương pháp định lượng giúp xác định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán và lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán, thông qua phương pháp phân tích khám phá EFA và mô hình hồi quy. Cùng với việc sử dụng thang đo likert 5 mức độ với 26 biến quan sát và kích thước mẫu khảo sát là 350 phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Trong đó có 2 nhân tố tác động thuận chiều đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam là tổ chức tư vấn nghề nghiệp, kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên và 2 nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán là chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn, đặc điểm của doanh nghiệp. Đề tài đã tạo ra nền tảng lí luận chặt chẽ về các nhân tố ảnh hưởng đến chuẩn mực kế toán ở Việt Nam. Đồng thời giải thích sự ảnh hưởng của nhân tố áp dụng chuẩn mực kế toán có quan hệ thuận chiều với lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán.

**Nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và Cộng sự (2018):** Nghiên cứu tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ

và vừa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đề tài thực hiện thu thập số liệu qua phỏng vấn trực tiếp 350 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở ĐBSCL. Đối tượng là kế toán trưởng và kế toán viên làm việc trên 3 năm tại các doanh nghiệp. Cùng với phương pháp kiểm định thang đo, đánh giá độ tin cậy EFA và phân tích hồi quy đa biến để thu được các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng mạnh đến việc vận dụng chế độ kế toán tại các DNVVN ở ĐBSCL là: thuế, người làm kế toán, cơ sở hạ tầng kế toán, nhận thức của nhà quản trị, mức độ hướng dẫn của văn bản về chế độ kế toán, người sử dụng thông tin và nhu cầu thông tin kế toán. Trong đó, ta thấy sự thay đổi của mức thuế TNDN có ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán.

**Nguyễn Thị Cẩm Vân và Lê Thị Minh Hằng (2018):** Mục tiêu nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng vận dụng chuẩn mực kế toán và những nguyên nhân chủ yếu chi phối đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Với phương pháp nghiên cứu định tính và thống kê mô tả căn bản, dựa trên số liệu sơ cấp được thu thập từ 2 đối tượng là kế toán trưởng và kế toán viên của doanh nghiệp. Khảo sát được tiến hành với 340 doanh nghiệp thu được 320 phiếu hợp lệ. Trong đó, thấy được tình hình vận dụng các chuẩn mực kế toán về thuế TNDN chiếm 65.5% là chuẩn mực đứng thứ 6 trong tổng số 19 chuẩn mực được đưa ra áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, kết quả cho thấy việc vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong địa bàn tỉnh Gia Lai chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố chính có tác động thuận chiều theo thứ tự giảm dần là: năng lực trình độ kế toán viên (20.9%), tài liệu hướng dẫn thực hành kế toán (20.4%), ý kiến tư vấn từ các tổ chức bên ngoài như kiểm toán và cơ quan thuế (19.4%), yếu tố pháp lí (18.5%) và lợi ích khi vận dụng chuẩn mực kế toán (16.1%). Nghiên cứu này đánh giá tình hình vận dụng chuẩn mực kế toán trên một tỉnh mang đặc thù của một vùng kinh tế Tây Nguyên và khẳng định rằng việc tuân thủ và vận dụng các chuẩn mực kế toán đóng một vai trò rất quan trọng trong công tác kế toán và hoạt động quản lí của doanh nghiệp.

**Nghiên cứu của Trần Thị Cẩm Thanh và cộng sự (2019):** nhóm tác giả đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong các công ty niêm yết tại Việt Nam với phương pháp hỗn hợp để xác định các mục tiêu nghiên cứu. Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp định tính: thông qua các nghiên cứu trước đây, các tác giả tóm tắt các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam. Sau đó, kỹ thuật phỏng vấn và trò chuyện trực tiếp, các tác giả đã phỏng vấn 9 cá nhân bao gồm quản lý, kế toán trưởng, kiểm toán viên, tư vấn, chuyên gia, giảng viên có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – kiểm toán – kế toán. các tác giả xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam bao gồm: quy mô công ty,

chất lượng kiểm toán, đòn bẩy, mức độ nợ, hoạt động nước ngoài, lợi nhuận, năng lực kiểm toán, cơ cấu tài chính, công ty niêm yết hay không, cơ cấu vốn chủ sở hữu của cổ đông, v.v. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng: thông qua các kỹ thuật thu thập dữ liệu chính từ các tuyên bố của các công ty, các tác giả kiểm tra mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, quy mô công ty, chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS nhưng chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng áp dụng IFRS của các công ty niêm yết Việt Nam. Điều này chứng tỏ rằng các công ty niêm yết được kiểm toán bởi Big 4 có nhiều lợi thế hơn trong việc áp dụng IFRS. Đây cũng là kết luận nghiên cứu của Al-Basteki (1995). Tuy nhiên, tỷ lệ nợ và niêm yết trên thị trường nước ngoài không ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Affess và Callimaci (2007), Dumontier và Raffournier (1998). Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc phát hành các tổ chức tiêu chuẩn về các yếu tố có thể tăng cường cho việc thực hiện IFRS. Tuy nhiên, bài báo này chỉ nghiên cứu về 5 yếu tố bỏ qua những yếu tố khác. Một hạn chế khác liên quan đến việc sử dụng báo cáo tài chính có thể không chính xác khi công bố thông tin và mẫu có thể được mở rộng trong tương lai.

**Nghiên cứu của Đào Tuyết Lan (2020):** Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp định tính giúp điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng và thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại các doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi của các đối tượng được khảo sát. Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Với mẫu nghiên cứu là 255 quan sát hợp lệ, gồm có 4 đối tượng chính là kế toán thuế, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng và giám đốc. Thang đo được sử dụng là thang đo likert 5 mức độ. Cùng với phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và mô hình hồi quy. Kết quả thu được gồm 6 yếu tố tác động tới hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN theo thứ tự giảm dần bao gồm: tuân thủ quy định kế toán thuế (0.355), hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp (0.354), trình độ nhân viên kế toán (0.326), hệ thống văn bản pháp luật (0.296), quy mô các DN (0.288) và quan điểm và triết lý lãnh đạo của các doanh nghiệp (0.246).

### **1.3 Nhận xét và xác định khoảng trống nghiên cứu**

#### ***1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu liên quan***

Sau khi đã tìm hiểu các nghiên cứu liên quan đến đề tài đã được công bố trên thế giới và tại Việt Nam, nhóm tác giả có một số nhận xét sau:

Trên thế giới, có khá nhiều nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp, việc thực hiện chuẩn mực kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp IAS 12. Có một vài tác giả phân tích sự khác biệt giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán, các định nghĩa chính và cách ghi nhận các loại thuế thu nhập như Halon (2005), K.S.Muthupandian (2008). Abdallah (2017) đã đo lường mức độ phù hợp của kế toán thuế thu nhập ở Jordan với các yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế, Julian Atanassov và Xiaoding Liu (2019) nghiên cứu việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thể kích thích sự đổi mới không? Có một số tác giả tiến hành nghiên cứu một vài yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán nói chung cũng như chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng như Street & Gray (2002); Al-Basteki (1995); Joshi, P.L. & Ramadhan, S. (2002); Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006); Kolsi & Zehri (2013); Ebrahim & Fattah (2015); Uyar và cộng sự (2016)...Phần lớn các nghiên cứu tập trung vào nhân tố nội tại của các doanh nghiệp tình trạng niêm yết, quy mô công ty, ngành nghề kinh doanh, kiểm toán viên, lợi nhuận, và quy mô của thị trường chứng khoán,...Ngoài ra, cũng có ít nghiên cứu đề cập đến các yếu tố tăng trưởng kinh tế, trình độ học vấn, mức độ mở cửa kinh tế bên ngoài, văn hóa trong một nhóm các quốc gia và sự tồn tại của thị trường vốn. Kết quả của các nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ IFRS/IAS hay IAS 12 là không giống nhau giữa các nghiên cứu, quốc gia và khu vực.

Tại Việt Nam, đề tài này cũng đã được nhiều tác giả nghiên cứu trong nhiều năm qua như Lê Thị Bảo Như và cộng sự (2011), Đặng Đức Sơn (2011), Trần Đình Khôi Nguyên (2011), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016, 2020), Đặng Ngọc Hùng (2017), Đào Tuyết Lan (2020),... Các nghiên cứu tập trung vào các vấn đề hoàn thiện thuế TNDN và quản lý thuế TNDN, việc tuân thủ chuẩn mực kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng cũng có sự khác nhau giữa các nghiên cứu, các loại hình công ty. Ngoài ra, các nhân tố được đưa ra trong các mô hình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam cũng không khác nhiều với các nhân tố đã được các tác giả trên thế giới.

### ***1.3.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu***

Các nghiên cứu đã nêu trên đều có nhiều đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu đã được thực hiện trong và ngoài nước, tác giả nhận thấy vẫn còn khoảng trống để nhóm tác giả đi sâu vào nghiên cứu, cụ thể như sau:

Thứ nhất, mặc dù việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán đến các doanh nghiệp đã được nhiều tác giả trên thế giới và Việt Nam thực hiện, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu nói về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán nói chung mà ít có nghiên cứu về chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể Zeghal, D. và Mhedhbi, K. (2006); Kolsi và Zehri (2013); Ebrahim và Fattah (2015); Đặng Ngọc Hùng (2017); Trần Thị Kim Chi và Cộng sự (2018); Trần Thị Cẩm Thanh và cộng sự (2019). Vì vậy, việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn là đề tài cần được đi sâu nghiên cứu thêm.

Thứ hai, các tác giả Việt Nam thường xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp lớn, niêm yết trên thị trường chứng khoán và ở những thành phố có nền kinh tế phát triển (Trần Đình Khôi Nguyên, 2011; Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2016; Đào Tuyết Lan, 2020). Một số ít nghiên cứu khảo sát cụ thể về kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điển hình là Trần Thị Kim Chi và cộng sự, 2018; Nguyễn Thị Cẩm Vân và Lê Thị Minh Hằng, 2018 nhưng cả 2 tác giả đều khảo sát ở nhóm SME hoạt động ở đồng bằng sông Cửu Long hoặc ở địa bàn tỉnh Gia Lai mà chưa có nghiên cứu nào thực hiện đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó, việc thực hiện chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp tại Bình Định vẫn là một vấn đề mới cần được khai thác.

Thứ ba, trong bối cảnh của nền kinh tế chịu tác động mạnh dịch Covid 19, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều gánh chịu những chịu tác động nặng nề, giảm quy mô kinh doanh, ngừng sản xuất cũng như phá sản. Vì vậy, việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng ít nhiều cũng bị ảnh hưởng. Do đó, vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh hiện nay.

Từ những lý do trên, tác giả cho rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay tạo cơ sở cho việc gợi ý một số giải pháp nhằm thực hiện chuẩn mực kế toán

thuế TNDN một cách hiệu quả nhất. Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu trên, nhóm tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài “***Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp tỉnh Bình Định***” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương này trình bày tổng quan về các nghiên cứu có liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp thông qua những nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam, giúp cho người đọc nắm được bức tranh toàn cảnh về các công trình nghiên cứu của các tác giả khác đối với các vấn đề có liên quan trực tiếp cũng như gián tiếp để đề tài mà nhóm tác giả thực hiện. Ngoài ra, chương này cũng trình bày các điểm làm được và các điểm chưa làm được của các nghiên cứu trước. Từ đó tác giả xác định khoảng trống của các nghiên cứu trước nhằm tìm ra hướng nghiên cứu mới cho đề tài. Nhóm nghiên cứu xác định đề tài nghiên cứu là: ***“Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định”***.

## CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1 Những vấn đề cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 2.1.1 Khái niệm và đặc điểm thuế thu nhập doanh nghiệp

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX và khoảng đầu thế kỷ XX, một số quốc gia như Anh, Nhật, Pháp, Thụy Sĩ, Liên Xô cũ đã áp dụng sớm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong hệ thống thuế của quốc gia mình. Ở Việt Nam, cũng đã áp dụng hình thức thuế này với các khoản trích nộp lợi nhuận của khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh trong giai đoạn từ 1953 đến trước ngày 01/01/1990 với tên gọi là thuế lợi tức. Từ ngày 01/01/1999 thuế TNDN đã được áp dụng thống nhất đối với các đối tượng kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Trên thế giới, tùy theo quan niệm hoặc quy định pháp luật của mỗi nước mà sắc thuế này có những tên gọi khác nhau, chẳng hạn như: thuế thu nhập công ty (corporate income tax), thuế lợi tức (profit tax), thuế lợi tức công ty (corporate profit tax) hoặc đơn giản gọi là thuế công ty (corporate tax). Mặc dù vậy, xét về bản chất, thuế TNDN đánh vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (Nguyễn Thị Hương, 2014).

Trên cơ sở luận điểm biện chứng cho sự tồn tại của thuế TNDN thì có thể đồng nhất quan niệm về thuế TNDN là “Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế” (Lê Thị Minh Phượng, 2019).

Với khái niệm và nội hàm của khái niệm trên, thuế TNDN có các đặc điểm chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, thuế TNDN là thuế trực thu, điều tiết trực tiếp vào thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư. Tính trực thu của loại thuế này được biểu hiện ở sự đồng nhất giữa đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế, tức là đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế TNDN là một (Bùi Thị Anh Thư, 2013).

*Thứ hai*, thuế TNDN thường sử dụng một mức thuế phổ thông và một số mức thuế khác mức thuế phổ thông. Mức thuế suất khác nhau có thể được áp dụng đối với các nhóm đối tượng hoặc một số loại thu nhập khác nhau vì mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định. Một số quốc gia áp dụng mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho những lĩnh vực ưu đãi đầu tư và cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lê Thị Minh Phượng, 2019).

*Thứ ba*, thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp do bản chất thuế TNDN là thuế đánh vào lợi nhuận của các hoạt động kinh doanh và các



khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp chỉ phải nộp thuế TNDN khi hoạt động kinh doanh của họ có lợi nhuận (Nguyễn Thị Hương, 2014).

### ***2.1.2 Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo Bùi Anh Thư, 2013 và Lê Thị Minh Phượng, 2019; về lý thuyết, thuế TNDN là một trong những sắc thuế quan trọng nhất trong hệ thống thuế, nó thực hiện vai trò của hệ thống thuế nói chung, đó là: (1) điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; (2) là nguồn thu quan trọng của NSNN; (3) khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn trong những giai đoạn nhất định.

Thứ nhất, thuế TNDN là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta, tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền tự do kinh doanh và bình đẳng trên cơ sở pháp luật. Các doanh nghiệp với lực lượng lao động có tay nghề cao, năng lực tài chính mạnh thì doanh nghiệp đó sẽ có ưu thế và có cơ hội để nhận được thu nhập cao; ngược lại các doanh nghiệp với năng lực tài chính, lực lượng lao động bị hạn chế sẽ nhận được thu nhập thấp, thậm chí không có thu nhập. Để hạn chế nhược điểm đó, Nhà nước sử dụng thuế TNDN làm công cụ điều tiết thu nhập của các chủ thể có thu nhập cao, đảm bảo yêu cầu đóng góp của các chủ thể kinh doanh vào ngân sách Nhà nước được công bằng, hợp lý.

Thứ hai, thuế TNDN là nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước.

Phạm vi áp dụng của thuế TNDN rất rộng, gồm cá nhân, nhóm kinh doanh, hộ cá thể và các tổ chức kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có phát sinh lợi nhuận. Nền kinh tế thị trường nước ta ngày càng phát triển và ổn định, tăng trưởng kinh tế được giữ vững ngày càng cao, các chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày càng mang lại nhiều lợi nhuận thì khả năng huy động nguồn tài chính cho ngân sách Nhà nước thông qua thuế TNDN ngày càng dồi dào.

Thứ ba, thuế TNDN là công cụ quan trọng để góp phần khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo chiều hướng kế hoạch, chiến lược, phát triển toàn diện của Nhà nước.

Nhà nước ưu đãi, khuyến khích đối với các chủ thể đầu tư, kinh doanh vào những ngành, lĩnh vực và những vùng miền mà Nhà nước có chiến lược ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn nhất định.

Thứ tư, thuế TNDN còn là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ phát triển kinh tế nhất định (Nguyễn Thị Hương, 2014).

Thuế TNDN là loại thuế có vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam, song để phát huy một cách có hiệu quả vai trò của thuế TNDN, chúng ta cần phải xem xét nó dưới nhiều khía cạnh, kể cả những kinh nghiệm xử lý của nước ngoài.

### ***2.1.3 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng nộp thuế***

*Thứ nhất, về phạm vi điều chỉnh:* Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có phát sinh thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Như vậy, đối tượng nộp thuế thuộc phạm vi điều chỉnh của thuế thu nhập doanh nghiệp phải có hai điều kiện: thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp và phải có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Khác với thuế lợi tức trước kia, đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phạm vi mở rộng hơn. Nó bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hộ gia đình, cá nhân nông dân trồng trọt, nuôi trồng thủy sản có giá trị sản phẩm hàng hóa và thu nhập trên mức tối thiểu do Chính phủ quy định.

*Thứ hai, về đối tượng nộp thuế:*

Theo Khoản 1 Điều 2 Luật thuế TNDN thì người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;

Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

## 2.2 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

### 2.2.1 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp quốc tế (IAS 12)

Các Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS được soạn bởi Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), IASB được thành lập năm 1973 tại Luân Đôn với nhiệm vụ là soạn thảo ra những tiêu chuẩn quốc tế cho lĩnh vực kế toán. Năm 1998 IASB ban hành được 34 Chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên đến năm 2001, IASB đã được thay thế bởi Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) với việc kế thừa và phát triển thêm các Chuẩn mực kế toán toàn cầu và hệ thống Chuẩn mực kế toán quốc tế. Các Chuẩn mực kế toán thường xuyên được bổ sung, cập nhật, điều chỉnh nội dung nhằm đem lại chất lượng hơn cho BCTC. Cuối năm 2014, IASB và IASB ban hành và điều chỉnh được 40 Chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó 9 IFRS và 31 IAS. Mục đích của những tiêu chuẩn này không chỉ là tính chính xác của kế toán mà còn là sự toàn vẹn và minh bạch Báo cáo tài chính. IASB đã và vẫn đang tiếp tục phát triển các tiêu chuẩn IAS/IFRS.

IAS 12 đưa ra các quy định về cách xử lý kế toán đối với thuế thu nhập tính trên lợi nhuận chịu thuế của các doanh nghiệp. IAS 12 được ban hành bởi IASB lần đầu tiên vào tháng 7/1979 và được sửa đổi, bổ sung nhiều lần cho tới thời điểm hiện nay (Bảng 2.1). Tháng 05/2021, IASB đã ban hành các sửa đổi đối với IAS 12 nhằm yêu cầu các công ty ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại trên các giao dịch cụ thể mà theo ghi nhận ban đầu, làm phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ bằng nhau. IAS 12 liên quan đến việc hạch toán thuế đối với lợi nhuận của các đơn vị. Chuẩn mực này bao gồm cả thuế hiện hành và thuế hoãn lại.

Lịch sử phát triển của IAS 12 được thể hiện dưới bảng sau:

**Bảng 2.1: Lịch sử phát triển của IAS 12**

|         |   |
|---------|---|
| 4-1978  | Bản dự thảo E13 về kế toán thuế TNDN được ra mắt                              |
| 7-1979  | IAS 12 được chính thức ban hành   |
| 1-1989  | Tiếp tục Bản dự thảo E33 kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp                   |
| 1994    | Chỉnh sửa lại phiên bản 1979  |
| 10-1994 | Bản dự thảo E49 về thuế TNDN tiếp tục chỉnh sửa bổ sung IAS 12 phiên bản 1994 |
| 10-1996 | Chuẩn mực kế toán thuế TNDN (IAS 12), phiên bản 1996 được                     |

|            |  |
|------------|--|
|            | ban hành.  |
| 1-1998     | Ngày 1/1/1998 có hiệu lực IAS 12 phiên bản 1996  |
| 10-2000    | IAS 12 phiên bản năm 2000 được ban hành.   |
| 1-2001     | IAS 12 phiên bản 2000 có hiệu lực.   |
| 3-2009     | Bản dự thảo IAS 12 ED/2009/2 được trưng cầu để nhận ý kiến và IASB đã nhận các ý kiến đóng góp đến tháng 7- 2009.  |
| 10-9-2010  | Dự thảo IAS 12 ED/2010/11 Thuế hoãn lại: Thu hồi tài sản cơ bản.   |
| 12-2010    | Sửa đổi IAS 12, thuế thu nhập hoãn lại.  |
| 19-1-2016  | Sửa đổi IAS 12 về việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ chưa thực hiện.                    |
| 12-12-2017 | Cải tiến hàng năm đối với Tiêu chuẩn IFRS Chu kỳ 2015–2017.  |
| 7-5-2021   | Sửa đổi đối với IAS 12 về Thuế hoãn lại liên quan đến Tài sản và Nợ phải trả phát sinh từ một giao dịch duy nhất . |

*Nguồn: Deloitte Touche Tohmatsu.*

### **2.2.2 Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17):**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được xây dựng dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) từ năm 2000 đến năm 2005, theo nguyên tắc vận dụng có chọn lọc thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc điểm nền kinh tế và trình độ quản lý của doanh nghiệp Việt Nam.

Đến nay, Việt Nam đã xây dựng và ban hành được 26 Chuẩn mực kế toán. Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17) được ban hành vào đợt số 4 theo quyết định số 12/2005/QĐ- BTC ngày 15/02/2005. Bên cạnh việc ra đời chuẩn mực, thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn cho VAS 17 cũng ra đời.

Mục đích: Nhằm quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là kế toán những nghiệp vụ do ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành và trong tương lai của:

Việc thu hồi hoặc thanh toán trong tương lai giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả đã được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp;

Các giao dịch và sự kiện khác trong năm hiện tại đã được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động, kế toán trong doanh nghiệp ghi nhận và tuân thủ các chính sách đã lựa chọn, đôi khi những điều đó sẽ phát sinh những mâu thuẫn và những chênh lệch với quy định và chính sách thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, VAS 17 là cơ sở để các doanh nghiệp hiểu và ứng xử phù hợp nhất với những mâu thuẫn và sự chênh lệch để đưa ra thông tin trên BCTC minh bạch và chính xác nhất. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển, các nhà đầu tư ngày càng rất thận trọng trong việc ra quyết định đầu tư kinh doanh, sự rõ ràng và chính xác trong thông tin mà doanh nghiệp cung cấp được quan tâm cao. Vì vậy việc áp dụng VAS 17 vào việc lập và trình bày thông tin trên BCTC là rất cần thiết trong việc cung cấp thông tin minh bạch, có chất lượng trên BCTC.

### **2.2.3 So sánh IAS 12 và VAS 17**

Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam VAS 17 được xây dựng dựa trên nền tảng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp quốc tế IAS 12. Vì vậy, IAS 12 và VAS 17 phần lớn là giống nhau. Điểm giống nhau được thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, về mục đích chuẩn mực: IAS 12 và VAS 17 đều quy định và hướng dẫn các phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc cơ bản là kế toán những nghiệp vụ do ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành và trong tương lai của việc thu hồi và thanh toán trong tương lai giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả hay các giao dịch và sự kiện khác trong năm hiện tại được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Thứ hai, về phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp: IAS 12 và VAS 17 sử dụng phương pháp nợ phải trả tiếp cận bảng cân đối kế toán.

Thứ ba, về ghi nhận thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành: IAS 12 và VAS 17 ghi nhận thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp là nợ phải trả. Nếu giá trị phải nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp của kỳ đó thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Thứ tư, về việc phân loại: IAS 12 và VAS 17 yêu cầu doanh nghiệp phân biệt rõ giữa ngắn hạn và dài hạn, và không được phân loại tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả thành khoản mục ngắn hạn.

Bên cạnh những điểm giống nhau thì VAS 17 cũng có điểm khác so với IAS 12. Một số khác biệt cơ bản đó là:

Thứ nhất, trong IAS 12, khoản lợi ích liên quan đến lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thuế phải trả của kỳ trước phải được ghi nhận như là một tài sản trong kỳ phát sinh lỗ tính thuế. VAS 17 lại không đề cập đến vấn đề này do lỗ tính thuế không được chuyển sang các kỳ tính thuế trước đó.

Thứ hai, về việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. IAS 12 ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của lợi thế thương mại, các khoản chênh lệch liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết. Đối với VAS 17, chuẩn mực chỉ nêu một trường hợp ngoại lệ đối với việc không ghi nhận các khoản chênh lệch chịu thuế khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch, mà tại thời điểm giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận/lỗ tính thuế.

#### **2.2.4 Các phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

- *Phương pháp Thuế phải trả (tax-payable method) và Phương pháp phân bổ thuế (tax allocation method).*

Phương pháp thuế phải trả (tax-payable method) cho rằng chi phí thuế TNDN là số thuế phải nộp cho Nhà nước trong kỳ. Nhìn chung phương pháp này tương đối đơn giản, số liệu mang tính khách quan, có thể kiểm chứng được và kỳ phát sinh phù hợp với thực tế của nhà nước. Tuy nhiên nhược điểm của phương pháp thuế phải trả là khi có chênh lệch thời điểm, tạm thời giữa kế toán và thuế sẽ làm sai lệch kết quả hoạt động của DN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ chính nhược điểm của phương pháp thuế phải trả dẫn đến sự ra đời của phương pháp phân bổ thuế (tax allocation method), trong đó số thuế được phân bổ giữa các kỳ. Phương pháp này phản ánh đúng thực tế kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giữa các kỳ, các năm. Trước khi có VAS 17, Việt Nam theo phương pháp thuế phải trả. Tuy nhiên khi VAS 17 ra đời thì hoàn toàn dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Phương pháp hoãn lại (Deferral Method) và Phương pháp nợ phải trả (Liability Method).*

Việc phân bổ thuế giữa các kỳ dựa trên nguyên tắc nào, đó là cơ sở phát sinh hai phương pháp hoãn lại (deferral method) và phương pháp nợ phải trả (liability method).

Phương pháp hoãn lại (Deferral method) dựa chủ yếu trên nguyên tắc sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí vốn có trong việc đo lường các giá trị ròng định kỳ khác

với việc đo lường tài sản và nợ phải trả, và do đó được xem là phương pháp tiếp cận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Theo phương pháp này, các khoản ghi nợ và ghi có thuế thu nhập hoãn lại không được coi là tài sản và nợ phải trả, vì vậy chúng không được đo lường bằng các dòng tiền trong tương lai. Điểm hạn chế của phương pháp này là nhấn mạnh đến nguyên tắc phù hợp và không đảm bảo điều kiện ghi nhận của tài sản và nợ phải trả.

Phương pháp nợ phải trả (Liability method): tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả được đo lường bằng các dòng tiền trong tương lai, nghĩa là theo các quyết định giảm hoặc tăng thuế trong tương lai dẫn đến phương pháp này. Đây được xem là phương pháp tiếp cận trên báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán).

Trong trường hợp không có sự thay đổi về thuế suất thì kết quả thu được theo phương pháp hoãn lại và nợ phải trả là giống nhau về việc cân bằng và phân loại. Do đó, các phương pháp phân biệt với nhau về thuế suất: phương pháp nợ phải trả sử dụng thuế suất trong tương lai còn phương pháp hoãn lại sử dụng thuế suất hiện tại. Thực tế, thuế suất có thể thay đổi nhiều lần trong khoảng thời gian giữa thời điểm bắt đầu và kết thúc tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả. Vì vậy, việc sử dụng thuế suất hiện hành theo phương pháp hoãn lại có thể được xem như một cách giải quyết sự không chắc chắn của việc thay đổi thuế suất.

- *Phương pháp từng phần và Phương pháp toàn phần:*

Phân bổ toàn phần (full/comprehensive allocation/provision) là toàn bộ các chênh lệch tạm thời sẽ được ghi nhận.

Phân bổ từng phần (partial allocation/provision) là chỉ một phần chênh lệch tạm thời được ghi nhận, gồm: Chênh lệch tạm thời không lập lại và Chênh lệch tạm thời có khả năng hoàn nhập trong một thời gian (thường là 5 năm).

Yêu cầu hiện nay áp dụng phương pháp toàn phần: toàn bộ chênh lệch tạm thời được ghi nhận ngay.

## **2.3 Các lý thuyết nền**

### **2.3.1 Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory)**

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory) được khởi xướng bởi Michael C. Jensen và William H. Meckling vào năm 1976. Lý thuyết này tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm. Thông qua việc ủy nhiệm để giảm thiểu hành vi tư lợi của người quản lý, giám sát hành vi của người được ủy nhiệm, thiết lập và duy trì một cơ chế nhằm bảo đảm người được ủy nhiệm đại diện cho quyền lợi của người ủy nhiệm (trong trường hợp đặc thù của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam).

Giải quyết mâu thuẫn về lợi ích các bên liên quan trong doanh nghiệp dẫn đến việc thiết lập hệ thống kiểm soát từ bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp như là cơ chế nhằm giảm thiểu những chi phí phát sinh từ những mâu thuẫn này (Ambler & Neely, 2007). Hallberg & Persson (2012) cho rằng nếu quyền sở hữu của DN bị phân tán, khả năng vận dụng bộ Chuẩn mực kế toán là điều tất yếu nhằm cung cấp thông tin dễ hiểu trên BCTC. Những BCTC đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán mang tính quốc tế như Big 4 sẽ được các nhà đầu tư quan tâm và cân nhắc, từ đó sẽ đưa ra quyết định đầu tư chính xác và có hiệu quả hơn.

Nghiên cứu của Karim & Ahmed, 2005 đã dùng lý thuyết ủy nhiệm để giải thích mức độ tuân thủ IFRS các nhân tố quy mô doanh nghiệp, quyền sở hữu, đòn bẩy và loại hình kiểm toán. Trên nền tảng lý luận này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra kết luận các nhân tố kiểm toán độc lập, quy mô doanh nghiệp, các cơ quan bên ngoài có tác động trực tiếp đến việc tuân thủ quy định kế toán trong việc áp dụng Chuẩn mực kế toán.

Lý thuyết ủy nhiệm là cơ sở quan trọng để tác giả hình thành nên ý tưởng về những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định như hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp, kiểm toán độc lập, quy mô của doanh nghiệp, tính tuân thủ quy định kế toán và áp lực từ thuế. Đồng thời lý thuyết ủy nhiệm cũng là căn cứ để nghiên cứu hình thành các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17. Bên cạnh đó lý thuyết này còn được áp dụng vào việc đưa ra những giải pháp trong việc vận dụng chính sách kế toán đặc biệt là vận dụng CMKT thuế TNDN bởi lẽ chính sách thuế và chính sách kế toán phải có mối quan hệ, liên kết và được triển khai một cách đồng bộ để giảm thiểu tính phức tạp của thông tin kế toán và hài hòa một cách hợp lý sự khác biệt giữa chính sách thuế và chính sách kế toán. Lý thuyết ủy nhiệm cũng là cơ sở để thiết lập báo cáo tài chính phục vụ cho nhu cầu của nhà quản lý, nhà đầu tư và các cổ đông đồng thời lập quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cơ quan hữu quan có liên quan.

### ***2.3.2 Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision Usefulness Theory)***

Lý thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định là lý thuyết kế toán chuẩn tắc được sử dụng như một lý thuyết nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán hiện nay của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Chuẩn mực kế toán nhiều quốc gia. Lý thuyết này nêu rõ BCTC cần phải cung cấp được thông tin có chất lượng và hữu ích cho người sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Godfrey và cộng sự, 2003 cho rằng vấn đề về khái niệm cân bằng lợi ích- chi phí là một khía cạnh cần được chú



ý khi thiết lập các chuẩn mực kế toán. Lý thuyết này giải thích về mục tiêu của quá trình xây dựng các chuẩn mực chất lượng cao giúp cho các nhà đầu tư và các đối tượng khác ra quyết định kinh tế đúng đắn, các tổ chức lập quy cũng cần xem xét khía cạnh chi phí chuyển đổi và lợi ích mang lại cho việc cung cấp thông tin hữu ích hơn khi áp dụng Chuẩn mực kế toán.

Lý thuyết thông tin hữu ích đã được các nhà nghiên cứu như Boollen (1995), Dang & ctg (2006) khẳng định, nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau giữa các DN có quy mô và là nguyên nhân dẫn đến việc hình thành Chuẩn mực kế toán. Lý thuyết này là nền tảng cho việc chọn chính sách kế toán trong việc đo lường và công bố thông tin kinh tế (Staubus, 2000). Ngoài ra, lý thuyết thông tin hữu ích cũng là một trong các lý thuyết nền tảng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chuẩn mực kế toán thuế VAS 17 (Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2016).

Vận dụng từ lý thuyết, nhóm nghiên cứu hình thành nên ý tưởng các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định như mối quan hệ quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập với việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế TNDN. Bên cạnh đó lý thuyết này giải thích mục tiêu của cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng BCTC là việc áp dụng các Chuẩn mực kế toán chất lượng cao nói chung và VAS 17 nói riêng giúp cho các nhà đầu tư ra quyết định chính xác trong kinh doanh.

### ***2.3.3 Lý thuyết kế toán thực chứng (Positive Accounting Theory)***

Milton Friedman là một nhà kinh tế học lỗi lạc và có ảnh hưởng rất lớn đến thế giới nửa sau thế kỷ 20. Ông đã cổ súy cho lý thuyết kinh tế thực chứng, hướng tới giải thích và phán đoán các sự kiện kinh tế chưa được kiểm chứng và quan sát thấy (Phan Lê Thành Long, 2010). Công trình nghiên cứu điển hình của ông về lý thuyết kế toán thực chứng là “Essays in Positive Economics” (1953).

Nội dung của lý thuyết kế toán thực chứng là giải thích và đưa ra dự báo các hoạt động kế toán diễn ra hàng ngày trong thực tế. Lý thuyết kế toán thực chứng đã giúp ta tìm ra nguyên nhân về những hoạt động kinh doanh đang diễn ra hàng ngày, tại sao BCTC được lập và trình bày như thế. Lý thuyết kế toán thực chứng cho chúng ta cơ hội khám phá và giải thích những sự vật hiện tượng chưa từng xuất hiện hoặc đã xuất hiện nhưng chúng ta chưa quan sát thấy trong thế giới tài chính và kế toán.

Lý thuyết kế toán thực chứng tập trung vào khía cạnh hệ thống kế toán của tổ chức để nhằm dự đoán cho việc chọn chính sách kế toán theo hiệu ứng vốn có đối với các bên liên quan (Watts & Zimmerman, 1986). Theo Gaffikin (2007), phần lớn các nghiên cứu kế toán thực chứng tập chung vào động cơ quản lý trong việc lựa chọn

chính sách kế toán khi thị trường đang mạnh. Nghiên cứu này thường được gọi là nghiên cứu về lựa chọn chính sách kế toán vì nó nhấn mạnh vào giải thích lý do tại sao các nhà quản lý thay đổi phương pháp, chính sách kế toán trong quản lý của họ. Do vậy, lý thuyết kế toán thực chứng có thể giúp các nhà tạo lập chính sách đưa ra các chính sách kế toán mới phù hợp hơn với nền kinh tế.

Lý thuyết thực chứng giúp việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp rõ ràng hơn, cụ thể là năng lực của nhân viên kế toán, trình độ và nhận thức của nhà quản lý cũng như áp lực từ thuế. Đây là cơ sở để nhóm tác giả định hướng mô hình nghiên cứu và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định mô hình nghiên cứu chính thức các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VAS 17. Bên cạnh đó lý thuyết kế toán thực chứng thúc đẩy việc tuân thủ IFRS và tài liệu thực nghiệm để kiểm tra các yếu tố định cụ thể về doanh nghiệp ở mức độ vi mô như các đặc điểm của doanh nghiệp đằng sau việc tuân thủ IFRS ở các nước đang phát triển.

#### **2.3.4 Lý thuyết tâm lý (Psychological Theory)**

Lý thuyết tâm lý hay còn được gọi là lý thuyết hành vi đã được sử dụng để nghiên cứu kế toán quản trị trong hơn 50 năm. Argyris (1953) dựa vào mối quan hệ của con người và động lực nhóm để điều tra bối cảnh xã hội của ngân sách.

Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò con người trong tổ chức, quan điểm của nhóm này cho rằng năng suất lao động không chỉ do yếu tố vật chất quyết định mà còn do nhu cầu tâm lý xã hội của con người. Lý thuyết tâm lý cũng cho rằng việc thiết lập và thực hiện kế toán của đơn vị cần phải được xem xét đến mối quan hệ con người trong tổ chức như quan hệ giữa các cấp, các bộ phận, quan hệ giữa đồng nghiệp với đồng nghiệp.

Mary Parker Pollet cho rằng, trong quá trình làm việc, người lao động có các mối quan hệ với nhau và với các nhà quản trị. Đồng thời tác giả cũng nhấn mạnh, hiệu quả của quản trị phụ thuộc vào việc giải quyết các mối quan hệ này và hoạt động của con người phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tâm lý xã hội. Chính các yếu tố này tạo nên các quan hệ tốt đẹp trong quá trình lao động, từ đó mà có thể đạt hiệu quả cao trong quá trình làm việc.

Trong một tổ chức, nếu nhà quản lý đưa ra các mục tiêu chính đáng, các chính sách phù hợp để khuyến khích doanh nghiệp phát triển và quan tâm đến người lao động thì chắc chắn tổ chức đó sẽ phát triển vững mạnh. Lý thuyết tâm lý tập trung vào giải thích và dự đoán hành vi cá nhân chứ không phải kiểm tra hành vi của tổ chức và dự đoán xã hội theo chủ quan chứ không phải mang tính khách quan (Birnberg & ctg,

2007). Vì vậy lý thuyết tâm lý học có thể được sử dụng trong nghiên cứu kế toán để giải thích các hành động và hiệu quả của hoạt động kế toán thông qua việc xem xét sự ảnh hưởng đến tinh thần cá nhân và hành vi của cá nhân đó. Lý thuyết tâm lý đã được áp dụng trong nghiên cứu kế toán với mục đích nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi cá nhân và kế toán trong các quá trình ra quyết định và lập các báo cáo kế toán.

Nghiên cứu Stedry (1960) sử dụng lý thuyết để điều tra ảnh hưởng của mục tiêu ngân sách tới hiệu suất cá nhân. Hopwood (1972) sử dụng khái niệm này từ lý thuyết tâm lý nghiên cứu cấp trên sử dụng thông tin kế toán để đánh giá cấp dưới và ảnh hưởng của cấp dưới với các nhân viên khác. Nghiên cứu của Matthew Hall (2016) đã vận dụng lý thuyết tâm lý học để phát triển trong quản lý dựa vào việc nghiên cứu mối liên hệ mạnh mẽ giữa tổ chức và cá nhân, sự phát triển của bộ phận kế toán quản trị với các quá trình tâm lý phát triển, kiểm tra kết quả của kế toán quản trị, thông tin khác và cảm xúc của cá nhân trong tổ chức.

Lý thuyết tâm lý giúp tác giả hình thành việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán như giúp tác giả có những ý tưởng liên quan đến nhân tố trình độ nhận thức của nhà quản lý. Đây là cơ sở để nhóm tác giả định hướng mô hình nghiên cứu chính thức.

## **2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.4.1 Quy mô doanh nghiệp**

Quy mô doanh nghiệp có thể được hiểu là việc phân chia doanh nghiệp ra thành các loại như là DN lớn, DN vừa được thể hiện qua chỉ tiêu số lượng người lao động (Francis & ctg, 2008), sự phân bổ quyền hạn và trách nhiệm trong toàn DN (Hall, 2011), chỉ tiêu tổng tài sản của doanh nghiệp (Morris & ctg, 2012; Guerreiro & ctg, 2008),... Quy mô DN từ lâu đã được công nhận là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thiết lập công nghệ thông tin trong các DN (Ismail & King, 2007) và là nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS cho SMEs (Eierle & Haller, 2009).

Nghiên cứu của Kolsi và Zehri (2013) cho rằng quy mô công ty có tác động đáng kể đến quyết định áp dụng IFRS của các nước đang phát triển. Nghiên cứu của Watts & Zimmerman (1978) cho rằng các công ty có quy mô lớn sẽ có khả năng tuân thủ Chuẩn mực kế toán hơn các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nguyên nhân là vì các công ty có quy mô lớn dễ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động nhằm mục đích bảo vệ uy tín nên họ tránh các rắc rối liên quan đến vi phạm pháp luật. Ngoài ra, các DN lớn có nhiều nguồn lực hơn để chi tiêu cho việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và ít có khả

năng bị ảnh hưởng hơn các công ty nhỏ. Điều này phù hợp với các nghiên cứu Chow và Wong-Boren (1987), Cooke (1989), Meek và cộng sự (1995) khi cho rằng quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016), Đào Tuyết Lan (2020) cũng cho rằng quy mô doanh nghiệp lớn, nguồn nhân lực và tài chính mạnh sẽ tạo điều kiện dễ dàng khi áp dụng chuẩn mực kế toán. Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ nhất được đề xuất là:

*Giả thuyết 1: Nhân tố quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

#### **2.4.2 Năng lực kế toán viên**

Lịch sử phát triển của kế toán các nước cho thấy, sự phát triển của kế toán có liên quan đến mức độ giáo dục và chuyên nghiệp của kế toán (Choi & Meek, 2011). Người làm kế toán có kinh nghiệm thực tế sẽ giúp vận dụng chế độ kế toán tốt hơn. Năng lực nhân viên kế toán thể hiện ở kỹ năng, trình độ của nhân viên cho phép họ hoàn thành trách nhiệm về công việc kế toán của mình (Hongjiang Xu, 2003b). Trong nghiên cứu này, tác giả khẳng định con người là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các chuẩn mực kế toán hợp lý và hiệu quả.

Ahmed Ebrahim & Fattah (2015) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác đào tạo, phát triển chuyên môn của kế toán và kiểm toán sẽ thuận lợi trong việc áp dụng IAS/IFRS đạt được mục tiêu và hiệu quả trong quá trình hội tụ Chuẩn mực kế toán quốc tế. Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ hai được đề xuất là:

*Giả thuyết 2: Nhân tố năng lực kế toán viên có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

#### **2.4.3 Kiểm toán độc lập**

Theo luật kiểm toán độc lập 67/2011/QH12, “*Kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán. Kiểm toán độc lập là việc kiểm tra và xác nhận của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán về tính trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức (gọi chung là đơn vị được kiểm toán) khi có yêu cầu của các đơn vị*”.

Hoạt động kiểm toán độc lập giúp cho chủ doanh nghiệp đánh giá được một cách tổng quát hoạt động của DN mình đồng thời đánh giá được mức độ tuân thủ của doanh nghiệp đối với mọi chính sách và Chế độ kế toán của nhà nước ban hành đặc biệt là tính tuân thủ của DN trong việc áp dụng CMKT (Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2016). Al-

Baskeki (1995) cho rằng tổ chức kiểm toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc quyết định của DN trong việc lựa chọn chuẩn mực kế toán, đặc biệt là các chuẩn mực quốc tế. Nếu một DN được kiểm toán bởi một trong các hãng kiểm toán lớn thì DN đó quan tâm nhiều hơn đến việc vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế. Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ ba được đề xuất là:

*Giả thuyết 3:* Nhân tố kiểm toán độc lập có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **2.4.4 Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp**

Nghiên cứu của Gray (1988) cho rằng khía cạnh cộng đồng kế toán được xem như một biến thể trong sự tương tác giữa văn hóa kế toán. Và có thể thấy rằng, các tổ chức nghề nghiệp liên quan đến kế toán đã có sự tương tác, giúp đỡ và giải quyết những thắc mắc về những thông tư, nghị định hay các chuẩn mực kế toán. Vì vậy, hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp về kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng CMKT qua các nghiên cứu trước như Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013), Đặng Ngọc Hùng (2017). Sự phát triển của cộng đồng kế toán có ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động kế toán, các ý kiến tư vấn của các tổ chức tư vấn nghề nghiệp giúp DN tuân thủ chế độ kế toán trong việc áp dụng CMKT thuế, giảm thiểu chi phí thuế TNDN trong khuôn khổ của pháp luật và cảnh báo những rủi ro tiềm ẩn và cùng DN đưa ra phương án xử lý kịp thời hiệu quả (Freiberg, 2010; Molm, 1994). Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ tư được đề xuất là:

*Giả thuyết 4:* Nhân tố hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **2.4.5 Trình độ nhận thức nhà quản lý**

Nhà quản lý trong doanh nghiệp giữ vai trò rất quan trọng trong việc điều hành hoạt động của toàn doanh nghiệp cũng như việc cung cấp thông tin trên BCTC theo Chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên, các DNNVV cho rằng việc vận dụng chuẩn mực kế toán không mang lại lợi ích cho DN mà chỉ tốn thời gian, tiền bạc của DN và chỉ mang lại lợi ích cho Nhà nước. Theo Thanh Đoàn (2008), trình độ của nhiều lãnh đạo DN Việt Nam hiện nay chưa quan tâm nhiều đến kiến thức kế toán, do đó sự chưa hiểu sâu về kế toán của lãnh đạo doanh nghiệp dẫn đến việc nhiều DN không tuân thủ chuẩn mực kế toán. Nhà quản lý cũng lo sợ hơn so với các đối tượng khác đối với môi trường pháp lý, lợi ích doanh nghiệp, lợi ích cá nhân của các bên có liên quan, dẫn đến vấn đề ngại việc áp dụng CMKT (Trần Quốc Thịnh, 2013). Collis & Jarvis (2000) cho rằng nhận thức của chủ doanh nghiệp có liên quan đến lợi ích của BCTC, thông qua đó ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả áp dụng các CMKT Thuế TNDN. Như vậy, trình độ và

nhận thức của nhà quản lý có tầm ảnh hưởng lớn đến việc tuân thủ các quy định kế toán. Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ năm được đề xuất là:

*Giả thuyết 5:* Nhân tố trình độ nhận thức nhà quản lý có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **2.4.6 Tuân thủ quy định kế toán**

Khái niệm tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Tuân thủ quy định kế toán chính là việc vận dụng những quy định liên quan đến kế toán để cung cấp các thông tin hữu ích trên BCTC và tạo niềm tin cho nhà đầu tư và người sử dụng thông tin trên BCTC. Milliron (1986) và Aim (1991) cho rằng tuân thủ kế toán thuế là báo cáo tất cả thu nhập, thanh toán toàn bộ nghĩa vụ thuế bằng cách thực hiện các điều khoản quy định của luật, pháp lệnh hoặc phán quyết của tòa án. Việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp vào thực tiễn sẽ giúp cho việc cung cấp BCTC của DN được rõ ràng, minh bạch, trung thực và hợp lý, từ đó nâng cao chất lượng cung cấp thông tin kinh tế của DN đến các đối tượng sử dụng, tạo niềm tin với các đối tác trong hợp tác kinh doanh (Đào Tuyết Lan, 2020).

Nghiên cứu của Trần Quốc Thịnh (2014) cho rằng, tính tuân thủ các quy định kế toán thuế của các DN ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế và làm ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Để nâng cao tính tin cậy trên BCTC, điều rất quan trọng là DN cần phải chấp hành nghiêm chỉnh về việc tuân thủ CMKT thuế (Hồ Xuân Thủy, 2016). Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ sáu được đề xuất là:

*Giả thuyết 6:* Nhân tố tuân thủ quy định kế toán có tác động tích cực đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **2.4.7 Áp lực từ thuế**

Áp lực từ thuế là sức ép từ thuế làm cho DN phải áp dụng các quy định thuế khi xử lý trình bày thông tin trên BCTC, Phạm Quốc Thuận (2016). Kế toán viên ghi nhận và xử lý các nghiệp vụ kế toán đều dựa trên cơ sở quy định của pháp luật, của thuế, dẫn đến lợi nhuận về kế toán và thuế không có sự khác biệt. Bên cạnh đó, chi phí về thuế đã tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán, kế toán viên ghi chép kế toán theo hướng tiết kiệm chi phí về thuế. Sự thay đổi của mức thuế thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán.

Nghiên cứu của Wittie và Woodbury (1983) cho rằng kiểm tra thuế tác động lớn đến việc chấp hành pháp luật thuế. Những DN sản xuất nhỏ, kiểm tra thuế có tác động đến việc tuân thủ thuế và kiểm tra thuế chỉ có hiệu ứng khiêm tốn đối với việc tuân thủ thuế, năng lực của cán bộ thuế khác nhau sẽ tạo ra mức độ tuân thủ thuế khác nhau. Vì

vậy họ thường tuân thủ quy định mọi chính sách thuế hơn đối với việc tuân thủ quy định kế toán. Vậy giả thuyết nghiên cứu thứ bảy được đề xuất là:

*Giả thuyết 7:* Nhân tố áp lực từ thuế có tác động ngược chiều đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bảng 2.2: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán từ cơ sở lý thuyết**

| STT | NHÂN TỐ                           | CƠ SỞ LÝ THUYẾT                                  |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1   | Quy mô doanh nghiệp               | Lý thuyết ủy nhiệm, Lý thuyết thông tin hữu ích  |
| 2   | Năng lực kế toán viên             | Lý thuyết kế toán thực chứng                     |
| 3   | Kiểm toán độc lập                 | Lý thuyết ủy nhiệm, Lý thuyết thông tin hữu ích  |
| 4   | Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp | Lý thuyết ủy nhiệm                               |
| 5   | Trình độ nhận thức nhà quản lý    | Lý thuyết kế toán thực chứng, Lý thuyết tâm lý   |
| 6   | Tuân thủ quy định kế toán         | Lý thuyết ủy nhiệm                               |
| 7   | Áp lực từ thuế                    | Lý thuyết ủy nhiệm, Lý thuyết kế toán thực chứng |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Việc ứng dụng lý thuyết trên vào đề tài nghiên cứu giúp tác giả có căn cứ để tìm hiểu thực trạng việc áp dụng VAS tại các DN bên cạnh đó các lý thuyết ủy nhiệm, lý thuyết thực chứng giúp tác giả hình thành nên ý tưởng về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán – Nghiên cứu VAS 17



## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Quy trình nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Bình Định, nhóm tác giả lựa chọn phương pháp nghiên cứu hỗn hợp có kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Theo Crewell và Clark (2007), kết hợp định tính và định lượng sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn về vấn đề nghiên cứu so với sử dụng định tính hay định lượng riêng lẻ. Vậy kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng sẽ đưa kết quả nghiên cứu sẽ phù hợp với mục tiêu của đề tài.

Nghiên cứu định tính cụ thể là tổng quan nội dung các nghiên cứu trước kết hợp với việc lấy ý kiến chuyên gia để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập của các doanh nghiệp tại Bình Định, đồng thời xây dựng thang đo đo lường các nhân tố,

Nghiên cứu định lượng bằng cách thực hiện các kiểm định và phân tích hồi quy để đưa ra mô hình thích hợp từ những dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Phần mềm được sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu là SPSS 24.

Quy trình nghiên cứu gồm các bước sau:

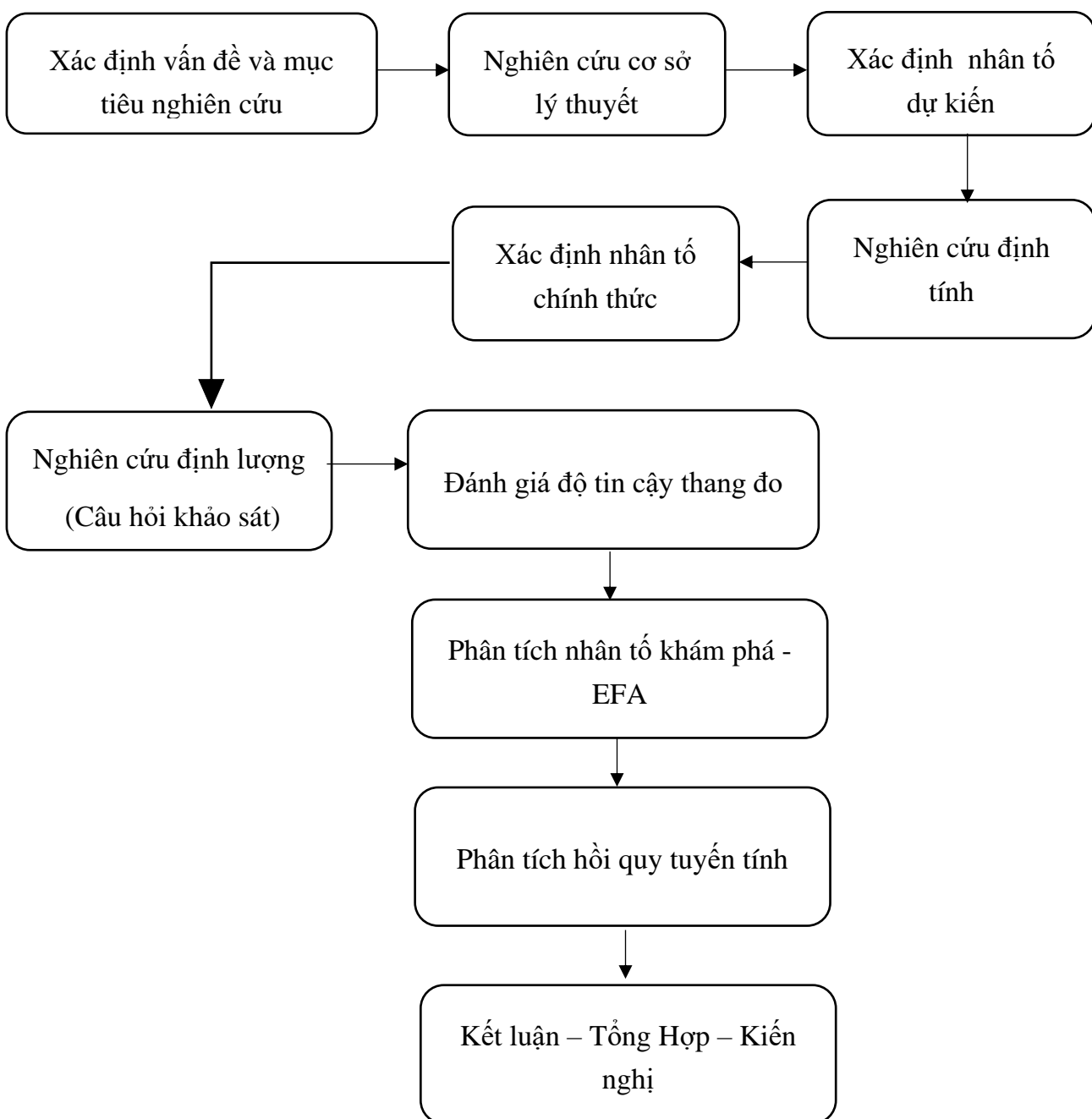
Bước 1: Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu. Sau đó nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tài liệu tìm các giả thiết nghiên cứu trước để kế thừa và làm căn cứ để xác định các nhân tố dự kiến và xây dựng mô hình nghiên cứu cùng phương pháp nghiên cứu phù hợp.

Bước 2: Nghiên cứu định tính bằng cách tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia thông qua sử dụng bảng hỏi phỏng vấn; bảng hỏi được xây dựng với dữ liệu từ các nhân tố dự kiến và thang đo thu thập các tài liệu, bài báo có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN; dữ liệu thu thập sau khi được phỏng vấn sẽ được tổng hợp và hiệu chỉnh lại và đưa ra nhân tố độc lập chính thức và thang đo của các nhân tố.

Bước 3: Nghiên cứu định lượng: Nhóm tác giả gửi bảng câu hỏi khảo sát cho 130 doanh nghiệp thuộc các loại hình trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dữ liệu sau khi thu thập được sẽ được kiểm định lượng hóa cụ thể mối quan hệ giữa các biến thông qua các công cụ Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và kiểm định mô hình hồi quy nhằm làm rõ mục tiêu nghiên cứu.

Bước 4: Kết luận – tổng hợp – kiến nghị: nhóm tác giả sẽ đánh giá và so sánh các kết quả thu thập được từ phương pháp nghiên cứu định lượng với các nghiên cứu trước để xem xét và tìm nguyên nhân. Từ đó, đưa ra kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Quy trình nghiên cứu của nhóm tác giả gồm các bước như sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1 Quy trình nghiên cứu

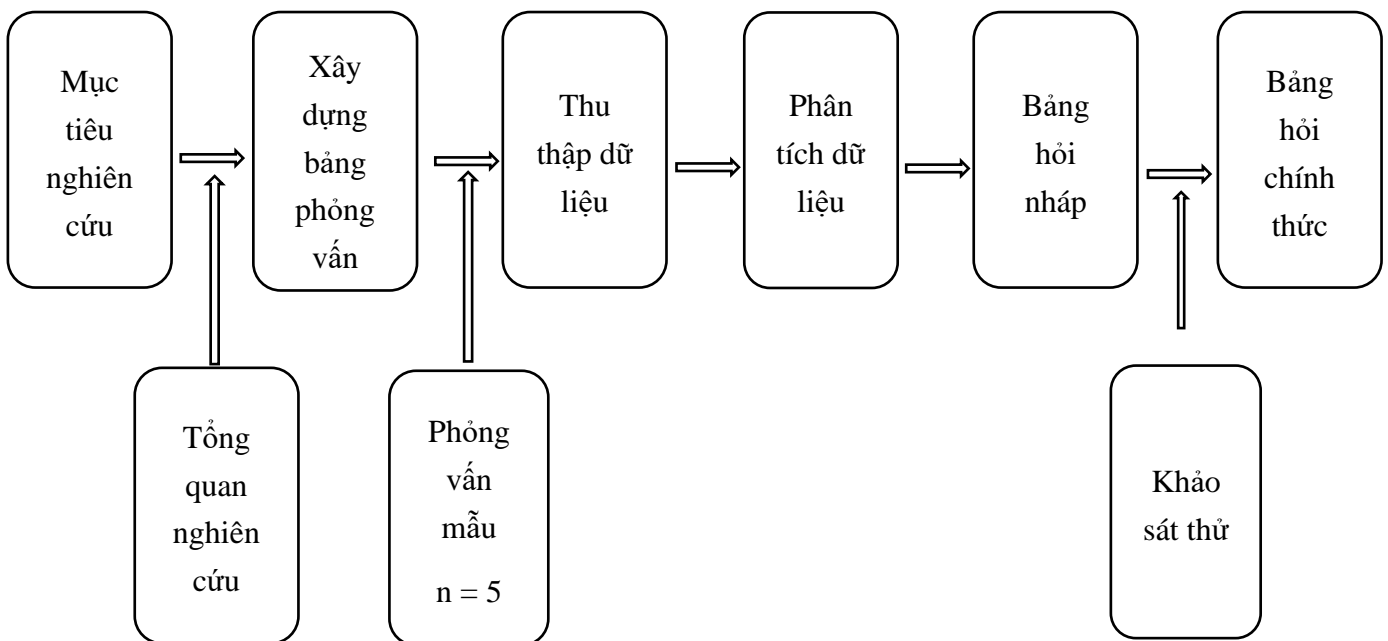
(Nguồn: Nhóm nghiên cứu tự xây dựng)

## 3.2 Nghiên cứu định tính

### 3.2.1. Quy trình nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính thông qua quá trình tổng hợp tài liệu và các nghiên cứu trước đó nhằm nhận dạng sự ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp đó, chúng tôi tham khảo ý kiến của các chuyên gia về các nhân tố ảnh hưởng để có thể bổ sung nhân tố cần thiết hoặc loại bỏ những nhân tố không phù hợp với điều kiện ở Bình Định. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng sẽ góp ý để hoàn chỉnh thang đo các biến phù hợp.

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ được xác định với bước nghiên cứu định tính dựa trên việc tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan, các lý thuyết nền và ý kiến tổng hợp từ các chuyên gia trong ngành. Các bước cụ thể của quy trình như sau:



Sơ đồ 3.2: Quy trình nghiên cứu định tính

(Nguồn: Nhóm tác giả tự xây dựng)

Bước 1: Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu. Sau đó nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tài liệu tìm các giả thiết nghiên cứu trước để kế thừa và làm căn cứ để xây dựng bảng phỏng vấn chuyên gia.

Bước 2: Tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia thông qua sử dụng bảng hỏi phỏng vấn; bảng hỏi được xây dựng với dữ liệu từ các nhân tố dự kiến và thang đo thu thập các tài liệu, bài báo có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng

chuẩn mực kế toán thuế TNDN; dữ liệu thu thập sau khi được phỏng vấn sẽ được tổng hợp, hiệu chỉnh lại và đưa ra nhân tố độc lập chính thức cùng với thang đo của các nhân tố.

Bước 3: Xây dựng bảng hỏi nháp, sau đó khảo sát thử và hiệu chỉnh, cuối cùng đưa ra bảng hỏi chính thức.

### **3.2.2. Mẫu nghiên cứu**

Sau khi xác định được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tiến hành thu thập thông tin bằng cách thực hiện phương pháp phỏng vấn. Để thông tin thu thập được có độ tin cậy cao, đối tượng được lựa chọn tham gia phỏng vấn phải là những chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm chuyên môn trong công tác giảng dạy và quản lý thực tế có liên quan trực tiếp tới công việc kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp. Dự kiến số lượng các chuyên gia tham gia phỏng vấn trong danh sách là 5 người, các chuyên gia sẽ tiến hành thực hiện phỏng vấn bằng cách trả lời bảng phỏng vấn chuyên gia.

Các đối tượng được phỏng vấn thuộc 2 đối tượng: thứ nhất là giảng viên tham gia giảng dạy lĩnh vực kế toán, kiểm toán (1 giảng viên), thứ hai là người làm công tác kế toán và công tác quản lý tại một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (1 giám đốc, 2 kế toán trưởng, 1 Phó phòng Kế hoạch Tài Chính). Những người trên đều phải đảm bảo kinh nghiệm công tác và làm việc liên quan tới kế toán ít nhất 5 năm; trình độ học vấn đại học trở lên (đối tượng thứ hai), và thạc sĩ trở lên (đối tượng thứ nhất).

### **3.2.3 Phương pháp thu thập dữ liệu**

Công tác thu thập dữ liệu được tiến hành với công cụ là bảng hỏi phỏng vấn. Bảng hỏi phỏng vấn gồm 2 phần: Phần thứ nhất sẽ giới thiệu và nêu mục đích và các thông tin người được khảo sát; phần thứ hai gồm các câu hỏi khảo sát để thu thập thông tin và dữ liệu cần thiết cho mục tiêu nghiên cứu.

Để thu thập dữ liệu từ các chuyên gia, nhóm tác giả đã sử dụng kỹ thuật thảo luận tay đôi, tiến hành phỏng vấn các chuyên gia thông qua bảng hỏi phỏng vấn, ý kiến của chuyên gia sẽ được ghi chép lại và làm căn cứ xác định các nhân tố ảnh hưởng và các thang đo phù hợp với mục đích của nghiên cứu.

### **3.2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu**

Nghiên cứu tổng quan tài liệu kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia giúp nhóm tác giả nhận định được cơ bản các nhân tố và thang đo ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Dữ liệu được phân tích qua các bước: mô tả, phân loại và kết nối.

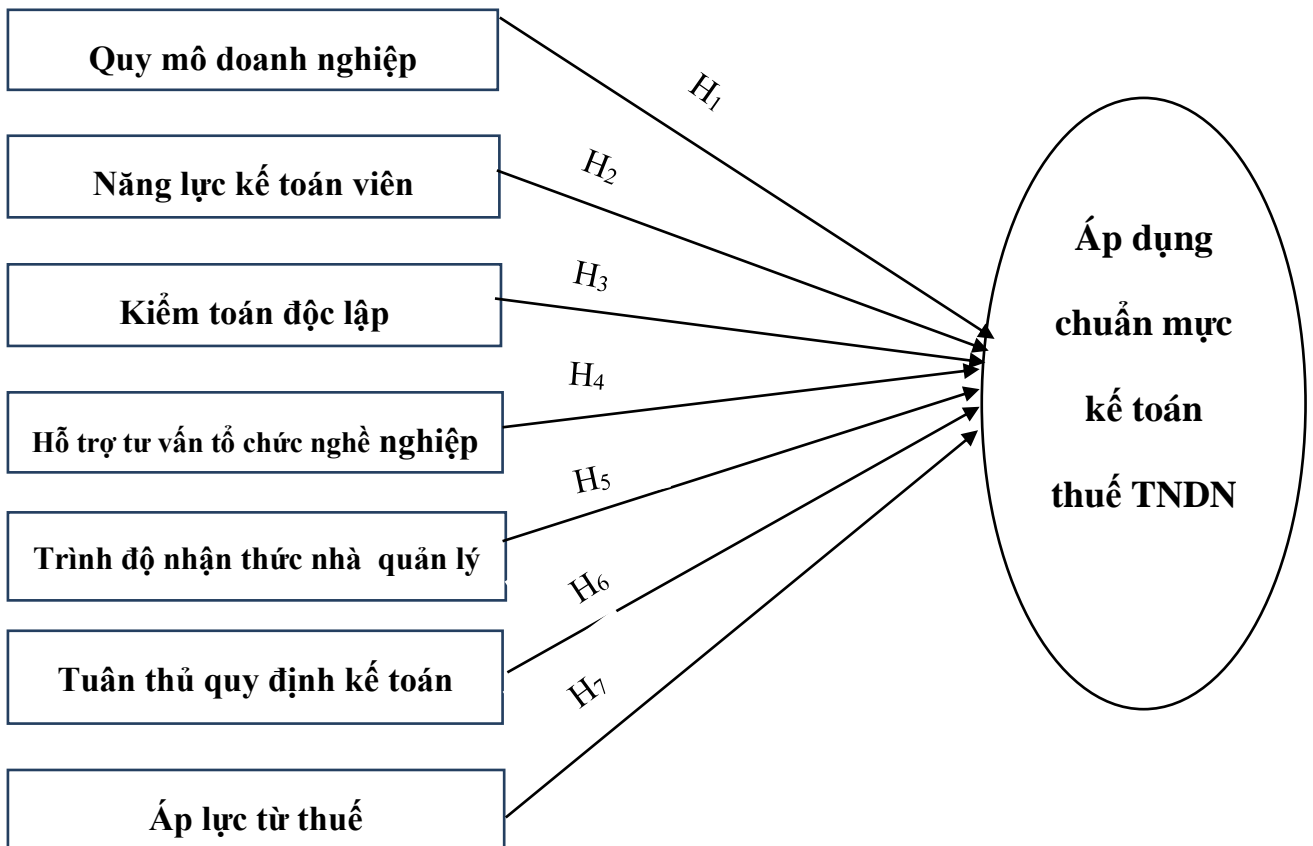
- Mô tả là bước đầu tiên của phân tích định tính. Dựa vào lý thuyết nền và các nghiên cứu trước nhóm tác giả xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, nhận diện các khái niệm và các thuộc tính và cấp độ liên quan, xây dựng thang đo ban đầu cho các nhân tố. Kết hợp cơ sở lý thuyết và ý kiến chuyên gia, nhóm tác giả nhận diện 7 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Phân loại: sau khi mô tả các nhân tố, các khái niệm, thuộc tính và các cấp độ đặc thù của từng nhân tố, nhóm tác giả sẽ sắp xếp, phân loại thành 7 nhân tố gồm: quy mô doanh nghiệp, năng lực kế toán, kiểm toán độc lập, hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, trình độ nhận thức nhà quản lý, tuân thủ quy định kế toán, áp lực từ thuế.

- Kết nối: các nhân tố được kết nối, đánh giá trong mối quan hệ với nhau và sự ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp; bên cạnh đó nhóm tác giả sẽ so sánh kết quả nghiên cứu với những nghiên cứu trước, từ đó mô hình nghiên cứu dự kiến sẽ được xác định. Sau đó, trải qua quá trình phỏng vấn chuyên gia, nhóm tác giả sẽ phân tích thêm các ý kiến và đưa ra mô hình và các nhân tố chính thức chuẩn bị cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

### 3.2.5. Mô hình nghiên cứu

Thông qua kết quả phỏng vấn các chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã hình thành mô hình nghiên cứu lý thuyết dự tính theo sơ đồ sau:



### **Sơ đồ 3. 3: Mô hình nghiên cứu**

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Giả thuyết 1 (H1): Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 2 (H2): Năng lực kế toán viên có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 3 (H3): Kiểm toán độc lập có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 4 (H4): Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 5 (H5): Trình độ nhận thức nhà quản lý có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 6 (H6): Tuân thủ quy định kế toán có tác động cùng chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

Giả thuyết 7 (H7): Áp lực từ thuế có tác động ngược chiều với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN.

#### **3.2.6 Xây dựng thang đo**

Cách thức xây dựng thang đo: Nguyễn (2013); Creswell (2003) có 3 cách thức để có thang đo: (1) Sử dụng thang đo có sẵn: Lấy nguyên thang đo của các nhà nghiên cứu trước xây dựng; (2) Sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế khi nghiên cứu; (3) Xây dựng thang đo hoàn toàn mới. Nhóm tác giả sử dụng thang đo đã có từ những nghiên cứu trước và điều chỉnh lại phù hợp với tình hình thực tế tại Bình Định.

Cấp độ thang đo: nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (Likert 1932): 1: Rất không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3 – Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 – Rất đồng ý vào trong nghiên cứu. Thang đo likert (Likert 1932) là loại thang đo trong đó một chuỗi các phát biểu liên quan đến thái độ trong câu hỏi được nêu ra và người trả lời sẽ chọn một trong các trả lời đó.

##### **3.2.6.1 Thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp VAS 17**

Căn cứ vào khái niệm chuẩn mực kế toán, nội dung của việc áp dụng VAS 17 và IAS 12, đo lường áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng giúp cho việc nhận diện được các nhân tố và mức độ ảnh

hường của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bảng 3.1: Bảng mô tả thang đo áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế TNDN**

| <b>Thang đo</b>                                      | <b>Mã hoá</b> | <b>Nội dung thang đo</b>   | <b>Nguồn</b>  |
|--|---------------|--|---|
| Áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp | CMKT1         | Tiến hành phân loại tài sản và nợ phải trả theo quy định kế toán   | Trần Khôi Nguyên (2011,2013); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) |
|  | CMKT2         | Tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp  |   |
|  | CMKT3         | Ghi nhận chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ sự khác biệt tài sản và phải trả theo quy định kế toán |   |
|  | CMKT4         | Ghi nhận chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp từ lỗi tính thuế  |   |
|  | CMKT5         | Trình bày thông tin liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên báo cáo tài chính                      |   |
|  | CMKT6         | Trình bày thông tin liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên báo cáo tài chính                       |   |

### 3.2.6.2 Thang đo đo lường các nhân tố tác động đến việc áp dụng VAS 17

Kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, nền tảng lý thuyết về chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, kết hợp với các đặc thù các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, nhóm tác giả đã tổng hợp các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

#### a. Quy mô doanh nghiệp

Nhân tố Quy mô của doanh nghiệp được nhóm tác giả kế thừa từ một số nghiên cứu của Cho & Wong – Boren (1987), Watts & Zimmerman (1978); Đào Tuyết Lan (2020). Quy mô doanh nghiệp có tác động đến quyết định áp dụng IFRS của các nước đang phát triển; doanh nghiệp có quy mô khác nhau sẽ có mức độ nhận thức của người lập báo cáo về mối quan hệ chi phí – lợi nhuận trong việc thực hiện chuẩn mực kế toán.

**Bảng 3.2 Bảng mô tả thang đo quy mô doanh nghiệp**

| <b>Thang</b> | <b>Mã hoá</b> | <b>Nội dung thang đo</b> | <b>Nguồn</b> |
|--------------|---------------|--------------------------|--------------|
|--------------|---------------|--------------------------|--------------|

| <i>đo</i>           |       |  |  |
|---------------------|-------|--|--|
| Quy mô doanh nghiệp | QMDN1 | Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp) ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. | Cho & Wong Boren (1987); Cooke (1989) Watts & Zimmerman (1978); Đào Tuyết Lan (2020) |
|                     | QMDN2 | Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán.               |  |
|                     | QMDN3 | Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp càng hiệu quả.  |  |
|                     | QMDN4 | Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng VAS.  |  |

b. Năng lực kế toán viên

Con người luôn là yếu tố quan trọng trong các nghiên cứu về công tác kế toán, khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán có hiệu quả phụ thuộc vào trình độ năng lực của kế toán viên. Các nghiên cứu của Hongjiang Xu (2003); Daniel Zeghal & Mhedhbi (2006) Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017) được nhóm tác giả sử dụng để xây dựng thang đo cho nhân tố năng lực kế toán viên với 5 biến quan sát

**Bảng 3.3 Bảng mô tả thang đo Năng lực kế toán viên**

| <i>Thang đo</i>       | <i>Mã hoá</i> | <i>Nội dung thang đo</i>  | <i>Nguồn</i>   |
|-----------------------|---------------|---|--|
| Năng lực kế toán viên | NLKT1         | Nhân viên kế toán của đơn vị có khả năng hiểu và vận dụng quy định kế toán vào thực tế.           | Hongjiang Xu (2003); Daniel Zeghal & Mhedhbi (2006); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017) |
|                       | NLKT2         | Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán giúp kế toán viên áp dụng VAS dễ dàng.         |  |
|                       | NLKT3         | Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của đơn vị.                                  |  |
|                       | NLKT 4        | Kế toán trưởng trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán. |  |

c. Thang đo kiểm toán độc lập:



Nhân tố kiểm toán độc lập được nhóm nghiên cứu dùng biến giả (biến Dummy) để đo lường, biến này là nhận giá trị 0 nếu công ty không được kiểm toán độc lập và 1 trong trường hợp ngược lại (Noor Azizi Ismail, 2009). Vì vậy nghiên cứu đã mã hóa biến Dummy có hai giá trị như sau: Mã dummy – 1 – DN được kiểm toán, mã dummy – 0, DN không được kiểm toán.

#### d. Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp

Các hoạt động kế toán ngày nay được nhận nhiều sự hỗ trợ và tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp, sự tư vấn kịp thời từ cộng đồng sẽ giúp các doanh nghiệp tuân thủ các quy định kế toán và hiệu quả trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Để đo lường nhân tố này, nhóm tác giả kế thừa từ nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013); Đặng Ngọc Hùng (2016); Đào Tuyết Lan (2020)

**Bảng 3.4 Bảng mô tả thang đo hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp**

| Thang đo                             | Mã hoá | Nội dung thang đo   | Nguồn   |
|--------------------------------------|--------|---|---|
| Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp | TVNN1  | Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tư vấn của tổ chức kế toán.                               | Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013); Đặng Ngọc Hùng (2016); Đào Tuyết Lan (2020) |
|                                      | TVNN2  | Doanh nghiệp nhận được tư vấn của bộ phận tuyên truyền và cơ quan thuế một cách dễ dàng khi có nhu cầu. |   |
|                                      | TVNN3  | Bộ phận kiểm toán độc lập thường xuyên tư vấn hỗ trợ chính sách kế toán cho doanh nghiệp.               |   |

#### e. Trình độ nhận thức nhà quản lý

Dựa vào các thang đo của Hongjiang Xu (2003); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020) đối với nhân tố này, nhóm tác giả xây dựng thang đo cho nhân tố nhận thức của nhà quản lý gồm 4 biến quan sát như sau:

**Bảng 3.5 Bảng mô tả thang đo trình độ nhận thức của nhà quản lý**

| Thang đo      | Mã hoá | Nội dung thang đo   | Nguồn                           |
|---------------|--------|---|---------------------------------|
| Trình độ nhận | TĐQL1  | Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán thuế nói riêng | Hongjiang Xu (2003); Nguyễn Thị |

|                  |       |   |                                       |
|------------------|-------|---|---------------------------------------|
| thức nhà quản lý | TĐQL2 | Nhà quản lý có sự am hiểu trong lĩnh vực kế toán và thuế  | Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020) |
|                  | TĐQL3 | Nhà quản lý tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến chuẩn mực kế toán. |                                       |
|                  | TĐQL4 | Nhà quản lý thường xuyên quan tâm và có khả năng kiểm soát hoạt động kế toán của đơn vị   |                                       |

f. Tuân thủ quy định kế toán

Thang đo cho nhân tố tuân thủ quy định kế toán được xây dựng căn cứ vào Luật Kế toán 88, Thông tư 200/2014, CMKT 17, được đo lường bởi 5 biến quan sát như sau:

**Bảng 3.6 Bảng mô tả thang đo Tuân thủ quy định kế toán**

| Thang đo                  | Mã hoá | Nội dung thang đo                             | Nguồn   |
|---------------------------|--------|---|---|
| Tuân thủ quy định kế toán | TTQĐ1  | DN tuân thủ quy định luật kế toán.            | Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020) |
|                           | TTQĐ2  | DN tuân thủ quy định nghị định kế toán.       |   |
|                           | TTQĐ3  | DN tuân thủ các quy định về chế độ kế toán .  |   |
|                           | TTQĐ4  | DN tuân thủ các quy định về chuẩn mực kế toán |   |
|                           | TTQĐ5  | DN tuân thủ thông tư hướng dẫn của kế toán.   |   |

g. Áp lực từ thuế

Thang đo cho nhân tố áp lực từ thuế được nhóm tác giả xây dựng với 4 biến quan sát được kế thừa từ các nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), bao gồm:

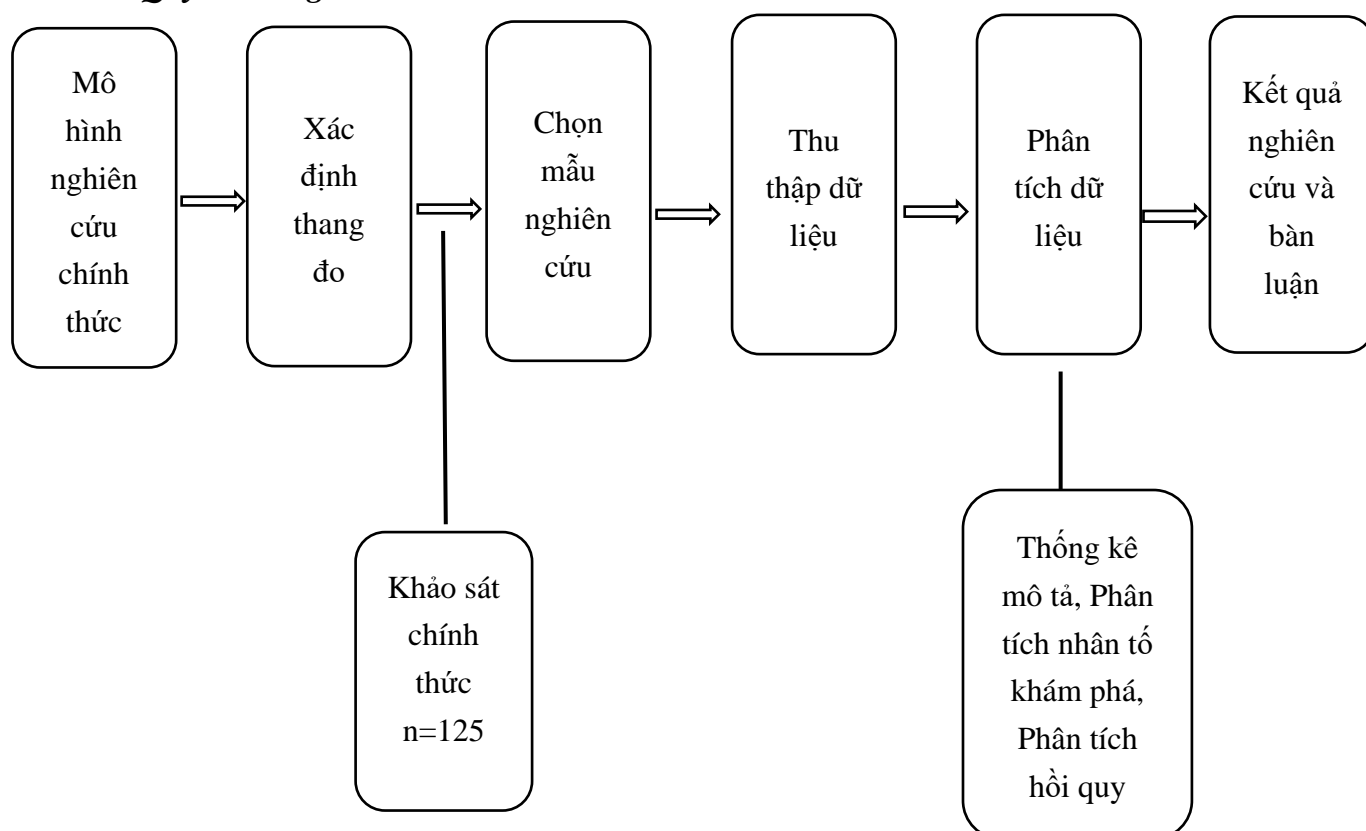
**Bảng 3.7 Bảng mô tả thang đo áp lực từ thuế**

| Thang đo       | Mã hoá | Nội dung thang đo  | Nguồn                                |
|----------------|--------|--|--------------------------------------|
| Áp lực từ thuế | ALTT1  | Doanh nghiệp phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế. | Jackson & Jaouen (1989); Alm & McKee |
|                | ALTT2  | Ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế                            |                                      |

|       |  |  |                         |
|-------|--|--|-------------------------|
|       |  | toán giúp khai báo thuế và quyết toán thuế thuận lợi hơn.                              | (1998) Phạm Quốc Thuần  |
| ALTT3 |  | Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, trình bày thông tin kế toán của đơn vị. | (2016); Nguyễn Thị Hoàn |
| ALTT4 |  | Doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế.    | Thu Hoàn (2018)         |

### 3.3 Nghiên cứu định lượng

#### 3.3.1 Quy trình nghiên cứu



**Sơ đồ 3. 4: Quy trình nghiên cứu định lượng**

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Nghiên cứu định lượng được tiến hành các bước như sau:

Bước 1: Xác định thang đo

Sau khi nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tài liệu, tìm các giả thiết nghiên cứu trước để kế thừa và làm căn cứ để xác định các thang đo phù hợp cho các nhân tố.

Nhóm tác giả sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ để đánh giá mức độ phù hợp của các thang đo trong bảng hỏi phù hợp với giả thuyết mô hình.

#### Bước 2: Thu thập dữ liệu

Sau khi xây dựng bảng hỏi chính thức, nhóm tác giả tiến hành gửi bảng hỏi khảo sát đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dữ liệu thu thập được hiệu chỉnh nhằm để kiểm tra toàn bộ các lỗi như bỏ sót câu hỏi, tính hợp lý, tính hoàn tất và sự rõ ràng của các câu trả lời.

#### Bước 3: Kiểm định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Để kiểm định chất lượng thang đo, nhóm tác giả đã sử dụng hai hệ số thống kê gồm: Hệ số Cronbach's Alpha và Hệ số tương quan biến tổng. Trong đó, ứng dụng hệ số Cronbach alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo dùng để đo lường các khái niệm có trong mô hình nghiên cứu.

Sau đó, phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ nhân tố giả, đánh giá độ tin cậy đối với giá trị của các thang đo.

#### Bước 4: Phân tích hồi quy tuyến tính, kết luận và kiến nghị

Từ kết quả thu được từ hệ số Hệ số Cronbach's Alpha, Hệ số tương quan biến tổng và phân tích nhân tố khám phá (EFA) ta tiến hành phân tích hồi quy kiểm định sự phù hợp của mô hình. Sau khi tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, nhóm tác giả sẽ đưa ra các kiến nghị phù hợp để nâng cao hiệu quả của việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **3.3.2 Mẫu nghiên cứu**

Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) xác định kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp xử lý và độ tin cần thiết... Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu là phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy; vì vậy, kích thước mẫu phải dựa vào kích thước mẫu tối thiểu và số lượng biến quan sát đưa vào phân tích. Theo Hair & ctg (1998) cho rằng kích thước mẫu phải từ 100 đến 150. Theo Hoelter (1983) kích thước mẫu tối hạn 200. Kích thước mẫu thường áp dụng theo công thức  $n \geq 50 + 8p$ , trong đó n: Là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình (Green (1991) trích trong Đinh Phi Hổ 2014. Nghiên cứu của chúng tôi có 7 biến độc lập, do đó số lượng mẫu tối thiểu đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính là  $n = 50 + (8 \times 7) = 106$ . Nhằm mục đích nâng cao độ tin cậy của đề tài, tác giả quyết định chọn quy mô mẫu là 140 đối tượng khảo sát cá nhân.

Đối tượng khảo sát sẽ là giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, nhân viên kế toán công tác tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **3.3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu**

Nguyễn Đình Thọ có hai phương pháp chọn mẫu là theo xác suất và phi xác suất, các phần tử tham gia vào mẫu không theo quy luật mà chọn theo sự thuận tiện trong quá trình khảo sát. Cụ thể, trong quá trình khảo sát, nhóm tác giả sử dụng phương pháp thuận tiện, chọn phần tử mẫu có thể tiếp cận được; ngoài ra, nhóm tác giả kết hợp thêm phương pháp phát triển mầm – thông qua các phần tử mẫu ban đầu hỏi ý kiến những người này để họ giới thiệu những phần tử khác cho mẫu - .

Nhóm tác giả tiến hành liên lạc với người được chọn khảo sát, thỏa thuận về thời gian và địa điểm tiến hành đồng thời cam kết về việc thông tin khảo sát chỉ phục vụ cho công tác nghiên cứu, bảo mật các thông tin mà người tham gia khảo sát mong muốn.

Hình thức khảo sát được tiến hành thông qua 2 cách: hình thức trực tiếp và hình thức online. Đối với hình thức trực tiếp: nhóm tác giả gặp trực tiếp và gửi bản giấy phiếu khảo sát và thu thập kết quả; phương pháp này ít được nhóm tác giả sử dụng hơn do điều kiện gặp trực tiếp khó khăn và dịch bệnh hạn chế tiếp xúc. Vì vậy, nhóm tác giả chủ yếu sử dụng hình thức online: gửi phiếu khảo sát qua email và gửi link khảo sát đến đối tượng được chọn.

### **3.3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ được mã hóa, làm sạch và sử dụng phần mềm SPSS 24 để xử lý. Các bước phân tích dữ liệu bao gồm: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và thực hiện kiểm định mô hình hồi quy đa biến.

#### **3.3.4.1 Phân tích thống kê mô tả**

Sau khi thu thập và xử lý dữ liệu, nhóm tác giả sẽ tiến hành phân tích thống kê mô tả biến phụ thuộc (CMKT) và các biến độc lập (QMDN, NLKT, KTDL, TVNN, TĐQL, TTQĐ, ALTT) của 125 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả phân tích mô tả mẫu nghiên cứu thông qua các đại lượng thường dùng như tần số, tần suất để làm rõ đặc điểm của doanh nghiệp khảo sát và người tham gia khảo sát.

#### **3.3.4.2 Đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha)**

Hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo. Theo Nunnally và Bernstein (1994) nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng (hiệu chỉnh)  $\geq 0,3$  thì biến đó đạt yêu cầu; một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó

biến thiên khoảng 0,75 – 0,9. Theo nghiên cứu của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Cronbach Alpha từ 0.6 trở lên cũng có thể được sử dụng trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu.

Trong trường hợp nghiên cứu đề tài, đối tượng tham gia khảo sát khá đa dạng và mức độ tiếp xúc với phương pháp khảo sát khá ít nên vấn đề nghiên cứu cũng được coi là mới nên Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 đều được chấp nhận.

#### 3.3.4.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Một số tiêu chí các trong phân tích EFA:

- Hệ số KMO (Kaiser – Mayer – Olkin) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Nếu  $0.5 \leq KMO \leq 1$  và mức ý nghĩa của kiểm định Ballet  $\leq 0.05$  là điều kiện đủ để phân tích nhân tố khám phá là thích hợp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Tổng phương sai trích thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm các biến đo lường. Theo Nguyễn Đình Thọ (2012), tổng phương sai trích này phải  $\geq 50\%$  thì thang đo mới được chấp nhận (từ 60% trở lên là tốt).

- Hệ số tải nhân tố (factor loading) là những hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Theo Hair và cộng sự (2006) trích trong Đinh Phi Hổ (2014), hệ số tải nhân tố là tiêu chí để xác định mức ý nghĩa thiết thực của EFA, hệ số tải nhân tố  $> 0,5$  được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Do vậy, các biến có hệ số tải nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại nhằm tiếp tục sàng lọc những biến quan sát không giải thích cho khái niệm nghiên cứu.

#### 3.3.4.4 Kiểm định mô hình hồi quy đa biến

Một số vấn đề mà các nhà nghiên cứu thường quan tâm khi kiểm định hồi quy tuyến tính đa biến đó là:

- Hệ số xác định  $R^2$  (R - square) là thước đo thường được sử dụng để xác định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008; Nguyễn Đình Thọ, 2012). Mô hình thường không phù hợp với dữ liệu thực tế như giá trị  $R^2$  thể hiện. Do vậy, trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, các nhà nghiên cứu thường dùng R-square điều chỉnh để đánh giá độ phù hợp của mô hình.

- Hệ số Durbin - Watson được sử dụng để kiểm tra hiện tượng tự tương quan. Theo kinh nghiệm, nếu  $1 < \text{Durbin - Watson} < 3$  thì chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan.

- Hệ số phóng đại phương sai VIF được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Thông thường nếu VIF của một biến độc lập nào đó  $> 10$  thì biến này hầu như không có giá trị giải thích biến thiên của biến phụ thuộc (Hair và cộng sự (2006) trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2012).

- Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ dựa vào hệ số Beta chuẩn hóa để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2012). Hệ số Beta chuẩn hóa của nhân tố nào càng cao thì mức độ tác động của nhân tố đó đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán càng lớn. Một khi đã xác định được những yếu tố tác động chính (có beta chuẩn hóa cao), chúng tôi sẽ đề xuất một số kiến nghị phù hợp để nâng cao việc áp dụng chuẩn mực kế toán đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương này tác giả đã trình bày phương pháp nghiên cứu được sử dụng. Quy trình nghiên cứu được thể hiện qua sơ đồ để người đọc có cái nhìn tổng quát toàn bộ quá trình tiếp cận và thực hiện đề tài nghiên cứu. Dựa vào quy trình có thể thấy, nhóm nghiên cứu đã sử dụng kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng trong bài nghiên cứu của mình.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc tìm hiểu các lý thuyết nền, tổng hợp các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài. Sau đó, nhóm tác giả phỏng vấn chuyên gia nhằm hoàn thiện thang đo và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp chuẩn bị cho nghiên cứu định lượng. Phương pháp định lượng được nhóm tác giả sử dụng để đo lường mức độ tác động đến chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cụ thể, sau khi hoàn chỉnh phiếu khảo sát, nhóm tiến hành gửi phiếu khảo sát đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định với nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu, chúng tôi thực hiện các bước phân tích như thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích FEA và kiểm định mô hình hồi quy bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 24.

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 7 nhân tố với 30 biến quan sát, cụ thể, Áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (6 biến quan sát), Quy mô doanh nghiệp (4 biến quan sát), Năng lực kế toán viên (4 biến quan sát), Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp (3 biến quan sát), Trình độ nhận thức nhà quản lý (4 biến quan sát), Tuân thủ quy định kế toán (5 biến quan sát), Áp lực từ thuế (4 biến quan sát).



## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1 Khái quát tình hình Bình Định trong những năm gần đây

Bình Định là một trong 5 tỉnh thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các doanh nghiệp tại Bình Định ngày càng phát triển và có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế. Trong bối cảnh của nền kinh tế chịu tác động mạnh dịch Covid 19, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định ít nhiều phải gánh chịu những chịu tác động nặng nề tới tình hình sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp đã gây ảnh hưởng tiêu cực lớn đến hoạt động sản xuất – kinh doanh và đời sống của đại bộ phận người dân trong tỉnh. Dịch bệnh đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, việc mời gọi, thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài bị gián đoạn; số lượng các đơn hàng sụt giảm, chuỗi cung ứng nguyên liệu bị đứt gãy, một số ngành hàng gặp khó khăn về giá bán, thu hẹp quy mô sản xuất... Hoạt động du lịch suy giảm đáng kể, lượng khách du lịch đến tỉnh giảm 45,2%, doanh thu du lịch giảm 30,1% so với cùng kỳ và tính đến tháng 9/2021 có 441 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động và số doanh nghiệp giải thể tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Với thực trạng tình hình khó khăn chung của các doanh nghiệp, việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo tính trung thực trong việc cung cấp thông tin ít nhiều cũng bị ảnh hưởng.

### 4.2 Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy có 5/5 chuyên gia đồng ý hoàn toàn 6 thang đo để đo lường việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định và đã xác định được 7 thang đo chính thức để đưa vào mô hình nghiên cứu và bảng hỏi khảo sát chính thức, đó là các thang đo: quy mô doanh nghiệp, năng lực kế toán viên, kiểm toán độc lập, hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp, trình độ nhận thức nhà quản lý, tuân thủ quy định kế toán và áp lực từ thuế. Còn lại hai nhân tố chất lượng phần mềm kế toán và hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế không được đưa vào mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng có một số phát biểu cần phải điều chỉnh lại, cụ thể được trình bày ở phụ lục. Những biến quan sát còn lại đã rõ nghĩa và tất cả được đưa vào bảng câu hỏi khảo sát thử. Kết quả là, người trả lời các bảng khảo sát thử này đều phản hồi đã rõ nghĩa và dễ hiểu. Sau đó, chúng tôi hoàn thiện bảng câu hỏi chính thức (phụ lục) và đưa vào khảo sát.

### 4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng

#### 4.3.1 Kết quả thống kê mô tả

Tổng số phiếu khảo sát phát ra là 140 phiếu, tổng số phiếu thu về là 130 phiếu (đạt tỷ lệ 92.56%). Phương pháp khảo sát được sử dụng là chọn mẫu kết hợp với các phương pháp biểu mẫu gửi qua email, gọi điện nhắc nhở. Sau khi nhận về 130 phiếu, chúng tôi đã loại bỏ 5 phiếu vì không đạt yêu cầu, còn lại 125 phiếu được sử dụng để phân tích. Việc sử dụng 125 phiếu để phân tích dữ liệu vẫn đảm bảo quy mô mẫu nghiên cứu vì kích thước mẫu thường áp dụng theo công thức  $n \geq 50 + 8p$ , trong đó  $n$ : Là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết,  $p$  là số lượng biến độc lập trong mô hình (Green (1991) trích trong Đinh Phi Hồ 2014. Nghiên cứu của chúng tôi có 7 biến độc lập, do đó số lượng mẫu tối thiểu đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính là  $n = 50 + (8 \times 7) = 106$ . Kết quả thông tin mẫu được trình bày trong bảng 4.1 dưới đây:

**Bảng 4.1 Kết quả thống kê mô tả**

| <b>Đặc điểm</b>                        | <b>Tần số</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|--|---------------|------------------|
| <b>1, Giới tính người trả lời:</b>     |               |                  |
| Nam                                    | 43            | 34,4             |
| Nữ                                     | 82            | 65,6             |
| <b>2, Chức vụ người được khảo sát:</b> |               |                  |
| Kế toán viên                           | 77            | 61,6             |
| Kế toán tổng hợp                       | 24            | 19,2             |
| Kế toán trưởng                         | 15            | 12               |
| Phó Giám đốc                           | 7             | 5,6              |
| Giám đốc                               | 2             | 1,6              |
| <b>3, Lĩnh vực kinh doanh chính:</b>   |               |                  |
| Nông, lâm, ngư nghiệp                  | 12            | 9,6              |
| Công nghiệp, xây dựng                  | 13            | 10,4             |
| Thương mại, dịch vụ                    | 67            | 53,6             |
| Lĩnh vực kinh doanh khác               | 33            | 26,4             |
| <b>4, Số lượng lao động chính:</b>     |               |                  |
| Dưới 50                                | 48            | 38,4             |
| Từ 51 đến 100                          | 52            | 41,6             |

|  |    |      |
|--|----|------|
| Từ 101 đến 200                                 | 13 | 10,4 |
| Trên 200                                       | 12 | 9,6  |
| <b>5, Báo cáo tài chính có được kiểm toán:</b> |    |      |
| Chưa được kiểm toán                            | 92 | 73,6 |
| Được kiểm toán                                 | 33 | 26,4 |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Kết quả thống kê mô tả ở bảng 4.1 cho thấy: đa số người trả lời khảo sát là nữ (65,6%), về chức vụ người được khảo sát chủ yếu là Kế toán viên (61,6%) vì đối tượng này dễ tiếp cận hơn. Về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, hầu hết là các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ (53,6%) và có số lượng lao động chủ yếu từ 50 đến 100 người (41,6%). Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phần lớn chưa được kiểm toán (73,6%), các doanh nghiệp có báo cáo tài chính được kiểm toán chỉ chiếm 26,4%.

#### 4.3.2 Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach'Alpha

Trước khi đưa các biến vào phân tích nhân tố khám phá, chúng tôi tiến hành đánh giá độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Trong phân tích Cronbach Alpha trên SPSS, một thang đo đảm bảo độ tin cậy thống kê khi:

- Mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha đảm bảo tiêu chuẩn từ 0.6 trở lên (*Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 2, NXB Hồng Đức, Trang 24*). Các mức tiêu chuẩn của hệ số Cronbach Alpha:

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt.
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt.
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

- Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng Corrected Item – Total Correlation  $\geq 0.3$  thì biến đó đạt yêu cầu (*Theo Nunnally, J. (1978), Psychometric Theory, New York, McGraw-Hill*).

##### 4.3.2.1 Thang đo nhân tố quy mô doanh nghiệp

Kết quả phân tích ban đầu với thang đo nhân tố quy mô doanh nghiệp có hệ số Cronbach's Alpha là 0,902 ( $>0,6$ ) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát còn lại đều có giá trị lớn hơn 0,3 (Bảng 4.2), cho thấy các thành phần thang đo có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu. Do vậy, chúng tôi đã chọn tất cả các biến quan sát cho nhân tố quy mô doanh nghiệp để tiến hành phân tích EFA.

**Bảng 4.2 Kết quả độ tin cậy thang đo biến quy mô doanh nghiệp**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .902                    | 4                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| QMDN1                | 9.69                                     | 6.652                                    | .770                        | .878                                  |
| QMDN2                | 9.89                                     | 6.213                                    | .917                        | .822                                  |
| QMDN3                | 9.66                                     | 6.905                                    | .788                        | .872                                  |
| QMDN4                | 9.89                                     | 7.487                                    | .660                        | .915                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### 4.3.2.2 Thang đo nhân tố năng lực kế toán viên

Hệ số Cronbach's Alpha là 0,791 (>0,6) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát còn lại đều có giá trị lớn hơn 0,3 (Bảng 4.3). Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó cả 4 biến quan sát cho nhân tố năng lực kế toán viên đều được giữ lại để phân tích FEA.

**Bảng 4.3 Kết quả độ tin cậy thang đo năng lực kế toán viên.**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .791                    | 4                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| NLKT1                | 11.03                                    | 3.693                                    | .567                        | .755                                  |
| NLKT2                | 11.04                                    | 3.523                                    | .608                        | .735                                  |
| NLKT3                | 11.26                                    | 3.192                                    | .642                        | .717                                  |
| NLKT4                | 11.29                                    | 3.336                                    | .587                        | .746                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

## 4.3.2.3 Thang đo nhân tố hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp

Kết quả kiểm tra độ tin cậy của nhân tố hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp có hệ số Cronbach's Alpha là 0,728 ( $>0,6$ ) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát còn lại đều có giá trị lớn hơn 0,3 (Bảng 4.4). Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó cả 3 biến quan sát cho nhân tố hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp đều được giữ lại để phân tích EFA.

**Bảng 4.4 Kết quả độ tin cậy thang đo hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp.**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .728                    | 3                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| TVNN1                | 7.38                                     | 2.124                                    | .412                        | .804                                  |
| TVNN2                | 7.10                                     | 1.797                                    | .605                        | .573                                  |
| TVNN3                | 7.16                                     | 1.877                                    | .655                        | .522                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

## 4.3.2.4 Thang đo nhân tố trình độ nhận thức nhà quản lý

Thang đo nhân tố trình độ nhận thức nhà quản lý có hệ số Cronbach's Alpha là 0,777 ( $>0,6$ ) và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 (Bảng 4.5). Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo trình độ và nhận thức nhà quản lý đảm bảo độ tin cậy. Do vậy, cả 4 biến quan sát của trình độ và nhận thức của nhà quản lý đều sẽ được giữ lại để phân tích EFA.

**Bảng 4.5 Kết quả độ tin cậy thang đo trình độ và nhận thức nhà quản lý**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .777                    | 4                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| TĐQL1                | 10.21                                    | 4.247                                    | .480                        | .774                                  |

|       |       |       |      |      |
|-------|-------|-------|------|------|
| TĐQL2 | 10.30 | 3.936 | .607 | .710 |
| TĐQL3 | 10.41 | 3.889 | .628 | .698 |
| TĐQL4 | 10.58 | 3.826 | .612 | .706 |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### 4.3.2.5 Thang đo nhân tố tuân thủ quy định kế toán

Thang đo nhân tố tuân thủ quy định kế toán có hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.820 và các hệ số tương quan biến tổng của các quan sát nhân tố này đều lớn hơn 0.3 (Bảng 4.6). Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo đều đảm bảo độ tin cậy. Do đó, cả 5 biến quan sát cho nhân tố sự tham gia của nhà quản lý đều được giữ lại để phân tích EFA.

**Bảng 4.6 Kết quả độ tin cậy thang đo tuân thủ quy định kế toán**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .820                    | 5                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| TTQĐ1                | 13.68                                    | 7.784                                    | .434                        | .845                                  |
| TTQĐ2                | 13.74                                    | 7.260                                    | .755                        | .746                                  |
| TTQĐ3                | 13.70                                    | 8.084                                    | .586                        | .794                                  |
| TTQĐ4                | 13.67                                    | 7.690                                    | .631                        | .780                                  |
| TTQĐ5                | 13.70                                    | 6.697                                    | .714                        | .752                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### 4.3.2.6 Thang đo nhân tố áp lực từ thuế

Thang đo nhân tố áp lực từ thuế có hệ số Cronbach's Alpha là 0,866 (>0.6) và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 (Bảng 4.7). Điều này cho thấy các biến quan sát của thang đo áp lực từ thuế đảm bảo độ tin cậy. Do vậy, cả 4 biến quan sát của áp lực từ thuế đều sẽ được giữ lại để phân tích EFA.

**Bảng 4.7 Kết quả độ tin cậy thang đo áp lực từ thuế**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .866                    | 4                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| ALTT1                | 12.26                                    | 5.357                                    | .591                        | .876                                  |
| ALTT2                | 12.34                                    | 5.227                                    | .762                        | .817                                  |
| ALTT3                | 12.51                                    | 4.784                                    | .708                        | .832                                  |
| ALTT4                | 12.58                                    | 4.132                                    | .832                        | .778                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### 4.3.2.7 Thang đo biến phụ thuộc chuẩn mực kế toán

**Bảng 4.8 Kết quả độ tin cậy thang đo phụ thuộc chuẩn mực kế toán**

| <i>Cronbach's Alpha</i> | <i>Số biến quan sát</i> |
|-------------------------|-------------------------|
| .889                    | 6                       |

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Trung bình thang đo biến quan sát</i> | <i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i> | <i>Tương quan biến tổng</i> | <i>Cronbach's Alpha nếu biến loại</i> |
|----------------------|--|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| CMKT1                | 17.47                                    | 13.219                                   | .650                        | .879                                  |
| CMKT2                | 17.41                                    | 12.147                                   | .710                        | .868                                  |
| CMKT3                | 17.40                                    | 11.839                                   | .730                        | .865                                  |
| CMKT4                | 17.40                                    | 12.081                                   | .683                        | .873                                  |
| CMKT5                | 17.74                                    | 11.680                                   | .710                        | .869                                  |
| CMKT6                | 17.58                                    | 11.584                                   | .758                        | .860                                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Qua bảng phân tích kết quả thang đo biến phụ thuộc có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 (Bảng 4.8). Điều này cho thấy biến quan sát này đảm bảo độ tin cậy. Do đó, tất cả các biến quan sát chuẩn mực kế toán đều giữ lại để phân tích EFA.

Như vậy, thông qua công cụ phân tích Cronbach's Alpha ta thấy 24 biến quan sát của 6 nhân tố độc lập đều đạt về hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng, do đó được giữ lại để tiếp tục phân tích EFA. Đối với 6 biến quan sát của thang đo phụ thuộc chuẩn mực kế toán cũng đều đạt về hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng và đều được giữ lại để tiếp tục phân tích EFA. Vì vậy, 30 biến quan sát thuộc 7 nhân tố trên được giữ lại để phân tích EFA.

#### 4.3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Mục đích của việc phân tích EFA là để tìm ra thang độ tin cậy tốt nhất cho các nhân tố để phân tích hồi quy. Việc phân tích EFA có thể sẽ tìm ra nhân tố mới cho mô hình, tuy nhiên cũng có khi phải loại bỏ các biến quan sát để tìm ra thang độ tin cậy cho mô hình nghiên cứu.

Phương pháp trích trong nghiên cứu này là phân tích nhân tố chính (principal component analysis) với tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có trị giá Eigenvalue  $\geq 1$  mới được giữ lại trong mô hình phân tích Bên cạnh đó, các điều kiện để kiểm tra phân tích nhân tố khám phá như:  $0.5 \leq KMO \leq 1$  và mức ý nghĩa của kiểm định Ballet  $\leq 0.05$  là điều kiện đủ để phân tích nhân tố khám phá là thích hợp (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) và mức ý nghĩa (Sig.) của Bartlett's Test đều nhỏ hơn 5%; Theo Nguyễn Đình Thọ (2012), thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích  $\geq 50\%$  (từ 60% trở lên là tốt); độ lệch giá trị của hệ số tải biến quan sát thuộc cùng nhiều nhân tố nhỏ hơn 0.3 và ý nghĩa nội dung.

##### 4.3.3.1 Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Kết quả phân tích khám EFA cho thấy: có 6 nhân tố được rút ra ở ngay lần phân tích khám phá đầu tiên đó là: (1) Quy mô doanh nghiệp, (2) Năng lực kiểm toán viên, (3) Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, (4) Trình độ nhận thức nhà quản lý, (5) Tuân thủ quy định kế toán, (6) Áp lực từ thuế. Tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, hệ số KMO = 0.757  $>$  0.5 với Sig. = 0.000  $<$  0.05 (Bảng 4.9), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

**Bảng 4. 9 Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần độc lập**

| <b>KMO and Bartlett's Test</b>   |                           |          |
|----------------------------------|---------------------------|----------|
| <b>Hệ số KMO</b>                 |                           | .757     |
| <b>Mô hình kiểm tra Bartlett</b> | <b>Giá trị Chi-Square</b> | 1719.586 |



|                        |      |
|------------------------|------|
| <b>Bậc tự do</b>       | 276  |
| <b>Sig (p – value)</b> | .000 |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Với phương pháp trích Principal components và phép quay Varimax, có 6 nhân tố được rút trích ra từ 24 biến quan sát tại điểm dừng Eigenvalues là  $1.215 > 1$  với tổng phương sai trích là  $69.320\% > 50\%$  (Bảng 4.10). Điều này cho chúng ta thấy 6 nhân tố rút trích ra thể hiện được khả năng giải thích được 69.320% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

**Bảng 4.10: Bảng phương sai trích nhân tố độc lập**

| Nhân tố | Giá trị Eigenvalues |                  |                           | Chỉ số sau khi trích |                  |                           | Chỉ số sau khi xoay |                  |                           |
|---------|---------------------|------------------|---------------------------|----------------------|------------------|---------------------------|---------------------|------------------|---------------------------|
|         | Tổng                | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích | Tổng                 | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích | Tổng                | Phương sai trích | Tích lũy phương sai trích |
| 1       | 6.636               | 27.650           | 27.650                    | 6.636                | 27.650           | 27.650                    | 3.175               | 13.231           | 13.231                    |
| 2       | 2.878               | 11.990           | 39.640                    | 2.878                | 11.990           | 39.640                    | 2.914               | 12.141           | 25.372                    |
| 3       | 2.709               | 11.286           | 50.926                    | 2.709                | 11.286           | 50.926                    | 2.914               | 12.140           | 37.512                    |
| 4       | 1.824               | 7.599            | 58.525                    | 1.824                | 7.599            | 58.525                    | 2.860               | 11.915           | 49.427                    |
| 5       | 1.376               | 5.733            | 64.258                    | 1.376                | 5.733            | 64.258                    | 2.635               | 10.977           | 60.404                    |
| 6       | 1.215               | 5.062            | 69.320                    | 1.215                | 5.062            | 69.320                    | 2.140               | 8.915            | 69.320                    |
| 7       | .967                | 4.029            | 73.349                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 8       | .754                | 3.141            | 76.490                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 9       | .706                | 2.943            | 79.432                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 10      | .665                | 2.772            | 82.205                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 11      | .621                | 2.587            | 84.792                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 12      | .516                | 2.152            | 86.943                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 13      | .435                | 1.812            | 88.756                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 14      | .415                | 1.728            | 90.484                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |
| 15      | .381                | 1.586            | 92.069                    |                      |                  |                           |                     |                  |                           |

|    |      |       |         |  |  |  |  |  |  |
|----|------|-------|---------|--|--|--|--|--|--|
| 16 | .345 | 1.438 | 93.507  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | .302 | 1.260 | 94.767  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | .289 | 1.204 | 95.970  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | .267 | 1.111 | 97.082  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | .241 | 1.003 | 98.085  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | .174 | .724  | 98.809  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | .117 | .489  | 99.299  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | .094 | .393  | 99.692  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | .074 | .308  | 100.000 |  |  |  |  |  |  |

*(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)*

**Bảng 4.11** Ma trận nhân tố biến độc lập

| <i><b>Biến<br/>quan sát</b></i> | <i><b>Nhân tố</b></i> |      |      |      |      |      |
|---------------------------------|-----------------------|------|------|------|------|------|
|                                 | 1                     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    |
| QMDN2                           | .922                  |      |      |      |      |      |
| QMDN3                           | .866                  |      |      |      |      |      |
| QMDN1                           | .852                  |      |      |      |      |      |
| QMDN4                           | .791                  |      |      |      |      |      |
| TTQĐ2                           |                       | .823 |      |      |      |      |
| TTQĐ5                           |                       | .769 |      |      |      |      |
| TTQĐ4                           |                       | .748 |      |      |      |      |
| TTQĐ3                           |                       | .722 |      |      |      |      |
| ALTT4                           |                       |      | .911 |      |      |      |
| ALTT2                           |                       |      | .872 |      |      |      |
| ALTT3                           |                       |      | .824 |      |      |      |
| ALTT1                           |                       |      | .769 |      |      |      |
| NLKT3                           |                       |      |      | .822 |      |      |
| NLKT2                           |                       |      |      | .763 |      |      |
| NLKT1                           |                       |      |      | .697 |      |      |
| NLKT4                           |                       |      |      | .695 |      |      |
| TTQĐ1                           |                       |      |      |      |      |      |
| TVNN3                           |                       |      |      |      | .846 |      |
| TVNN2                           |                       |      |      |      | .818 |      |
| TĐQL1                           |                       |      |      |      | .622 |      |
| TVNN1                           |                       |      |      |      | .561 |      |
| TĐQL3                           |                       |      |      |      |      | .791 |
| TĐQL4                           |                       |      |      |      |      | .654 |

|       |  |  |  |  |  |      |
|-------|--|--|--|--|--|------|
| TĐQL2 |  |  |  |  |  | .531 |
|-------|--|--|--|--|--|------|

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Hệ số tải nhân tố (factor loading) là những hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Theo Hair và cộng sự (2006) trích trong Đinh Phi Hồ (2014), hệ số tải nhân tố là tiêu chí để xác định mức ý nghĩa thiết thực của EFA, hệ số tải nhân tố  $> 0,5$  được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Do vậy, các biến có hệ số tải nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại nhằm tiếp tục sàng lọc những biến quan sát không giải thích cho khái niệm nghiên cứu. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho các biến độc lập của ma trận nhân tố biến độc lập (Bảng 4.11) cho thấy: hệ số tải nhân tố (Factor loading) của các biến quan sát đều thỏa điều kiện khi phân tích nhân tố là lớn hơn 0.5 và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 6 nhân tố. Điều này phù hợp với giả thuyết ban đầu về các biến đo lường tương ứng cho từng nhân tố.

#### 4.3.3.2 Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Trong bài nghiên cứu có 1 biến phụ thuộc chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (CMKT) với 6 biến quan sát, kết quả phân tích EFA cho thấy tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, cụ thể: hệ số KMO = 0.888  $> 0.5$  với Sig. = 0.000  $< 0.05$ ; hệ số tải nhân tố  $> 0,5$ ; giá trị trích Eigenvalue = 3.868  $> 1$ ; và tổng phương sai trích là 64.461%  $> 50\%$  (Bảng 4.12 và 4.13).

**Bảng 4.12 Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các thành phần phụ thuộc**

| <b>KMO and Bartlett's Test</b> |                    |         |
|--------------------------------|--------------------|---------|
| <b>Hệ số KMO</b>               |                    | .888    |
| Mô hình kiểm tra Bartlett      | Giá trị Chi-Square | 373.035 |
|                                | Bậc tự do          | 15      |
|                                | Sig (p – value)    | .000    |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

**Bảng 4.13 Phương sai trích nhân tố phụ thuộc**

| <b>Nhân tố</b> | <b>Giá trị Eigenvalues</b> |                   |                        | <b>Chỉ số sau khi trích</b> |                   |                        |
|----------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
|                | <b>Tổng</b>                | <b>Phương sai</b> | <b>Tích lũy phương</b> | <b>Tổng</b>                 | <b>Phương sai</b> | <b>Tích lũy phương</b> |
|                |                            |                   |                        |                             |                   |                        |

|   |       | <i>trích</i> | <i>sai trích</i> |       | <i>trích</i> | <i>sai trích</i> |
|---|-------|--------------|------------------|-------|--------------|------------------|
| 1 | 3.868 | 64.461       | 64.461           | 3.868 | 64.461       | 64.461           |
| 2 | .629  | 10.475       | 74.937           |       |              |                  |
| 3 | .479  | 7.988        | 82.924           |       |              |                  |
| 4 | .375  | 6.257        | 89.181           |       |              |                  |
| 5 | .336  | 5.594        | 94.775           |       |              |                  |
| 6 | .313  | 5.225        | 100.000          |       |              |                  |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho biến phụ thuộc của ma trận nhân tố (Bảng 4.14) cho thấy hệ số tải nhân tố (Factor loading) của các biến quan sát đều thỏa điều kiện khi phân tích nhân tố là lớn hơn 0.5 và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 1 nhân tố. Điều này phù hợp với giả thuyết ban đầu về các biến đo lường tương ứng với nhân tố.

**Bảng 4.14 Phương sai trích nhân tố phụ thuộc**

| <i>Biến quan sát</i> | <i>Nhân tố</i> |
|----------------------|----------------|
|                      | 1              |
| CMKT1                | .842           |
| CMKT2                | .818           |
| CMKT3                | .810           |
| CMKT4                | .804           |
| CMKT5                | .783           |
| CMKT6                | .757           |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### **4.3.4 Phân tích hồi quy đa biến**

##### **4.3.4.1 Phương trình hồi quy tuyến tính**

Kế thừa các nghiên cứu trước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN và kết quả EFA cho thấy các nhân tố: (1) Quy mô doanh nghiệp, (2)

Năng lực kế toán viên, (3) Kiểm toán độc lập, (4) Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, (5) Trình độ nhận thức của nhà quản lý, (6) Tuân thủ quy định kế toán, (7) Áp lực từ thuế.

Mô hình hồi quy được giả định như sau:

$$CMKT = \beta_0 + \beta_1 QMDN + \beta_2 NLKT + \beta_3 * D + \beta_4 TVNN + \beta_5 TĐQL + \beta_6 TTQĐ + \beta_7 ALTT + \varepsilon$$

Trong đó :

QMDN: Quy mô doanh nghiệp

NLKT: Năng lực kế toán viên

D: Kiểm toán độc lập

TVNN : Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp

TĐQL: Trình độ nhận thức của nhà quản lý

TTQĐ: Tuân thủ quy định kế toán

ALTT: Áp lực từ thuế

$\varepsilon$ : hệ số nhiễu

$\beta_0$ : hệ số hồi quy

CMKT: Áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 4.3.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Đầu tiên, kết quả phân tích dữ liệu cho thấy hệ số  $R^2$  là 61.7% (Bảng 4.15), điều đó có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình (Quy mô doanh nghiệp, Năng lực kế toán viên, Kiểm toán độc lập, Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, Trình độ nhận thức của nhà quản lý, Tuân thủ quy định kế toán, Áp lực từ thuế) giải thích được 61.7% sự thay đổi của biến phụ thuộc (Áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp), phần còn lại được giải thích bởi các yếu tố không được xem xét trong mô hình.

**Bảng 4.15 Kiểm tra độ phù hợp của mô hình**

| <i>Model</i>  | <i>Hệ số R</i>    | <i>Hệ số R<sup>2</sup></i> | <i>Hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</i> | <i>Sai số chuẩn của ước lượng</i> | <i>Durbin-Watson</i> |
|---|-------------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| 1   | .786 <sup>a</sup> | .617                       | .595                                  | .43799                            | 1.847                |
| a. Biến độc lập: KTĐL, TTQĐ, TĐQL, TVNN, QMDN, ALTT, NLKT |                   |                            |                                       |                                   |                      |
| b. Biến phụ thuộc: CMKT                                   |                   |                            |                                       |                                   |                      |



|                         |              | <i>chuẩn</i> |              |               |             | <i>Tolerance</i> | <i>VIF</i>   |
|-------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|-------------|------------------|--------------|
| Hằng số                 | -.178        | .351         |              | -.509         | .612        |                  |              |
| <b>QMDN</b>             | <b>.046</b>  | <b>.053</b>  | <b>.057</b>  | <b>.873</b>   | <b>.384</b> | <b>.758</b>      | <b>1.319</b> |
| NLKT                    | .214         | .071         | .234         | 3.019         | .003        | .546             | 1.832        |
| TVNN                    | .254         | .063         | .284         | 4.010         | .000        | .654             | 1.529        |
| TĐQL                    | .233         | .075         | .234         | 3.108         | .002        | .579             | 1.727        |
| TTQĐ                    | .242         | .077         | .212         | 3.137         | .002        | .714             | 1.401        |
| <b>ALTT</b>             | <b>.074</b>  | <b>.056</b>  | <b>.078</b>  | <b>1.327</b>  | <b>.187</b> | <b>.947</b>      | <b>1.056</b> |
| <b>KTĐL</b>             | <b>-.154</b> | <b>.090</b>  | <b>-.099</b> | <b>-1.711</b> | <b>.090</b> | <b>.972</b>      | <b>1.029</b> |
| a. Biến phụ thuộc: CMKT |              |              |              |               |             |                  |              |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Nhìn vào bảng kết quả hồi quy (Bảng 4.17) cho thấy có 4 nhân tố (Năng lực kế toán viên, Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, Trình độ nhận thức của nhà quản lý, Tuân thủ quy định kế toán) có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, với mức ý nghĩa Sig. là rất nhỏ ( $< 0.05$ ). Tuy nhiên biến quy mô doanh nghiệp có mức ý nghĩa Sig. là  $0.384 > 0.05$ , biến kiểm toán độc lập có mức ý nghĩa Sig. là  $0.090 > 0.05$ , biến áp lực từ thuế kế toán có mức ý nghĩa Sig. là  $0.187 > 0.05$ , do đó ba biến này không ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai VIF thấp ( $< 2$ ), chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với các biến độc lập.

Như vậy, nghiên cứu có thể kết luận rằng các giả thuyết H<sub>2</sub>, H<sub>4</sub>, H<sub>5</sub>, và H<sub>6</sub> đều được chấp nhận. Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\text{CMKT} = 0.234\text{NLKT} + 0.284\text{TVNN} + 0.234\text{TĐQL} + 0.212\text{TTQĐ}$$

Để so sánh mức độ ảnh hưởng từng nhân tố độc lập đối với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định ta căn cứ vào hệ số  $\beta$  chuẩn hóa. Theo đó, nhân tố nào có trọng số  $\beta$  chuẩn hóa càng lớn có nghĩa là nhân tố đó ảnh hưởng càng mạnh đến biến phụ thuộc. Nhìn vào bảng 4.17 ta thấy trong 4 nhân tố ảnh hưởng việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định thì nhân tố nhân tố hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp (TVNN) có ảnh hưởng



mạnh nhất đến CMKT với hệ số  $\beta = 0.284$ ; tiếp theo nhân tố năng lực kế toán (NLKT) và trình độ nhận thức của nhà quản lý (TĐQL) có mức ảnh hưởng ngang nhau với hệ số  $\beta = 0.234$ ; cuối cùng, nhân tố tuân thủ quy định kế toán có ảnh hưởng gần bằng với hệ số  $\beta = 0.212$ .

#### 4.3.4.4 Kiểm định các khuyết tật của mô hình

##### a. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

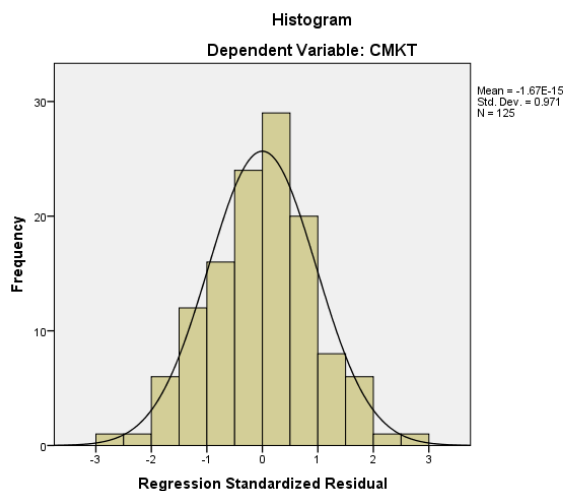
Hệ số VIF dùng để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến được trình bày trong Bảng 4.17. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các nhân tố đều có VIF đều nhỏ hơn 2 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra hay các biến độc lập trong mô hình hồi quy bội không tương quan hoàn toàn với nhau.

##### b. Kiểm định hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư

Theo kết quả trong bảng 4.15 Kiểm định sự phù hợp của mô hình, đại lượng thống kê Durbin – Waston bằng 1.847 gần với ngưỡng  $dU - 2$  nên chấp nhận giả thiết không có tự tương quan xảy ra giữa các phần dư trong mô hình.

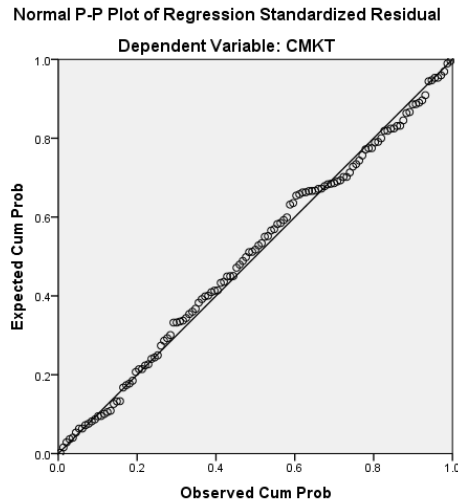
##### c. Kiểm định phần dư có phân phối chuẩn

Giá trị phân phối chuẩn của phần dư được kiểm tra qua Hình 4.1. Đồ thị Histogram và P-P Plot. Nhìn vào biểu đồ Histogram ta thấy phần dư có dạng gần với phân phối chuẩn, giá trị trung bình bằng  $-1.67E-15$  (gần bằng 0) và độ lệch chuẩn bằng 0.971 (gần bằng 1). Đồ thị P-P Plot biểu diễn các điểm quan sát thực tế tập trung khá sát đường chéo những giá trị kỳ vọng, có nghĩa là phần dư có phân phối chuẩn.



**Hình 4. 1 Đồ thị Histogram**

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)



**Hình 4. 2 Đồ thị P-P Plot**

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

#### 4.4. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định hồi quy tuyến tính cho thấy có 4 nhân tố Năng lực kế toán viên, Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp, Trình độ nhận thức nhà quản lý, Tuân thủ quy định kế toán ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Còn lại 3 nhân tố Quy mô doanh nghiệp, Kiểm toán độc lập và Áp dụng từ thuế không ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cụ thể như sau:

Giả thuyết  $H_4$  được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp có tác động tích cực với mức độ ảnh hưởng mạnh nhất ( $\beta = 0.284$ ) đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này cũng đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013); Đặng Ngọc Hùng (2016); Đào Tuyết Lan (2020).

Giả thuyết  $H_2$  được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực kế toán viên có tác động tích cực với mức độ tác động mạnh thứ hai ( $\beta = 0.234$ ) đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả này đồng quan điểm với nghiên cứu của Hongjiang Xu (2003); Daniel Zeghal & Mhedhbi (2006); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017).

Giả thuyết  $H_5$  được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố trình độ nhận thức của nhà quản lý có tác động tích cực với cùng mức độ ảnh hưởng với nhân tố năng

lực kế toán viên ( $\beta = 0.234$ ) đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này cũng đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hongjiang Xu (2003); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020).

Giả thuyết H<sub>6</sub> được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy tuân thủ quy định kế toán có tác động thuận chiều ( $\beta = 0.212$ ) đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả. Kết quả này cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được công bố trước đây như nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020).

Tuy nhiên, kết quả phân tích hồi quy cho thấy giả thuyết H<sub>1</sub> bị từ chối, có nghĩa là nhân tố quy mô doanh nghiệp không ảnh hưởng việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Thực tế cho thấy đa số các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định đều là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn chiếm số lượng rất ít. Do đó, kết quả này mang tính khách quan vì nghiên cứu này chỉ được thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả này không cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được công bố trước đây như nghiên cứu của Al-Baskeki (1995), (Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2016).

Giả thuyết H<sub>3</sub> không được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố kiểm toán độc lập không ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ dữ liệu thu thập, thực tế các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định được kiểm toán BCTC rất ít, chỉ chiếm 24.6 % tổng số mẫu nghiên cứu. Vì vậy, yếu tố kiểm toán độc lập chưa có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả. Kết quả nghiên cứu này không đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và không cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được công bố trước đây như nghiên cứu của Al-Baskeki (1995), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2016).

Giả thuyết H<sub>7</sub> không được chấp nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố áp lực từ thuế không ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này không đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả. Kết quả này không cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được công bố trước đây như nghiên cứu của Hongjiang Xu (2003); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2017); Đào Tuyết Lan (2020). Vì vậy, nhóm tác giả tiến hành tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến kết quả trên và đưa ra các giải pháp phù hợp với thực tế để việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định trở nên hiệu quả hơn.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương này, chúng tôi đã trình bày kết quả thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính đa biến và kiểm định các giả thuyết cần thiết cho mô hình hồi quy cũng như kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy.

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, tất cả các thang đo đều được giữ nguyên để đưa vào bước phân tích tiếp theo. Thang đo đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA), thật may mắn là trong 24 biến quan sát của thành phần độc lập đã rút trích được 6 biến độc lập còn 6 biến quan sát của thành phần phụ thuộc cũng rút trích ra 1 nhân tố phụ thuộc đúng như mô hình đề xuất ban đầu.

Kết quả kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính có 4 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định với mức độ ảnh hưởng theo trình tự từ lớn đến nhỏ như sau: hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp, năng lực kế toán viên, trình độ nhận thức nhà quản lý và tuân thủ quy định kế toán. Riêng các nhân tố quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập và áp lực từ thuế không có ý nghĩa thống kê vì  $\text{sig.} > 0.05$ .

Kết quả của chương này là căn cứ để nhóm tác giả đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ đó, các doanh nghiệp có thể vận dụng kiến thức này để nâng cao hiệu quả việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp mình.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu ở chương 4, chương 5 sẽ trình bày kết quả thu được của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ đó, sẽ đưa ra một số gợi ý một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### 5.1 Kết luận

Việc áp dụng VAS 17 của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện nay bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Để đáp ứng việc tuân thủ quy định về chính sách kế toán trong việc áp dụng VAS 17 thì bên cạnh các yếu tố bên trong doanh nghiệp như năng lực kế toán viên, trình độ nhận thức của nhà quản lý, tuân thủ quy định kế toán quy mô doanh nghiệp, còn có các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp như kiểm toán độc lập, áp lực từ thuế, tư vấn của tổ chức nghề nghiệp. Tất cả các nhân tố này có ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế. Trong bối cảnh hiện nay, các DN vẫn còn bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, quá trình hoạt động kinh doanh gặp khó khăn và một số DN đã bị phá sản. Hơn nữa, một phần lớn DN vẫn chưa nhận biết được hết tầm quan trọng của VAS 17 và lợi ích mà VAS 17 đem lại cho họ nên các DN vẫn chưa tuân thủ quy định về việc áp dụng VAS 17 để lập BCTC trung thực, minh bạch. Bên cạnh đó thông tin về thuế TNDN trên BCTC vẫn chưa được DN phản ánh đúng bản chất của nó, vì vậy thường gây nên sự thất thoát về nguồn thu thuế cho nhà nước và ảnh hưởng đến việc ra quyết định của nhà đầu tư.

Mục tiêu xuyên suốt của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả rút ra những kết luận sau:

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu thì có 4 nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Năng lực kế toán viên, Hỗ trợ tổ chức tư vấn nghề nghiệp, Trình độ và nhận thức nhà quản lý, Tuân thủ quy định kế toán thuế). Điều đó cho thấy kết quả khá phù hợp với giả thuyết đưa ra và các nhân tố ảnh hưởng từ kết quả nghiên cứu này chủ yếu là nhân tố bên trong, mang tính chủ quan của các doanh nghiệp mà cụ thể hơn là các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đó và tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhóm tác giả đã thiết kế phiếu khảo sát dưới dạng theo thang đo Likert 5 mức độ với dãy giá trị từ 1 đến 5 (1 – Hoàn toàn không đồng ý, 2 – Không đồng ý, 3 – Trung lập, 4 – Đồng ý, 5 – Hoàn toàn đồng ý). Phiếu khảo sát đã được gửi đến 140 giám đốc/phó giám đốc, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và nhân viên kế toán đang làm việc tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả thu về được 130 nhưng có 5 phiếu bị loại nên còn 125 phiếu hợp lệ được sử dụng để nhập liệu và phân tích dữ liệu.

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua Hệ số Cronbach's Alpha và Hệ số tương quan biến tổng thì ta thấy các nhân tố tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp đều có Hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và Hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Vì thế, các nhân tố tác động được đánh giá cho chất lượng tốt, nên tất cả các biến quan sát của thang đo đều được giữ lại để thực hiện các bước phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy, có 6 nhân tố được rút ra ngay lần phân tích khám phá đầu tiên. Tất cả các điều kiện về phân tích khám phá đều đáp ứng hệ số KMO = 0,757 với sig = 0,000 < 0,005, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

Trong 24 biến quan sát tại điểm dừng Eigenvalues là 1.215 > 1 với tổng phương sai trích là 69.320% > 50% (Bảng 4.10). Điều này cho chúng ta thấy 6 nhân tố rút trích ra thể hiện được khả năng giải thích được 69.320% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Kết quả kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có 4 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp với mức độ ảnh hưởng theo trình tự từ lớn đến nhỏ được trình bày tóm tắt trong bảng 5.1 bên dưới.

**Bảng 5.1 Mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định**

| <i>STT</i> | <i>Nhân tố</i>                 | <i>Mức độ tác động</i> |
|------------|--------------------------------|------------------------|
| 1          | Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp     | $\beta = 0,284$        |
| 2          | Năng lực kế toán viên          | $\beta = 0,234$        |
| 3          | Trình độ nhận thức nhà quản lý | $\beta = 0,234$        |
| 4          | Tuân thủ quy định kế toán      | $\beta = 0,212$        |

Từ kết quả tổng hợp ở trên, nhóm tác giả sẽ đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

## **5.2 Kiến nghị**

### **5.2.1 Đối với hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp**

Hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp là một trong các nhân tố quan trọng tác động đến việc áp dụng VAS 17 của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Vai trò của cộng đồng nghề nghiệp là một nhân tố cần xem xét trong quá trình phát triển kế toán ở nước ta. Việc phát triển các tổ chức nghề nghiệp là một cơ hội để những người làm kế toán có thể trao đổi, học hỏi và đó cũng là môi trường phát hiện những bất cập trong thiết lập chuẩn mực kế toán. Bộ Tài chính cần có cơ chế chính sách giúp các hiệp hội nghề nghiệp phát triển.

Ngoài ra, mỗi tổ chức nghề nghiệp cần hiểu rõ vai trò chức năng và nhiệm vụ trong việc phát triển hiệp hội hành nghề. Tổ chức nghề nghiệp cần phải giám sát việc thực hiện những chuẩn mực kế toán của các DN. Các tổ chức nghề nghiệp cần phải có những chính sách kiểm soát, hỗ trợ, tư vấn công tác kế toán cho các đơn vị trong việc tuân thủ áp dụng Chuẩn mực kế toán nói chung và VAS 17 nói riêng đúng quy định thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của DN kịp thời trong vấn đề xử lý và ghi nhận, trình bày các thông tin kế toán liên quan đến không chỉ thuế TNDN mà còn các vấn đề khác có liên quan đến lĩnh vực kế toán.

Tổ chức nghề nghiệp có trách nhiệm tự nâng cao uy tín của tổ chức và nâng cao trình độ chuyên môn cho các thành viên trong tổ chức. Bên cạnh đó, các tổ chức tư vấn nghề nghiệp như MISA thường xuyên mở các lớp ngắn hạn để cập nhật kiến thức, giúp đỡ và giải quyết các thắc mắc về việc sử dụng phần mềm kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc và giúp cho người làm kế toán hoàn thiện bản thân hơn nữa trong nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các tổ chức sẽ hoàn thiện phần mềm kế toán phù hợp với thực tế, sau đó đưa về cho các DN thực hiện. Các tổ chức tư vấn nghề nghiệp trong nước cần có sự kết hợp với tổ chức nghề nghiệp quốc tế để mở rộng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho người hành nghề khi mà các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam dần dần được thay thế toàn bộ bằng IFRS trong tương lai.

Cần nâng cao hình ảnh và vị thế của nghề kế toán để giúp cho người làm kế toán nhận thức được tầm quan trọng của kế toán cũng như khuyến khích họ tự nâng cao trình độ chuyên môn hoặc tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn hoặc tham gia lấy chứng chỉ hành nghề kế toán để bản thân họ có thể dễ dàng tuân thủ quy định

áp dụng VAS. Nên tập trung vào nội dung thi cử liên quan đến nội dung bản chất vấn đề hơn là hình thức của nghiệp vụ phát sinh. Có nghĩa nội dung thi cần đề cập đến việc xử lý nguyên tắc, quy định trên chuẩn mực để nâng cao tính xét đoán nghề nghiệp của kế toán. Bên cạnh đó, cũng thường xuyên mở các lớp ngắn hạn để cập nhật kiến thức, giúp đỡ cho người làm kế toán hoàn thiện bản thân hơn nữa trong nghề nghiệp, tổ chức thêm các buổi hướng dẫn tại địa phương bằng hình thức đa dạng như trực tiếp hoặc trực tuyến về các chính sách mới khi áp dụng tại chính địa phương.

### **5.2.2 Đối với năng lực kế toán viên**

Kết quả nghiên cứu nhân tố năng lực kế toán viên là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh trong việc áp dụng VAS 17 trên địa bàn tỉnh Bình Định với hệ số  $\beta = 0,234$  với mức ý nghĩa  $p\text{-value} < 0.05$ . Vì vậy tác giả đưa ra một số gợi ý cụ thể như sau:

Các trường Đại học, Cao đẳng: Nâng cao chất lượng chuyên ngành kế toán. Thực tế hiện nay chất lượng đào tạo kế toán ở các trường cao đẳng, trường đại học chưa thỏa mãn nhu cầu của các doanh nghiệp, các trường đại học tập trung chủ yếu vào lý thuyết, thực hành có phần hạn chế hơn. Do đó cần phải kết hợp giữa việc dạy lý thuyết và thực hành để nâng cao chất lượng chuyên ngành kế toán, phù hợp với các tiêu chí của nhà tuyển dụng.

Người làm kế toán: Công việc kế toán tại một đơn vị có vai trò rất lớn trong việc cung cấp thông tin BCTC trung thực và minh bạch. Vì vậy đòi hỏi người làm kế toán cần phải có trình độ chuyên môn nhất định trong việc xử lý và ghi nhận các nghiệp vụ cũng như trình bày thông tin kế toán cho DN. Việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phải được xây dựng trên nền tảng căn bản từ kiến thức học được ở những bậc trung cấp, cao đẳng và đại học. Bên cạnh đó người làm công tác kế toán cần phải:

Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của người làm kế toán trong việc tuân thủ quy định chính sách kế toán để nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính cung cấp cho các đối tượng sử dụng và có ý thức, trách nhiệm cao trong việc tự bồi dưỡng kiến thức liên quan đến kế toán.

Xây dựng được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với trình độ của người học và đáp ứng được đầy đủ các bên liên quan như nhà tuyển dụng, người học, tổ chức nghề nghiệp....



### **5.2.3 Đối với trình độ nhận thức nhà quản lý**

Nhà quản lý cần đứng trên mọi góc độ để hiểu rõ được tầm quan trọng, lợi ích khi DN áp dụng VAS 17 vào thực tiễn. Việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn sẽ giúp cho việc cung cấp BCTC của chính DN minh bạch, trung thực và hợp lý để nâng cao chất lượng của việc cung cấp thông tin kinh tế, tạo niềm tin hơn đối với các đối tượng cần sử dụng thông tin để ra quyết định đúng đắn.

Người quản lý cần phải có sự am hiểu nhất định trong lĩnh vực kế toán bằng các hình thức tự nâng cao trình độ và bồi dưỡng kiến thức thông qua các buổi tập huấn của Bộ Tài Chính để nắm bắt các thay đổi thông tin về chính sách thuế và kế toán.

Bên cạnh đó nhà quản lý cần cho nhân viên kế toán tham gia vào các lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ để họ có đủ trình độ và sự hiểu biết trong việc tuân thủ quy định kế toán của nhà nước. DN cũng cần khích nhân viên của mình tham gia vào các lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức không chỉ trong nước mà cả quốc tế để đạt được các chứng chỉ hành nghề kế toán.

Người quản lý cũng cần hiểu rõ về trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong việc đóng đủ và đóng đúng số thuế của doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước. Không vì lợi ích trước mắt mà làm để các nhân viên kế toán của mình làm trái với quy định.

### **5.2.4 Đối với việc tuân thủ quy định kế toán**

Nhân tố tuân thủ quy định kế toán là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN với hệ số  $\beta = 0,212$  với p-value < 0.05. Tuy kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố này tác động đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN không bằng các nhân tố còn lại nhưng trên thực tế đây là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng VAS 17. Vì vậy việc tuân thủ quy định kế toán là một trong những vấn đề quan trọng hiện nay. Đứng trên góc độ của tổ chức ban hành các văn bản pháp luật, ngoài việc ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến kế toán thuế thì cần phải ban hành các chế tài, biện pháp mạnh đối với các DN để họ buộc phải tuân thủ các quy định về kế toán thuế. Điều đó sẽ hạn chế các DN vì lợi ích cá nhân trước mắt mà bỏ qua việc áp dụng VAS 17 vào thực tế làm ảnh hưởng đến BCTC của công ty họ, gây ảnh hưởng đến người sử dụng thông tin BCTC, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp cho nhà nước và gây thiệt hại cho cộng đồng và xã hội.

Đối với các doanh nghiệp, để nâng cao tính tuân thủ quy định kế toán thuế thì điều đầu tiên các DN cần phải nghiêm túc chấp hành văn bản pháp quy về thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ và không tìm cách lách luật để giảm số thuế phải nộp. DN cần

vì mục đích chung của xã hội, đặt lợi ích của xã hội trên lợi ích của doanh nghiệp và của cá nhân. Để làm được điều này, bản thân từng cá nhân trong DN cũng như chủ sở hữu, giám đốc, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và kế toán viên phải hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc áp dụng CMKT thuế TNDN vào thực tiễn.

### **5.3 Hạn chế và hướng mở rộng cho nghiên cứu tiếp theo**

#### **5.3.1 Một số hạn chế của nghiên cứu**

Với kết quả nghiên cứu đạt được đã chứng minh được các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp vào thực tiễn tại các doanh nghiệp ở Bình Định. Bên cạnh đó nghiên cứu còn một số hạn chế như sau:

Do chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tương đối khó và phức tạp đối với người áp dụng vì lý do về thuật ngữ sử dụng trong chuẩn mực đối với nghiệp vụ để đo lường, ghi nhận và trình bày thông tin liên quan đến thuế TNDN trên BCTC. Vì thế trong quá trình khảo sát dữ liệu các đối tượng tham gia khảo sát vẫn phải có sự chọn lọc mà không thể đại trà được.

Đối với mẫu thu thập dữ liệu khảo sát cho nghiên cứu định lượng, kết quả thu được cho việc nghiên cứu khá hiệu quả nhưng chỉ là phạm vi trọng địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó, trong nghiên cứu tiếp theo cần phải mở rộng phạm vi khảo sát ra các tỉnh thành khác, thành phố,... để cho cỡ mẫu gia tăng lên. Điều đó, giúp cho việc kiến nghị đến cơ quan Nhà nước sẽ hợp lý, hiệu quả hơn đối với việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở phạm vi phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp mà chưa tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của nó đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp một cách toàn diện và sâu rộng.

#### **5.3.2 Hướng mở rộng cho nghiên cứu tiếp theo**

Nghiên cứu trong tương lai cũng sẽ tập trung vào việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp để chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp được nghiên cứu toàn diện hơn từ cơ sở lý luận đến thực tiễn ứng dụng tại các DN Việt Nam.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Trong chương này, nhóm tác giả đã một lần nữa kết luận lại về kết quả đạt được sau quá trình nghiên cứu nhằm chỉ ra nhân tố nào tác động đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như nhân tố nào không có ý nghĩa thống kê. Sau đó, nhóm tác giả đã có một số kiến nghị, giải pháp đối với các tổ chức tư vấn nghề nghiệp, các trường Đại học, Cao đẳng; việc tuân thủ quy định kế toán của các doanh nghiệp cũng như nâng cao vai trò, năng lực của kế toán viên. Cuối cùng, nhóm chỉ ra được những hạn chế của nghiên cứu và đưa ra những đề xuất cho những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

## KẾT LUẬN CHUNG

Việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc kê khai nộp thuế của doanh nghiệp. Đồng thời, việc tuân thủ chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giúp làm minh bạch các khoản doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp trong mắt các nhà đầu tư và các khách hàng. Vì vậy, việc xác định và đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là hết sức cần thiết và quan trọng.

Trên cơ sở tìm hiểu các lí thuyết và các nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài, chúng tôi đã xác định có 7 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định là: Quy mô doanh nghiệp, Năng lực kế toán viên, Kiểm toán độc lập, Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp, Trình độ nhận thức nhà quản lí, Tuân thủ quy định kế toán, Áp lực từ thuế.

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn: (1) Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách phỏng vấn chuyên gia. Mục đích của bước này là hoàn thiện phiếu khảo sát để chuẩn bị cho nghiên cứu định lượng. (2) Nghiên cứu định lượng là tiến hành bằng cách gửi phiếu khảo sát đến 140 giám đốc/phó giám đốc, kế toán trưởng, nhân viên kế toán đang công tác tại các doanh nghiệp ở Bình Định. Kết quả thu về 125 phiếu hợp lệ, chúng tôi tiến hành các bước phân tích như sau: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ như sau: Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp, năng lực kế toán viên, trình độ nhận thức nhà quản lí và tuân thủ quy định kế toán. Riêng các nhân tố quy mô doanh nghiệp, kiểm toán độc lập và áp lực từ thuế không có ý nghĩa thống kê vì  $\text{sig} > 0.05$ .

Dựa vào các kết quả nghiên cứu chúng tôi cũng đã đề xuất các ý kiến với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, cơ quan nhà nước và các tổ chức có liên quan. Mặc dù nghiên cứu đã có những thành tựu nhất định nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế cần được khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo như: mô hình mẫu, phương pháp chọn mẫu và phương pháp xử lí dữ liệu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng việt

1. Bộ tài chính, 2016. IFRS – Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam. Tài liệu hội thảo do Bộ Tài Chính phối hợp ACCA, hội kế toán và kiểm toán Việt Nam tổ chức, tháng 12/2016.
2. Bộ tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17, Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp, *Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC*
3. Bùi Thị Anh Thư (2013), *Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp-thực trạng việc áp dụng và giải pháp.*
4. Đào Tuyết Lan (2020), *Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM*, Tạp chí Khoa học thương mại, số 149 + 150/2021, trang 50 – 62
5. Đặng Ngọc Hùng, 2016. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam*, Tạp chí kinh tế và phát triển, số 225 tháng 3/2016, trang 80-88.
6. Đinh Phi Hồ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – Nông nghiệp.* NXB Phương Đông
7. Hồ Xuân Thủy, 2016. *Sự thích hợp của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.* Luận án tiến sỹ kinh tế, ĐH Kinh Tế TPHCM.
8. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, NXB Thống kê*
9. Lê Thị Minh Phượng (2019) “*Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 10 tháng 04/2019 (692).
10. Mai Thị Hoàng Minh, 2009. *Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong mối quan hệ với chính sách thuế.* Tạp chí kế toán, trang 31 -33
11. Nguyễn Công phương, 2013. *Về mô hình chuẩn mực - Chế độ kế toán của Việt Nam.* Tạp chí kinh tế và phát triển, 194 (1).
12. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.* NXB Lao động- Xã hội, Việt Nam.
13. Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế TP.HCM.
14. Nguyễn Xuân Thắng, 2008. *Chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế.* Luận văn thạc sỹ. Trường Đại học kinh tế TPHCM.

15. Phạm Quốc Thuần, 2016. *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong doanh nghiệp tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại Học kinh tế TP HCM.
16. Phan Thành Long, 2010. *Lý thuyết kế toán thực chứng- Một quá trình*. Tạp chí kiểm toán, truy cập theo đường link <http://kiemtoan.com.vn/ke-toan-thuc-chung-huong-dung-phat-trien-nghanh-ke-toan-viet-nam/>, ngày 9/9/2016.
17. Thanh Đoàn, 2008. *Tuân thủ chuẩn mực: Tù tâm doanh nghiệp*. <http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/tuan-thu-chuan-muc-ke-toan-tuy-tam-doanh-nghiep-70927.html>.
18. Trần Đình Khôi Nguyên, 2010. *Bàn về các mô hình nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Tạp chí khoa học và công nghệ, số: 5(40)-2010, Trang 225-233
19. Trần Đình Khôi Nguyên, 2011. *Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng*. Phát triển kinh tế (1859-1116), số 252, Trang 9-15.
20. Trần Đình Khôi Nguyên, 2011. *Cân đối chi phí và lợi ích của thông tin kế toán: từ chuẩn mực kế toán quốc tế đến thực tiễn Việt Nam*. Tạp chí kế toán và kiểm toán, số 99, trang 10-12

#### **Tài liệu Tiếng Anh**

21. Ahmed & ctg, 2013. *Does mandatory adoption of IFRS improve accounting quality? Preliminary evidence*. Contemporary Accounting Research, 30 (4) (2013), pp. 1344-1372
22. Ahmed Ebrahim & Tarek Abdel Fattah, 2015. *Taxation Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: The case of income tax accounting in Egypt*. Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, P46-60
23. Al-Akra & ctg, 2009. *Development of accounting regulation in Jordan*. The International Journal of Accounting, 44, 163-186.
24. Al-Basteki Hasan, 1995. *The voluntary Adoption of International Accounting Standards by Bahraini Corporations*. Advances in International Accounting, 1995
25. Ali, M., & Ahmed, K., 2007. *The legal and institutional framework for corporate financial reporting practices in south Asia*. Research in Accounting Regulation, 19, 175-205.
26. Chen, S. , Sun, Z. and Wang, Y., 2002. *Evidence from China on whether harmonized accounting standards harmonize accounting practices*. Accounting Horizons , Vol. 16 No. 3, pp. 183-197.
27. Choi F.D.S & Meek.GK, 2011. *International Accounting, 7th ed, Pearson Education Inc, New Jersey, USA*.

28. Collis, J. and Jarvis, R.,2000. *How Owner-Managers Use Accounts. The Institute of Chartered Accounting in England & Wales. Available at:* <http://www.icaew.com/media/Files/Technical/Research-andacademics/publicationsand-projects/financial-reporting-publication/how-owner-managers-useaccounts.pdf>. [Accessed 12 July 2011]
29. Cooke, T., 1989. *Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies. Accounting and Business Research*, 19 (74), 113–124
30. Cooke, T., “*Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies*”, *Accounting and Business Research*, 19 (1991) 74, 113-124
31. Wallace, R. & Naser, K., “*Firm-specific determinants of the comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms listed on the stock exchange of Hong Kong*”, *Journal of Accounting and Public Policy*, 14 (1995) 4, 311-368.
32. Dang, 2011. *Compliance with accounting standards by SMEs in transitional economies; evidence from Vietnam*. *Journal of Applied Accounting*, 12(2), pp96-107
33. Daniel Zegha & Mhedhbi, 2006. *An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries*. *The International Journal of Accounting*, 41(4), 373–386. <http://doi.org/10.1016/j.intacc.2006.09.009>
34. Dang-Duc, Son. “*Compliance with accounting standards by SMEs in transitional economies: evidence from Vietnam*.” *Journal of Applied Accounting Research* (2011).
35. . Donna L. Street & Stephanie M. B (2000), *Disclosure Level and Compliance with IASs: A Comparison of companies With and Without U.S, Listings and Filings, The International*, *Journal of Accounting*, Vol.35, No.3.
36. Donna L. Street, Sidney J. Gray, 2002. *Factors influencing the extent of corporate compliance with International Accounting Standards: summary of a research monograph*. *Journal of International Accounting, Auditing & Taxation* 11, 2002, 51–76.
37. Dumontier, P & Raffournier. B, 1998. *Why firms comply voluntarily with IAS: An empirical analysis with Swiss data*. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 9 (3), 216–245
38. Gaffikin, M., 2007. Accounting research and theory: *The age of neo – empiricism*. *The Australasian Accounting Business & Finance Journal*, 1(1), 1-17
39. Gray, S., 1988. *Towards a theory of cultural influence on the development of accounting systems internationally*. *Abacus*, March. [on line] Available at:<http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.1467-6281.1988.tb00200.x/abstract> [Accessed Oct 2, 2011]
40. Hanlon, 2005. *The Persistence and Pricing of Earnings, Accruals and Cash Flows Large Firms have khi-tax Book Differences*. *The Accounting Review* , 80 (1), 137-166.

41. Hongjiang Xu, 2003b. *Critical success factors for accounting information systems data quality. PhD thesis, university of Southern Queensland*
42. Joshi, P. L. & Ramadhan, S., 2002. *The adoption of international accounting standards by small and closely held companies: Evidence from Bahrain*. The International Journal of Accounting, 37, 429-440.
43. Karim, A. and Ahmed, J., 2005. *Determinants of IAS disclosure compliance in developing countries, evidence from exchange-listed companies in Bangladesh*. Working Paper No. Working Paper Series, Centre for Accounting, Governance and Taxation Research, School of Accounting and Commercial Law, Victoria University of Wellington, Wellington
44. Kolsi & Zehri, 2008. *The determinants of IAS/IFRS adoption by emergent countries*
45. Meek, G. K., Roberts, C. B., & Gray, S. J., 1995. *Factors influencing voluntary annual report disclosures by U.S., U.K. and Continental European multi-national corporations*. Journal of International Business Studies, 26, 1995, 555–572.
46. Tran, T., Ha, X., Le, T., & Nguyen, N. (2019). *Factors affecting IFRS adoption in listed companies: Evidence from Vietnam*. Management Science Letters, 9(13), 2169-2180.
47. Uyar, A., Kılıç, M., & Gökçen, B. A. (2016). *Compliance with IAS/IFRS and firm characteristics: evidence from the emerging capital market of Turkey*. Economic research-Ekonomska istraživanja, 29(1), 148-161.
48. Stedry, 1960. *Budget Control and Cost Behavior*. Prentice-Hall, 1960 - Budget in business - 161 pages
49. Watts, R., & Zimmerman, J., 1978. *Towards a positive theory of the determination of accounting standards*. Accounting Review, 53(1), 112–134
50. Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006). *Analysis the factors affect the international accounting standards adoption by developing countries*. The International Journal of Accounting, 41(4), 52-73.
51. Zehri, F., & Chouaibi, J., 2013. *Adoption determinants of the International Accounting Standards IAS/IFRS by the developing countries*. Journal of Economics Finance and Administrative Science, 18(35), 56–62. [http://doi.org/10.1016/S2077-1886\(13\)](http://doi.org/10.1016/S2077-1886(13))



## PHỤ LỤC 1

### DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN

| STT | Họ và tên               | Chức vụ                       | Đơn vị công tác   | Thông tin liên hệ |
|-----|-------------------------|-------------------------------|---|-------------------|
| 1   | TS. Lê Trần Hạnh Phương | TBM Kiểm toán                 | Khoa Kinh tế & Kế toán – Đại học Quy Nhơn   | 0986.250.045      |
| 2   | Ông Phạm Đức Sự         | Giám đốc                      | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Trường Minh                                | 0988.915.522      |
| 3   | Ông Lê Hiền             | Kế toán trưởng                | Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long  | 0972.897.515      |
| 4   | Bà Lê Thị Kim Thanh     | Kế toán trưởng                | Công ty TNHH PCCC Quang Tú  | 0345.417.605      |
| 5   | Ông Đặng Xuân Hiệu      | Phó Phòng Kế hoạch Tài chính. | CN Xăng dầu Quân đội KV Tây Nguyên- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Xăng dầu Quân đội | 0962.891711       |

## PHỤ LỤC 2

### BẢNG HỎI THẢO LUẬN CHUYÊN GIA

Xin chào Quý chuyên gia!

Tôi là Đinh Thị Mỹ Hồng, hiện là sinh viên tại khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn. Hiện nay, tôi đại diện nhóm NCKH sinh viên đang thực hiện đề tài nghiên cứu ***“Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định”***.

Tất cả những ý kiến, quan điểm của Quý chuyên gia có ý nghĩa rất lớn đối với sự thành công của đề tài này. Vì vậy, rất mong quý chuyên gia dành chút thời gian quý báu của mình để trao đổi với chúng tôi về một số vấn đề sau. Chúng tôi cam đoan những ý kiến của Quý chuyên gia chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin chân thành cảm ơn!

#### **Phần I: Thông tin về chuyên gia**

**Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân sau đây:**

1. Họ và tên:.....

2. Chức vụ: .....

3. Đơn vị công tác: .....

#### **Phần II: Nội dung thảo luận**

***Câu 1: Theo các chuyên gia, để đo lường việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (VAS 17) cần sử dụng những thang đo nào?***

Tiến hành phân loại tài sản và nợ phải trả theo quy định kế toán

Tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế TNDN

Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN phát sinh từ sự khác biệt tài sản và phải trả theo quy định kế toán.

Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN từ lỗ tính thuế

Trình bày thông tin liên quan đến thuế TNDN hiện hành trên BCTC

Trình bày thông tin liên quan đến thuế TNDN hoãn lại trên BCTC.

Thang đo khác.

Cụ thể: .....

.....

**Câu 2: Theo các chuyên gia, những nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định? (có thể chọn nhiều nhân tố).**

- a. Kiểm toán độc lập
- b. Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp
- c. Tuân thủ quy định kế toán
- d. Áp lực từ thuế
- e. Chất lượng của phần mềm kế toán
- f. Quy mô doanh nghiệp
- g. Năng lực kế toán viên
- h. Trình độ nhận thức nhà quản lý
- i. Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế

**Câu 3: Theo các chuyên gia, ngoài những nhân tố trên, việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi những nhân tố nào khác không?**

.....

.....

**Câu 4: Các chuyên gia hãy cho ý kiến nhận xét về các phát biểu trong phiếu khảo sát của chúng tôi, cụ thể:**

- a. Có phát biểu nào chưa rõ nghĩa không? Đó là những phát biểu nào?

.....

.....

- b. Các phát biểu đã hợp lý chưa? Nếu chưa, nên sửa đổi như thế nào?

.....  
.....  
c. Cần bổ sung hoặc loại bỏ phát biểu nào? Tại sao?  
.....  
.....

**Nếu quý Ông/Bà có điều gì cần trao đổi hoặc quan tâm đến kết quả nghiên cứu, xin liên hệ theo địa chỉ:**

**Đinh Thị Mỹ Hồng – Số điện thoại: 0867497858**

**Email: [dinhthimyhong2001@gmail.com](mailto:dinhthimyhong2001@gmail.com)**

| STT                                 | CÁC PHÁT BIỂU  | Mức độ đồng ý          |              |           |        |                  |
|-------------------------------------|--|------------------------|--------------|-----------|--------|------------------|
|                                     |  | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Trung hoà | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| <b><i>Quy mô doanh nghiệp</i></b>   |  |                        |              |           |        |                  |
| 1                                   | Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp) ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 2                                   | Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán.               | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 3                                   | Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp càng hiệu quả.  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 4                                   | Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng VAS.  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| <b><i>Năng lực kế toán viên</i></b> |  |                        |              |           |        |                  |
| 5                                   | Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán đáp ứng được việc vận dụng chuẩn mực                       | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 6                                   | Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán giúp kế toán viên áp dụng VAS dễ dàng.                  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 7                                   | Nhân viên kế toán của đơn vị có khả năng hiểu và vận dụng quy định kế toán vào thực tế.                    | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 8                                   | Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của đơn vị.   | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |

|  |  |   |   |   |   |   |
|--|--|---|---|---|---|---|
| 9  | Kế toán trưởng trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp</b> |  |   |   |   |   |   |
| 10                                       | Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tư vấn của tổ chức kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 11                                       | Doanh nghiệp nhận được tư vấn của bộ phận tuyên truyền và cơ quan thuế một cách dễ dàng khi có nhu cầu.                                      | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 12                                       | Bộ phận kiểm toán độc lập thường xuyên tư vấn hỗ trợ chính sách kế toán cho doanh nghiệp.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 13                                       | Tổ chức tư vấn nghề nghiệp thường xuyên tư vấn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Trình độ nhận thức nhà quản lý</b>    |  |   |   |   |   |   |
| 14                                       | Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng. | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 15                                       | Nhà quản lý có sự am hiểu trong lĩnh vực kế toán và thuế.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 16                                       | Nhà quản lý tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến CMKT.                           | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 17                                       | Nhà quản lý thường xuyên quan tâm và có khả năng kiểm soát hoạt động kế toán của đơn vị.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Tuân thủ quy định kế toán</b>         |  |   |   |   |   |   |
| 18                                       | DN tuân thủ quy định luật kế toán.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 19                                       | DN tuân thủ quy định nghị định kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 20                                       | DN tuân thủ các quy định về chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 21                                       | DN tuân thủ thông tư hướng dẫn của chuẩn mực kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Áp lực từ thuế</b>                    |  |   |   |   |   |   |
| 22                                       | Doanh nghiệp phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 23                                       | Ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế toán giúp khai báo thuế và quyết toán thuế thuận lợi hơn.                                    | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 24                                       | Doanh nghiệp tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế TNDN.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 25                                       | Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, trình bày thông tin kế toán của đơn   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

|   |  |   |   |   |   |   |
|---|--|---|---|---|---|---|
|   | vị.  |   |   |   |   |   |
| 26  | Doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế.                | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b><i>Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế</i></b> |  |   |   |   |   |   |
| 27  | Thông tư hướng dẫn của Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán chi tiết và dễ hiểu.                           | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 28  | Yêu cầu, quy định về chế độ thuế, tài chính.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 29  | Tính phức tạp của luật thuế và chuẩn mực kế toán thuế gây khó khăn cho việc áp dụng VAS 17.        | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b><i>Chất lượng phần mềm kế toán</i></b>             |  |   |   |   |   |   |
| 30  | Phần mềm kế toán đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực và quy định kế toán.                              | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 31  | Phần mềm kế toán xử lý thông tin VAS 17 kịp thời, đầy đủ để trình bày lên BCTC.                    | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 32  | Phần mềm kế toán đảm bảo được các yêu cầu ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin VAS 17 trên BCTC. | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 33  | Phần mềm kế toán đảm bảo cung cấp thông tin kế toán trên BCTC trung thực và hợp lý.                | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

***Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của quý Ông/Bà!***

### PHỤ LỤC 3

#### TÓM TẮT KẾT QUẢ THẢO LUẬN CHUYÊN GIA

|              |  |
|--------------|--|
| <b>Câu 1</b> | Có 5/5 chuyên gia đồng ý hoàn toàn 6 thang đo để đo lường việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định  |
| <b>Câu 2</b> | <p>Có 4/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Kiểm toán độc lập có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 5/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 5/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Tuân thủ quy định kế toán có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 4/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Áp lực từ thuế có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 1/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Chất lượng phần mềm kế toán có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 3/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 5/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Năng lực kế toán viên có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 5/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Trình độ nhận thức nhà quản lý có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> <p>Có 1/5 chuyên gia đồng ý nhân tố Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN.</p> |
| <b>Câu 3</b> | Có 1 chuyên gia đưa ra nhân tố tâm lý kế toán viên có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Bình Định.  |
| <b>Câu 4</b> | <p>Các chuyên gia đồng ý các thang đo của nhân tố Quy mô doanh nghiệp, Trình độ nhận thức của nhà quản lý. Riêng hai nhân tố Chất lượng phần mềm kế toán và Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế, các chuyên gia không chọn.</p> <p>Về nhân tố năng lực kế toán viên, các chuyên gia đồng ý bỏ thang đo Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán đáp ứng được việc vận dụng chuẩn mực.</p> <p>Đối với nhân tố Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp, các chuyên gia đồng ý bỏ thang đo Tổ chức tư vấn nghề nghiệp thường xuyên tư vấn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.</p> <p>Đối với thang đo Tuân thủ quy định kế toán, chuyên gia tách thang đo DN tuân thủ các quy định về chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán thành hai thang đo riêng biệt là DN tuân thủ các quy định về chế độ kế toán và DN tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán.</p> <p>Đối với nhân tố áp lực từ thuế, các chuyên gia đồng ý bỏ thang đo Doanh nghiệp tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế TNDN.</p>                                   |

**PHỤ LỤC 4**  
**BẢNG KHẢO SÁT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC**  
**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN**  
**ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (VAS17)**

Kính chào quý Ông (Bà)!

Tôi là Đinh Thị Mỹ Hồng, hiện là sinh viên tại khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn. Hiện nay, tôi đại diện nhóm NCKH sinh viên đang thực hiện đề tài nghiên cứu *“Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định”*.

Tất cả những ý kiến, quan điểm của Quý Ông (Bà) có ý nghĩa rất lớn đối với sự thành công của đề tài này. Vì vậy, rất mong quý Ông (Bà) dành chút thời gian quý báu của mình để trao đổi với chúng tôi về một số vấn đề sau. Chúng tôi cam đoan những ý kiến của Quý Ông (Bà) chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin chân thành cảm ơn!

**PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân sau đây:**

1. Tên đơn vị:.....

2. Trụ sở chính:.....

3. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Thương mại dịch vụ     Sản xuất công nghiệp, xây dựng     Nông, lâm nghiệp & thủy sản

4. Số lượng lao động (người)

Dưới 50     Từ 51 đến 100     Từ 101 đến 200     Trên 200

5. Báo cáo tài chính của đơn vị có được kiểm toán không?

Được kiểm toán     Chưa được kiểm toán

**PHẦN II: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Quý Ông (Bà) vui lòng điền ý kiến các thông tin sau bằng cách lựa chọn ý kiến vào các mức độ từ 1 đến 5



① – Hoàn toàn không đồng ý; ② – Không đồng ý; ③ – Bình thường; ④ – Đồng ý; ⑤ – Hoàn toàn đồng ý

| STT                      | CÁC PHÁT BIỂU  | Mức độ đồng ý          |              |           |        |                  |
|--------------------------|--|------------------------|--------------|-----------|--------|------------------|
|                          |  | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Trung hoà | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| <b>Chuẩn mực kế toán</b> |  |                        |              |           |        |                  |
| 1                        | Tiến hành phân loại tài sản và nợ phải trả theo quy định kế toán                                   | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 2                        | Tiến hành xác định bản chất của chênh lệch thuế TNDN   | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 3                        | Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN phát sinh từ sự khác biệt tài sản và phải trả theo quy định kế toán. | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 4                        | Ghi nhận chênh lệch thuế TNDN từ lỗ tính thuế  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 5                        | Trình bày thông tin liên quan đến thuế TNDN hiện hành trên BCTC                                    | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 6                        | Trình bày thông tin liên quan đến thuế TNDN hoãn lại trên BCTC.                                    | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |

| STT                          | CÁC PHÁT BIỂU  | Mức độ đồng ý          |              |           |        |                  |
|------------------------------|--|------------------------|--------------|-----------|--------|------------------|
|                              |  | Hoàn toàn không đồng ý | Không đồng ý | Trung hoà | Đồng ý | Hoàn toàn đồng ý |
| <b>Quy mô doanh nghiệp</b>   |  |                        |              |           |        |                  |
| 1                            | Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp) ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 2                            | Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán.               | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 3                            | Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp càng hiệu quả.  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 4                            | Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng VAS.  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| <b>Năng lực kế toán viên</b> |  |                        |              |           |        |                  |
| 5                            | Nhân viên kế toán của đơn vị có khả năng hiểu và vận dụng quy định kế toán vào thực tế.                    | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |
| 6                            | Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ  | ①                      | ②            | ③         | ④      | ⑤                |

|  |  |   |   |   |   |   |
|--|--|---|---|---|---|---|
|  | phần kế toán giúp kế toán viên áp dụng VAS dễ dàng.  |   |   |   |   |   |
| 7  | Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của đơn vị.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 8  | Kế toán trưởng trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán.                  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp</b> |  |   |   |   |   |   |
| 9  | Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tư vấn của tổ chức kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 10                                       | Doanh nghiệp nhận được tư vấn của bộ phận tuyên truyền và cơ quan thuế một cách dễ dàng khi có nhu cầu.            | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 11                                       | Bộ phận kiểm toán độc lập thường xuyên tư vấn hỗ trợ chính sách kế toán cho doanh nghiệp.                          | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Trình độ nhận thức nhà quản lý</b>    |  |   |   |   |   |   |
| 12                                       | Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.                | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 13                                       | Nhà quản lý có sự am hiểu trong lĩnh vực kế toán và thuế.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 14                                       | Nhà quản lý tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến CMKT. | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 15                                       | Nhà quản lý thường xuyên quan tâm và có khả năng kiểm soát hoạt động kế toán của đơn vị.                           | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Tuân thủ quy định kế toán</b>         |  |   |   |   |   |   |
| 16                                       | DN tuân thủ quy định luật kế toán.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 17                                       | DN tuân thủ quy định nghị định kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 18                                       | DN tuân thủ các quy định về chế độ kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 19                                       | DN tuân thủ các quy định về chuẩn mực kế toán.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 20                                       | DN tuân thủ thông tư hướng dẫn kế toán.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Áp lực từ thuế</b>                    |  |   |   |   |   |   |
| 21                                       | Doanh nghiệp phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 22                                       | Ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế toán giúp khai báo thuế và quyết toán thuế thuận lợi hơn.          | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 23                                       | Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, trình bày thông tin kế toán   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

|    |   |   |   |   |   |   |
|----|---|---|---|---|---|---|
|    | của đơn vị.   |   |   |   |   |   |
| 24 | Doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế. | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

### PHẦN III: THÔNG TIN CÁ NHÂN

**Ông (Bà) vui lòng điền thêm thông tin về bản thân dưới đây:**

1. Giới tính:  Nam                       Nữ
2. Số điện thoại: .....
3. Chức danh hiện nay: .....
4. Ông (Bà) trả lời khảo sát này đúng nhất trong vai trò: .....

**Nếu quý Ông/Bà có điều gì cần trao đổi hoặc quan tâm đến kết quả nghiên cứu, xin liên hệ theo địa chỉ:**

**Đinh Thị Mỹ Hồng – Số điện thoại: 0867.497.858**

**Email: [dinhthimyhong2001@gmail.com](mailto:dinhthimyhong2001@gmail.com)**

*Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Ông/Bà! Chúc quý Ông (Bà) luôn mạnh khỏe và thành công!*

## **PHỤ LỤC 5**

### **CHUẨN MỰC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VAS 17**

#### **CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM SỐ 17**

#### **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC*

*ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và có hiệu lực thi hành từ ngày 23/03/2005)*

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

01. Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp là kế toán những nghiệp vụ do ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành và trong tương lai của:
- Việc thu hồi hoặc thanh toán trong tương lai giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả đã được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp;
  - Các giao dịch và sự kiện khác trong năm hiện tại đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp. Chuẩn mực này yêu cầu doanh nghiệp phải ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ngoại trừ một số trường hợp nhất định.

Chuẩn mực này yêu cầu doanh nghiệp phải kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh do ảnh hưởng về thuế thu nhập doanh nghiệp của các giao dịch và các sự kiện theo cùng phương pháp hạch toán cho chính các giao dịch và các sự kiện đó. Nếu các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì tất cả các nghiệp vụ phát sinh do ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan cũng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì tất cả các nghiệp vụ phát sinh do ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chuẩn mực này còn đề cập đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng hoặc từ các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chưa sử dụng; việc trình bày thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo

cáo tài chính và việc giải trình các thông tin liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp.

**02. Chuẩn mực này áp dụng để kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả các loại thuế liên quan khác được khấu trừ tại nguồn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam không có cơ sở thường trú tại Việt Nam được thanh toán bởi công ty liên doanh, liên kết hay công ty con tính trên khoản phân phối cổ tức, lợi nhuận (nếu có); hoặc thanh toán dịch vụ cung cấp cho đối tác cung cấp dịch vụ nước ngoài theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**03. Các thuật ngữ trong chuẩn mực này được hiểu như sau:**

*Lợi nhuận kế toán:* Là lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ, trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

*Thu nhập chịu thuế:* Là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của một kỳ, được xác định theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được).

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp):* Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

*Thuế thu nhập hiện hành:* Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:* Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:* Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản:

- a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và
- c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

*Chênh lệch tạm thời:* Là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- a) *Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:* Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- b) *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:* Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

*Cơ sở tính thuế thu nhập của một tài sản hay nợ phải trả:* Là giá trị tính cho tài sản hoặc nợ phải trả cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại.

## **NỘI DUNG CHUẨN MỰC**

### **Cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp**

04. Cơ sở tính thuế thu nhập của một tài sản: Là giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập, được trừ khỏi các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp sẽ nhận được và phải chịu thuế thu nhập khi giá trị ghi sổ của tài sản đó được thu hồi. Nếu những lợi ích kinh tế này khi nhận được mà không phải chịu thuế thu nhập thì cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản đó bằng giá trị ghi sổ của nó.

Ví dụ:

(1) Một TSCĐ có nguyên giá là 100: đã khấu hao lũy kế là 30, trị giá còn lại của nó sẽ được khấu trừ trong tương lai dưới hình thức khấu hao hoặc giảm trừ khi thanh lý. Doanh thu có được từ việc sử dụng TSCĐ phải chịu thuế thu nhập và lãi thu từ thanh lý TSCĐ cũng phải chịu thuế thu nhập, lỗ do thanh lý TSCĐ sẽ được giảm trừ cho mục đích thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của TSCĐ này là 70.

(2) Khoản phải thu thương mại có giá trị ghi sổ là 100. Doanh thu tương ứng của khoản phải thu thương mại đã được tính vào lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế). Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản phải thu thương mại này là 100.

(3) Một khoản cổ tức phải thu từ một công ty con có giá trị ghi sổ là 100. Khoản cổ tức này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Về thực chất, toàn bộ giá trị ghi sổ của tài sản này có thể được giảm trừ khỏi các lợi ích kinh tế. Do vậy, cơ sở tính thuế thu nhập của cổ tức phải thu là 100.

Theo ví dụ này, ở đây không có chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập. Có thể phân tích theo cách khác như sau: Khoản cổ tức phải thu này có cơ sở tính thuế thu nhập là không (0) và thuế suất thuế thu nhập là 0% được áp dụng cho khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập phát sinh là 100. Theo cả hai cách nói trên thì đều không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(4) Một khoản cho vay phải thu có giá trị ghi sổ là 100. Việc thu hồi khoản vay này không có ảnh hưởng đến thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản cho vay phải thu này là 100.

05. Cơ sở tính thuế thu nhập của một khoản nợ phải trả: Là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ cho mục đích thuế thu nhập của khoản nợ phải trả đó trong các kỳ tương lai. Trường hợp doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả phát sinh là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu đó sẽ được ghi nhận nhưng không phải chịu thuế thu nhập trong tương lai.

Ví dụ:

(1) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản mục “chi phí phải trả” về chi phí trích trước lương nghỉ phép với giá trị ghi sổ là 100. Chi phí phải trả tương ứng được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập trên cơ sở thực chi. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản mục nợ phải trả đó là không (0).

(2) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản “tiền lãi nhận trước” với giá trị ghi sổ là 100. Doanh thu tiền lãi tương ứng phải chịu thuế thu nhập trên cơ sở phân bổ phù hợp với kỳ tính lãi. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản lãi nhận trước này là không (0).

(3) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản “chi phí phải trả” về tiền điện, nước, điện thoại có giá trị ghi sổ là 100. Chi phí phải trả này đã được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập tại năm hiện hành. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản nợ phải trả này là 100.

(4) Nợ phải trả ngắn hạn có khoản “tiền phạt phải trả” với giá trị ghi sổ là 100. Tiền phạt không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản tiền phạt phải trả này là 100.

Theo ví dụ này, ở đây không có chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Có thể phân tích theo cách khác như sau: Khoản tiền phạt phải trả này có cơ sở tính thuế thu nhập là không (0) và thuế suất thuế thu nhập là 0% được áp dụng cho khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh là 100. Theo cả hai cách nói trên thì đều không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(5) Một khoản đi vay phải trả có giá trị ghi sổ là 100. Việc thanh toán khoản vay này không có ảnh hưởng đến thuế thu nhập. Cơ sở tính thuế thu nhập của khoản đi vay này là 100.

06. Một vài khoản mục có cơ sở tính thuế nhưng lại không được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Ví dụ, một khoản chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ

có giá trị lớn đã được ghi nhận ngay là chi phí khi xác định lợi nhuận kế toán của kỳ khi khoản chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ này phát sinh nhưng chỉ được coi là một khoản khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) của các kỳ sau đó. Chênh lệch giữa cơ sở tính thuế thu nhập của khoản chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ này là giá trị mà cơ quan thuế cho phép được khấu trừ trong kỳ tương lai, với giá trị ghi sổ bằng không (0) của nó, vì đây là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và sẽ tạo ra một tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

07. Khi cơ sở tính thuế thu nhập của một tài sản hay một khoản nợ phải trả chưa rõ ràng, ngoại trừ một số trường hợp nhất định cần phải xem xét đến nguyên tắc cơ bản mà chuẩn mực này dựa vào là một doanh nghiệp phải ghi nhận một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tài sản thuế thu nhập hoãn lại) bất cứ khi nào việc thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của một tài sản hay một khoản nợ phải trả làm cho khoản phải nộp thuế thu nhập trong tương lai nhiều hơn (hay ít đi) so với số thuế thu nhập phải nộp trong năm hiện hành nếu việc thu hồi hay thanh toán này không có ảnh hưởng đến thuế thu nhập.

### **Ghi nhận thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành**

08. Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp, phải được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

09. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
10. Cơ sở của việc ghi nhận một tài sản là giá trị ghi sổ của tài sản đó sẽ được thu hồi thông qua hình thức doanh nghiệp sẽ nhận được lợi ích kinh tế trong tương lai. Khi giá trị ghi sổ của tài sản vượt quá cơ sở tính thuế thu nhập của nó thì giá trị của lợi ích kinh tế phải chịu thuế thu nhập sẽ vượt quá giá trị sẽ được phép khấu trừ cho mục đích tính thuế. Đây là chênh lệch tạm thời chịu thuế và nghĩa vụ phải trả cho khoản thuế thu nhập do chênh lệch này tạo ra trong tương lai chính là thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Khi doanh nghiệp thu hồi giá trị sổ của tài sản đó thì khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ hoàn nhập và doanh nghiệp sẽ có lợi nhuận chịu thuế thu nhập. Lợi ích kinh tế của doanh nghiệp sẽ bị giảm đi do phải nộp thuế thu nhập. Chuẩn mực này yêu cầu phải ghi nhận tất cả các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả, trừ những trường hợp cụ thể được trình bày trong đoạn 09.

Ví dụ:



Một tài sản cố định có nguyên giá là 150, giá trị còn lại là 100. Khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế thu nhập là 90 và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản là 60 (nguyên giá 150 trừ khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế 90). Để thu hồi giá trị ghi sổ 100 này, doanh nghiệp phải có thu nhập chịu thuế là 100, nhưng chỉ có thể có khấu hao cho mục đích tính thuế là 60. Do vậy, doanh nghiệp sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 11,2 (28% của 40) khi doanh nghiệp thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản này. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 100 và cơ sở tính thuế 60 là khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế 40. Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận một khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 11,2 thể hiện phần thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp sẽ phải nộp khi doanh nghiệp thu hồi được giá trị ghi sổ của tài sản.

11. Một số chênh lệch tạm thời phát sinh khi thu nhập hoặc chi phí được tính vào lợi nhuận kế toán của một kỳ, nhưng lại được tính vào lợi nhuận chịu thuế của một kỳ khác. Các chênh lệch như vậy thường phát sinh do chênh lệch về thời gian. Các chênh lệch tạm thời loại này là các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế và làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Ví dụ:

Khấu hao sử dụng khi xác định lợi nhuận tính thuế (lỗ tính thuế) có thể khác với khấu hao sử dụng khi xác định lợi nhuận kế toán. Chênh lệch tạm thời là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản và cơ sở tính thuế của nó được tính theo nguyên giá trừ đi các khoản giảm trừ theo Luật thuế quy định khi xác định lợi nhuận tính thuế của kỳ hiện hành và các kỳ trước. Một khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh và tạo ra một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi tài sản được khấu hao cho mục đích tính thuế nhanh hơn so với khấu hao cho mục đích kế toán. Nếu khấu hao cho mục đích tính thuế chậm hơn so với khấu hao cho mục đích kế toán sẽ phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và tạo ra một tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

### **Ghi nhận ban đầu của tài sản và nợ phải trả**

12. Một khoản chênh lệch tạm thời có thể phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả như khi một phần hoặc toàn bộ giá trị của một tài sản không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Phương pháp kế toán cho khoản chênh lệch tạm thời này phụ thuộc vào bản chất của giao dịch dẫn đến việc ghi nhận ban đầu của tài sản.

Nếu giao dịch đó ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế, doanh nghiệp ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi nhận chi phí hoặc thu nhập thuế hoãn lại phát sinh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem đoạn 41).

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
14. Cơ sở ghi nhận một khoản nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó sẽ được thanh toán trong tương lai thông qua việc doanh nghiệp bị mất đi lợi ích kinh tế. Khi lợi ích kinh tế bị mất đi, một phần hoặc toàn bộ giá trị của chúng có thể sẽ được giảm trừ khỏi lợi nhuận tính thuế của kỳ sau kỳ mà khoản nợ phải trả đó được ghi nhận. Trường hợp như vậy, chênh lệch tạm thời tồn tại giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả và cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả đó. Do vậy, phát sinh một tài sản thuế thu nhập hoãn lại về các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thu hồi trong tương lai, khi phần của khoản nợ phải trả đó được phép khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế.

Tương tự như vậy, nếu giá trị ghi sổ của một tài sản nhỏ hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó thì chênh lệch làm phát sinh một tài sản thuế thu nhập hoãn lại về các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thu hồi trong tương lai.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp ghi nhận một khoản nợ phải trả 100, là chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm. Cho mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành sản phẩm chỉ được khấu trừ khi doanh nghiệp thanh toán nghĩa vụ bảo hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Cơ sở tính thuế các khoản nợ phải trả này là không (giá trị ghi sổ 100, trừ đi phần giá trị của khoản nợ phải trả 100 sẽ được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong tương lai). Khi thanh toán nợ phải trả theo giá trị ghi sổ, doanh nghiệp sẽ được giảm lợi nhuận tính thuế trong tương lai của mình với giá trị 100 và do đó thuế thu nhập giảm 28 (28% của 100). Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 100 và cơ sở tính thuế 0, là chênh lệch tạm thời được khấu trừ 100. Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 28, với điều kiện doanh nghiệp chắc chắn sẽ có được đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể hưởng lợi từ việc giảm thuế trong tương lai.

15. Chênh lệch có thể được khấu trừ dẫn đến ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ví dụ:

Chi phí về các khoản trích trước sửa chữa lớn TSCĐ được tính trừ vào lợi nhuận kế toán, nhưng chỉ được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế thu nhập khi doanh nghiệp thực chi. Trường hợp này sẽ có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của khoản chi phí phải trả với cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ này làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại do doanh nghiệp sẽ được

hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm lợi nhuận tính thuế khi doanh nghiệp thực chi về sửa chữa lớn TSCĐ.

16. Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Doanh nghiệp sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, một doanh nghiệp chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
17. Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, và các chênh lệch tạm thời chịu thuế đó dự kiến sẽ được hoàn nhập:
  - a) Trong cùng kỳ với sự hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ đó; hoặc
  - b) Trong các kỳ mà một khoản lỗ tính thuế phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó có thể được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau.

Trong tình huống như vậy, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong kỳ sẽ phát sinh các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

18. Khi không có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng đơn vị chịu thuế, thì tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi:
  - a) Doanh nghiệp có đủ lợi nhuận chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan thuế và đơn vị chịu thuế trong cùng kỳ phát sinh việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc trong các kỳ mà một khoản lỗ tính thuế phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó có thể được khấu trừ chuyển sang năm sau). Khi đánh giá lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, doanh nghiệp không tính đến các giá trị chịu thuế phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dự kiến sẽ phát sinh trong tương lai, vì tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này cũng sẽ đòi hỏi lợi nhuận chịu thuế để được sử dụng; hoặc
  - b) Vận dụng hợp lý các quy định về thuế để tạo ra lợi nhuận tính thuế của những kỳ thích hợp.
19. Vận dụng hợp lý các quy định về thuế là biện pháp mà doanh nghiệp có thể thực hiện để tạo ra hoặc tăng mức thu nhập tính thuế trong một kỳ cụ thể trước khi hết hạn chuyển một khoản lỗ hay một khoản ưu đãi thuế. Ví dụ lợi nhuận tính thuế có thể được tạo ra hoặc tăng lên bởi:
  - a) Tạm hoãn khoản bồi thường để không giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế;

- b) Bán hoặc cho thuê lại các tài sản đã tăng giá nhưng cơ sở tính thuế không điều chỉnh theo sự tăng giá đó; và
- c) Bán các tài sản tạo ra thu nhập không chịu thuế như bán trái phiếu chính phủ để mua khoản đầu tư khác tạo ra thu nhập tính thuế.

Khi vận dụng các quy định về thuế có thể tạo ra khả năng chuyển lợi nhuận tính thuế từ kỳ sau lên kỳ trước, việc sử dụng một khoản lỗ hay một khoản ưu đãi thuế được khấu trừ chuyển sang vẫn phụ thuộc vào sự có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai được tạo ra từ các nguồn khác chứ không phải là từ các chênh lệch tạm thời phát sinh trong tương lai.

- 20. Khi doanh nghiệp liên tiếp thua lỗ thì doanh nghiệp phải xem xét các quy định trong đoạn 22 và 23.

Các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

- 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.
- 22. Điều kiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giá trị được khấu trừ chuyển sang của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng cũng giống với điều kiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tuy nhiên, sự tồn tại của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp có thể không có lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Khi doanh nghiệp liên tiếp thua lỗ thì doanh nghiệp chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế hay các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng trong phạm vi doanh nghiệp có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế hoặc có bằng chứng thuyết phục khác về việc sẽ có lợi nhuận tính thuế để doanh nghiệp có thể sử dụng được các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng đó. Trường hợp này yêu cầu là phải trình bày giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các bằng chứng ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (xem đoạn 59).
- 23. Để đánh giá khả năng chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng được các khoản lỗ tính thuế được khấu trừ chuyển sang năm sau và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, doanh nghiệp cần cân nhắc các điều kiện sau:
  - a) Doanh nghiệp có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng cơ quan thuế và cùng đơn vị chịu thuế mà các chênh lệch này sẽ làm phát sinh các khoản phải chịu thuế để có thể sử dụng được các khoản lỗ tính thuế hoặc các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng trước khi các khoản này hết hạn sử dụng;
  - b) Doanh nghiệp có lợi nhuận tính thuế trước khi hết hạn sử dụng các khoản chuyển lỗ và các khoản ưu đãi thuế chưa được sử dụng;

- c) Nguyên nhân dẫn đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng có tiếp tục xảy ra hay không; và
- d) Các quy định về thuế (xem đoạn 19) có cho phép doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận tính thuế trong kỳ có thể sử dụng được các khoản lỗ tính thuế hay các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Nếu không chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ chịu thuế và các khoản ưu đãi thuế, thì tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận.

### ***Đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận***

- 24. Tại các ngày kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận. Doanh nghiệp cần ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đó chưa được ghi nhận khi việc có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để cho phép tài sản thuế hoãn lại được thu hồi trở nên chắc chắn. Ví dụ, việc cải thiện điều kiện kinh doanh làm cho yếu tố chắc chắn trở nên rõ ràng hơn là doanh nghiệp sẽ tạo ra đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai, thỏa mãn các quy định trong đoạn 13 hoặc 21.

Khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh

- 25. Một doanh nghiệp phải ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, trừ khi đáp ứng được cả 2 điều kiện sau:
  - a) Công ty mẹ, nhà đầu tư hoặc bên liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời;
  - b) Chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được.
- 26. Khi một công ty mẹ kiểm soát được chính sách chia cổ tức của công ty con, công ty mẹ có thể kiểm soát thời gian hoàn nhập các chênh lệch tạm thời gắn liền với khoản đầu tư đó (bao gồm các chênh lệch tạm thời phát sinh không chỉ từ lợi nhuận chưa phân phối mà còn từ các chênh lệch chuyển đổi ngoại tệ). Hơn nữa, thường không thể xác định được giá trị khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải trả khi chênh lệch tạm thời hoàn nhập. Khi công ty mẹ xác định lợi nhuận của công ty con sẽ không được phân phối trong tương lai có thể dự đoán được, thì công ty mẹ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Đối với khoản đầu tư vào các chi nhánh, quá trình xem xét cũng diễn ra tương tự.
- 27. Doanh nghiệp ghi nhận theo đơn vị tiền tệ chính thức trong ghi chép kế toán cho các khoản mục tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ của hoạt động ở nước ngoài mà hoạt động này là một phần không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp (xem Chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”).

Khi lợi nhuận tính thuế hay lỗ tính thuế và cơ sở tính thuế thu nhập của khoản mục tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ của hoạt động ở nước ngoài được xác định bằng ngoại tệ, thì các thay đổi tỷ giá hối đoái cũng làm phát sinh các chênh lệch tạm thời. Chênh lệch tạm thời này liên quan đến tài sản và nợ phải trả của hoạt động ở nước ngoài chứ không liên quan tới khoản đầu tư của doanh nghiệp báo cáo nên doanh nghiệp báo cáo ghi nhận nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại (nếu thỏa mãn điều kiện ở đoạn 13) phát sinh. Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem đoạn 40).

28. Nhà đầu tư của công ty liên kết nếu không có quyền kiểm soát thì không quyết định được chính sách chia cổ tức của công ty liên kết đó. Khi không có thỏa thuận là lợi nhuận của công ty liên kết sẽ không được phân phối trong tương lai có thể dự đoán được, thì nhà đầu tư phải ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với khoản đầu tư của nhà đầu tư vào công ty liên kết. Trong một số trường hợp, nhà đầu tư có thể không xác định được số thuế sẽ phải trả nếu thu hồi giá vốn của khoản đầu tư vào công ty liên kết, nhưng có thể xác định được là nó sẽ bằng hoặc vượt mức tối thiểu. Trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo mức tối thiểu đó.
29. Các bên liên doanh thường thỏa thuận về việc phân chia lợi nhuận và xác định việc quyết định phân chia này cần có sự đồng ý của tất cả các bên liên doanh hay chỉ cần sự đồng ý của đa số bên liên doanh. Khi một bên liên doanh có thể kiểm soát việc phân chia lợi nhuận và chắc chắn rằng lợi nhuận sẽ không được phân chia trong tương lai có thể dự đoán được thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận.
30. Doanh nghiệp cần phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là:
  - a) Chênh lệch tạm thời sẽ hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được; và
  - b) Có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
31. Để xác định có nên ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các chênh lệch tạm thời được khấu trừ gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh hay không, doanh nghiệp cần xem xét quyết định ở các đoạn từ 17 đến 20.

### **Xác định giá trị**

32. Thuế thu nhập hiện hành phải nộp (hoặc tài sản thuế thu nhập hiện hành) cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
33. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cần được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được

thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại cũng như thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại phải trả thường được tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã ban hành.
35. Việc xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải phản ánh các ảnh hưởng về thuế theo đúng cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả mà doanh nghiệp dự kiến tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được chiết khấu.
37. Để có thể xác định một cách tin cậy tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp trên cơ sở chiết khấu, cần phải có biểu chi tiết về thời gian hoàn nhập của từng khoản chênh lệch tạm thời. Trong nhiều trường hợp, việc có được biểu chi tiết như vậy là không thực tế hoặc rất phức tạp. Vì vậy, việc đòi hỏi bắt buộc phải chiết khấu các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả là không phù hợp. Nếu cho phép mà không đòi hỏi bắt buộc phải chiết khấu sẽ dẫn đến tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả không được áp dụng nhất quán giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, chuẩn mực này không đòi hỏi bắt buộc và cũng không cho phép chiết khấu tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả.
38. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh nghiệp phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoàn nhập khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

### **Ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

39. Kế toán đối với ảnh hưởng về thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của một giao dịch hay sự kiện khác được ghi nhận nhất quán với việc ghi nhận cho chính giao dịch hay sự kiện đó theo quy định tại các đoạn từ 40 đến 47.

### ***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

40. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác (xem các đoạn từ 43 đến 47).
41. Phần lớn tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh khi một khoản thu nhập hoặc chi phí được tính vào lợi nhuận kế toán của một kỳ, nhưng được tính vào lợi nhuận tính thuế (lỗ tính thuế) của một kỳ khác. Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, như:

- a) Doanh thu chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính được tính vào lợi nhuận kế toán theo quy định ở Chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, nhưng chỉ được đưa vào lợi nhuận tính thuế (lỗ tính thuế) trên cơ sở thực tế phát sinh; và
  - b) Chi phí công cụ, dụng cụ được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” nhưng phải được phân bổ dần để khấu trừ cho mục đích tính thuế.
42. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả có thể thay đổi thậm chí cả khi không có sự thay đổi giá trị của các chênh lệch tạm thời có liên quan, như:
- a) Khi có thay đổi về thuế suất hoặc Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - b) Khi đánh giá lại khả năng thu hồi của tài sản thuế thu nhập hoãn lại; hoặc
  - c) Khi thay đổi cách thức thu hồi giá trị tài sản.

Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ phạm vi liên quan đến các khoản mục trước đây đã được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu (xem đoạn 45).

#### ***Các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu***

43. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu nếu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay kỳ khác.
44. Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu hoặc cho phép một số khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, như:
- a) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của lợi nhuận giữ lại do có thay đổi về chính sách kế toán, mà việc thay đổi này được áp dụng hồi tố hoặc phải sửa do có lỗi cơ bản (xem Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”);
  - b) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (xem Chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”).
45. Trường hợp ngoại lệ, có thể khó xác định giá trị thuế thu nhập hiện hành hoặc thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Ví dụ:

- a) Thay đổi về thuế suất hay các quy định về thuế làm ảnh hưởng đến tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan (một phần hay toàn bộ) tới một khoản mục trước đây đã được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; hoặc
- b) Doanh nghiệp đã xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận hoặc không được tiếp tục ghi nhận toàn bộ giá trị, và tài sản thuế thu nhập



hoãn lại đó liên quan (một phần hay toàn bộ) tới một khoản mục trước đây đã được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp này thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hiện hành liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu sẽ được tính dựa trên sự phân bổ hợp lý của thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định về thuế liên quan, hoặc theo phương pháp khác nhằm đạt được sự phân bổ phù hợp hơn tùy từng trường hợp cụ thể.

46. Khi một tài sản được đánh giá lại cho mục đích thuế và việc đánh giá lại đó liên quan đến việc đánh giá lại cho mục đích kế toán (nếu có theo quy định của pháp luật) ở một kỳ trước, hoặc dự kiến sẽ thực hiện ở một kỳ sau này, ảnh hưởng đến thuế của cả việc đánh giá lại và điều chỉnh cơ sở tính thuế được ghi vào vốn chủ sở hữu trong kỳ thực hiện việc đánh giá lại. Tuy nhiên, nếu việc đánh giá lại cho mục đích thuế không liên quan đến việc đánh giá lại cho mục đích kế toán được thực hiện ở một kỳ trước đó hoặc ở kỳ sau này, ảnh hưởng thuế của việc điều chỉnh cơ sở tính thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
47. Khi doanh nghiệp thanh toán cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập cho cơ quan thuế thay cho tổ chức, cá nhân này. Theo quy định hiện hành, khoản nộp thuế trên thu nhập này được gọi là thuế khấu trừ tại nguồn. Khoản phải nộp hay đã nộp này được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu như một phần của cổ tức, hay lợi nhuận.

## **Trình bày**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả

48. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được trình bày tách biệt với các tài sản và nợ phải trả khác trong Bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được phân biệt với các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
49. Khi doanh nghiệp phân loại thành tài sản ngắn hạn, nợ phải trả ngắn hạn và các tài sản và nợ phải trả dài hạn trên báo cáo tài chính, thì không được phân loại các tài sản thuế thu nhập hoãn lại (nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuộc các khoản mục phản ánh về tài sản ngắn hạn (hoặc nợ phải trả ngắn hạn).

Bù trừ

50. Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và nợ phải trả thuế thu nhập hiện hành khi doanh nghiệp:
  - a) Có quyền hợp pháp để bù trừ các khoản đã được ghi nhận, và
  - b) Dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc sẽ thu hồi tài sản đồng thời với thanh toán nợ phải trả.
51. Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi:

- a) Doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
  - b) Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:
    - i) Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
    - ii) Các đơn vị chịu thuế khác nhau có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.
52. Để tránh phải hoàn nhập từng khoản chênh lệch tạm thời, Chuẩn mực này cho phép doanh nghiệp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả của cùng đơn vị chịu thuế khi chúng liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại cùng một cơ quan thuế và doanh nghiệp có quyền hợp pháp để bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
53. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp được quyền bù trừ trên cơ sở thuần chỉ cho một số năm nhất định. Trường hợp này, doanh nghiệp phải trình bày biểu thời gian bù trừ chi tiết để xem xét liệu thuế thu nhập hoãn lại phải trả có làm tăng các khoản thanh toán thuế trong cùng một kỳ mà một tài sản thuế thu nhập hoãn lại của một đơn vị chịu thuế khác sẽ làm giảm các khoản thanh toán của đơn vị chịu thuế thứ hai.

#### Chi phí thuế

Chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập liên quan đến lãi hoặc lỗ từ các hoạt động kinh doanh thông thường

54. Chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập liên quan đến lãi hoặc lỗ từ các hoạt động kinh doanh thông thường phải được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chênh lệch tỷ giá từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả ở nước ngoài hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại ở nước ngoài**

55. Chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định một số khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phải được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí nhưng không quy định cụ thể về trình bày các khoản chênh lệch này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó, chênh lệch tỷ giá từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả ở nước ngoài hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại ở nước ngoài được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các chênh lệch này có thể được

phân loại là chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại nếu việc trình bày này được coi là dễ hiểu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

### **Thuyết minh**

**56. Các thành phần chủ yếu của chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp phải được trình bày riêng biệt.**

57. Các thành phần chủ yếu của chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập gồm:
- a) Chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập hiện hành;
  - b) Các điều chỉnh trong năm cho thuế thu nhập hiện hành của các năm trước;
  - c) Khoản chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc hình thành và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời;
  - d) Khoản chi phí (hoặc thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc thay đổi thuế suất hoặc quy định các loại thuế mới;
  - e) Khoản lợi ích phát sinh từ một khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây, một khoản ưu đãi thuế hoặc chênh lệch tạm thời của các năm trước được dùng để giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành;
  - f) Khoản lợi ích từ lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây, từ các ưu đãi thuế hoặc chênh lệch tạm thời của các năm trước được dùng để giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại;
  - g) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc ghi giảm, hay hoàn nhập của khoản ghi giảm năm trước, của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được đề cập ở đoạn 38.
58. Các mục sau đây cần được giải trình riêng rẽ
- a) Tổng số thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu;
  - b) Giải thích mối quan hệ giữa chi phí (hoặc thu nhập) thuế và lợi nhuận kế toán theo một hoặc cả hai hình thức sau:
    - (i) Đối chiếu bằng số giữa chi phí (hoặc thu nhập) thuế và tích số của lợi nhuận kế toán nhân (x) với mức thuế suất áp dụng và cơ sở tính mức thuế suất áp dụng đó; hoặc
    - (ii) Đối chiếu bằng số giữa thuế suất hiệu quả bình quân, mức thuế suất áp dụng và cơ sở tính mức thuế suất áp dụng.
  - c) Giải thích thay đổi về các mức thuế suất áp dụng so sánh với niên độ kế toán trước;
  - d) Giá trị (ngày đáo hạn, nếu có) của các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế chưa sử dụng và các ưu đãi thuế chưa sử dụng mà chưa tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán;

- e) Chênh lệch tạm thời, mỗi loại lỗ tính thuế chưa sử dụng cũng như các ưu đãi thuế chưa sử dụng;
  - f) Giá trị của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán của từng năm sử dụng;
  - g) Giá trị thu nhập hoặc chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nếu điều này không được phản ánh rõ từ các thay đổi của các giá trị được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán; và
  - h) Đối với các trường hợp ngừng hoạt động, chi phí thuế liên quan tới:
    - i) Lãi hoặc lỗ do ngừng hoạt động; và
    - ii) Lãi hoặc lỗ trong năm của các trường hợp ngừng hoạt động, cùng với các giá trị tương ứng của mỗi năm trước được trình bày.
59. Một doanh nghiệp phải trình bày giá trị của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và bằng chứng cho việc ghi nhận, khi:
- a) Việc sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại phụ thuộc vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai vượt quá mức lợi nhuận phát sinh từ việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời chịu thuế hiện tại; và
  - b) Doanh nghiệp chịu lỗ trong năm hiện hành hoặc năm trước do qui định pháp lý về thuế mà tài sản thuế hoãn lại có liên quan.
60. Nội dung giải trình theo quy định tại đoạn 58 (c) cho phép người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được liệu mối quan hệ giữa chi phí (hoặc thu nhập) thuế và lợi nhuận kế toán là bình thường hay bất thường và hiểu được các yếu tố quan trọng có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ này trong tương lai. Mối quan hệ giữa chi phí (hoặc thu nhập) thuế và lợi nhuận kế toán có thể bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như thu nhập được miễn thuế, chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế (lỗ tính thuế), ảnh hưởng của lỗ tính thuế và thuế suất ngoài nước.
61. Khi trình bày mối quan hệ giữa chi phí (hoặc thu nhập) thuế và lợi nhuận kế toán theo thuế suất hiện hành sẽ cung cấp thông tin tốt nhất cho người sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
62. Mức thuế suất hiệu quả bình quân là lợi nhuận kế toán chia cho chi phí (hoặc thu nhập) thuế.
63. Thường là không thực tế khi tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và góp vốn vào các liên doanh. Chuẩn mực này quy định doanh nghiệp cần phải trình bày tổng số các chênh lệch tạm thời nhưng không phải trình bày thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Doanh nghiệp được khuyến khích trình bày giá trị các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận để giúp những người sử dụng báo cáo tài chính có thể thấy được các thông tin trên là hữu ích.

64. Nếu các thay đổi về thuế suất hoặc luật thuế được ban hành sau ngày kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp có thể trình bày bất kỳ ảnh hưởng quan trọng nào của các thay đổi này đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp (xem Chuẩn mực kế toán số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”)./.